

Số: 89 /QĐ-ĐHXDMT

Vĩnh Long, ngày 10 tháng 2 năm 2026

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai quản lý và sử dụng tài sản công năm 2025

#### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY

Căn cứ Quyết định số 1528/QĐ-TTg ngày 06/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Thành lập Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ Quyết định số 1438/QĐ-BXD ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐTr ngày 15/3/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Xây dựng Miền Tây về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 01/7/2025 ;

Căn cứ Nghị định 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 439/QĐ-ĐHXDMT ngày 19/10/2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Xây dựng Miền Tây về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng tài sản nhà nước của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản trị và Thiết bị, Trưởng phòng Tài chính - Kế toán,

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Nội dung công khai

Công bố công khai số liệu về quản lý và sử dụng tài sản công năm 2025 của trường Đại học Xây dựng Miền Tây (theo biểu số 09a, 09b, 09c đính kèm).

### Điều 2. Hình thức công khai

Công khai trong các cuộc họp cơ quan, trang web của trường Đại học Xây dựng Miền Tây

**Điều 3.** Các ông (bà) Trưởng phòng Quản trị và Thiết bị, Trưởng phòng Tài chính - Kế toán, các đơn vị, đoàn thể và các cá nhân thuộc trường Đại học Xây dựng Miền Tây chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Bộ Xây dựng;
- Ban Giám hiệu;
- Các đơn vị;
- Lưu: VT, P. TCKT 



**HIỆU TRƯỞNG**

**Nguyễn Văn Xuân**



Bộ, tỉnh: Bộ Xây dựng  
Cơ quan quản lý cấp trên: Bộ Xây dựng  
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Đại học Xây dựng Miền Tây  
Mã đơn vị: 019023  
Loại hình đơn vị: ĐVSN công tự bảo đảm 1 phần chi thường xuyên

Mẫu số 09a-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, MUA SẴM, GIAO, THUÊ TÀI SẢN CÔNG  
NĂM 2025

Loại tài sản: Tất cả

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Giá trị là: Đồng.

| STT | Tên tài sản                                                                  | Đơn vị tính | Số lượng | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Giá mua/thuê       | Hình thức mua sắm/ thuê | Nhà cung cấp (Người bán) | Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) | Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu khuyến mãi (nếu có) |                    | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-----------|---------------|--------------|--------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------|---------|
|     |                                                                              |             |          |           |               |              |                    |                         |                          |                                                                                            | Nộp NSNN                                                        | Được để lại đơn vị |         |
| I   | Đầu tư xây dựng, mua mới                                                     |             | 50       |           |               |              | 356.117.998.022,00 |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 1   | Nhà                                                                          |             | 14       |           |               |              | 283.906.441.075,00 |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 1   | Khối giảng đường lớn 1000 chỗ, Phòng vẽ, , Phòng Hoạ thất, Triển lãm - khu B |             | 1        |           |               | 2022         | 50.589.462.434,00  |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 2   | Nhà Giáo dục thể chất, sân TDTT ngoài trời                                   |             | 1        |           |               | 2011         | 24.849.967.150,00  |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 3   | Nhà lớp học 4 tầng E- Khu B                                                  |             | 1        |           |               | 2011         | 24.903.846.164,00  |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Giá trị là: Đồng.

| STT | Tên tài sản                                                                           | Đơn vị tính | Số lượng | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Giá mua/thuê          | Hình thức mua sắm/ thuê | Nhà cung cấp (Người bán) | Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) | Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu khuyến mãi (nếu có) |                    | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-----------|---------------|--------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------|---------|
|     |                                                                                       |             |          |           |               |              |                       |                         |                          |                                                                                            | Nộp NSNN                                                        | Được để lại đơn vị |         |
| 4   | Nhà làm việc 02 tầng- Khu B                                                           |             | 1        |           |               | 2011         | 13.165.501.14<br>8,00 |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 5   | Thư viện 4 tầng- Kh B                                                                 |             | 1        |           |               | 2022         | 49.646.707.06<br>8,00 |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 6   | Xưởng thực hành, hệ thống Thí nghiệm- Khu B                                           |             | 1        |           |               | 2022         | 35.344.021.61<br>4,00 |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 7   | Khối nhà làm việc của các Trung tâm: Nghiên cứu khoa học, kiểm định chất lượng- Khu B |             | 1        |           |               | 2022         | 12.691.432.25<br>9,00 |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 8   | Nhà ăn 2 tầng - Khu B                                                                 |             | 1        |           |               | 2022         | 20.909.312.38<br>9,00 |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 9   | Ký túc xá sinh viên D- Khu B                                                          |             | 1        |           |               | 2022         | 24.431.361.78<br>5,00 |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 10  | Ký túc xá sinh viên C- Khu B                                                          |             | 1        |           |               | 2022         | 24.431.361.78<br>5,00 |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 11  | Nhà ăn - Khu A                                                                        |             | 1        |           |               | 2011         | 410.807.031,0<br>0    |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 12  | Xưởng thực hành- khu A                                                                |             | 1        |           |               | 2011         | 575.923.680,0<br>0    |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 13  | Nhà để xe- Khu B                                                                      |             | 1        |           |               | 2022         | 1.685.654.876<br>,00  |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Giá trị là: Đồng.

| STT | Tên tài sản                                          | Đơn vị tính | Số lượng | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Giá mua/thuê             | Hình thức mua sắm/ thuê | Nhà cung cấp (Người bán) | Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) | Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu khuyến mãi (nếu có) |                    | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------|-------------|----------|-----------|---------------|--------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------|---------|
|     |                                                      |             |          |           |               |              |                          |                         |                          |                                                                                            | Nộp NSNN                                                        | Được để lại đơn vị |         |
| 14  | Nhà thường trực, công khu B- 15m2                    |             | 1        |           |               | 2011         | 271.081.692,00           |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 2   | <b>Tài sản cố định khác</b>                          |             | 36       |           |               |              | <b>72.211.556.947,00</b> |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 1   | Máy xác định độ thâm bê tông điện tử                 |             | 1        |           |               |              | 36.796.000,00            |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 2   | Máy tính bảng Samsung Galaxy Tab S10 FE 5G 8GB/256GB |             | 1        |           |               |              | 15.990.000,00            |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 3   | Bê tự hoại Trung tâm nghiên cứu- Khu B               |             | 1        |           |               |              | 278.887.578,00           |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 4   | Bê nước phòng cháy chữa cháy - Khu B                 |             | 1        |           |               |              | 3.270.892.912,00         |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 5   | Bê tự hoại Thư viện - Khu B                          |             | 1        |           |               |              | 379.999.571,00           |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 6   | Bê tự hoại Hội trường- Khu B                         |             | 1        |           |               |              | 170.978.785,00           |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 7   | Gara xe, Sân khu học tập- Khu B                      |             | 1        |           |               |              | 192.923.407,00           |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 8   | Bê tự hoại Xưởng thực hành - Khu B                   |             | 1        |           |               |              | 279.522.180,00           |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |



DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Giá trị là: Đồng.

| STT | Tên tài sản                         | Đơn vị tính | Số lượng | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Giá mua/thuê      | Hình thức mua sắm/thuê | Nhà cung cấp (Người bán) | Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) | Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu khuyến mãi (nếu có) |                    | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------|-------------|----------|-----------|---------------|--------------|-------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------|---------|
|     |                                     |             |          |           |               |              |                   |                        |                          |                                                                                            | Nộp NSNN                                                        | Được để lại đơn vị |         |
| 9   | Bể nước sinh hoạt- Khu B            |             | 1        |           |               |              | 3.872.462.873,00  |                        |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 10  | Sân hè- Khu B                       |             | 1        |           |               |              | 5.364.537.591,00  |                        |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 11  | Bê tơ hoại nhà ăn - Khu B           |             | 1        |           |               |              | 817.191.925,00    |                        |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 12  | Đường ống cấp nước, phụ kiện- Khu B |             | 1        |           |               |              | 437.131.949,00    |                        |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 13  | Phân hạ thế sau trạm biến áp- Khu B |             | 1        |           |               |              | 15.213.055.473,00 |                        |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 14  | Chiếu sáng ngoài nhà - Khu B        |             | 1        |           |               |              | 1.273.577.040,00  |                        |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 15  | Trạm biến áp 630 KVA                |             | 1        |           |               |              | 1.622.211.998,00  |                        |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 16  | Thoát nước mưa- Khu B               |             | 1        |           |               |              | 2.808.424.647,00  |                        |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 17  | Phân điện trạm xử lý - Khu B        |             | 1        |           |               |              | 68.171.816,00     |                        |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 18  | Đường dây 22KV..                    |             | 1        |           |               |              | 20.515.539,00     |                        |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Giá trị là: Đồng.

| STT | Tên tài sản                                      | Đơn vị tính | Số lượng | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Giá mua/thuê     | Hình thức mua sắm/thuê | Nhà cung cấp (Người bán) | Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) | Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu khuyến mãi (nếu có) |                    | Ghi chú |
|-----|--------------------------------------------------|-------------|----------|-----------|---------------|--------------|------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------|---------|
|     |                                                  |             |          |           |               |              |                  |                        |                          |                                                                                            | Nộp NSNN                                                        | Được để lại đơn vị |         |
| 19  | Móng cột điện - Khu B                            |             | 1        |           |               |              | 104.386.500,00   |                        |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 20  | Đường giao thông- Khu B                          |             | 1        |           |               |              | 6.817.220.250,00 |                        |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 21  | Thoát nước thải - Khu B                          |             | 1        |           |               |              | 1.775.998.852,00 |                        |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 22  | Đường dây 22KV                                   |             | 1        |           |               |              | 766.949.698,00   |                        |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 23  | Chiếu sáng, ổ cắm, nối đất nhà điều hành - Khu B |             | 1        |           |               |              | 16.308.957,00    |                        |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 24  | Hệ thống điện chiếu sáng ngoài nhà               |             | 1        |           |               |              | 652.201.415,00   |                        |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 25  | Trạm biến áp 1250KVA                             |             | 1        |           |               |              | 1.095.538.000,00 |                        |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 26  | Trạm bơm (SL: 01 Bộ)- Khu B                      |             | 1        |           |               |              | 228.072.753,00   |                        |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 27  | Hệ Thống xử lý nước thải - Khu B                 |             | 1        |           |               |              | 5.599.461.601,00 |                        |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 28  | Hồ ga, mương, cáp, bộ máy- Khu B                 |             | 1        |           |               |              | 750.239.515,00   |                        |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Giá trị là: Đồng.

| STT | Tên tài sản                                             | Đơn vị tính | Số lượng | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Giá mua/thuê     | Hình thức mua sắm/ thuê | Nhà cung cấp (Người bán) | Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) | Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu khuyến mãi (nếu có) |                    | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------|-------------|----------|-----------|---------------|--------------|------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------|---------|
|     |                                                         |             |          |           |               |              |                  |                         |                          |                                                                                            | Nộp NSNN                                                        | Được để lại đơn vị |         |
| 29  | Phòng cháy chữa cháy- khu B                             |             | 1        |           |               |              | 5.926.439.621,00 |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 30  | Hệ thống cấp thoát nước ngoài nhà (2011-2015)- KHU B    |             | 1        |           |               |              | 2.300.818.428,00 |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 31  | Đường nội bộ (2011-2015)- Khu B                         |             | 1        |           |               |              | 5.293.961.995,00 |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 32  | Hệ thống nối đất Trạm biến áp- Khu B                    |             | 1        |           |               |              | 26.773.680,00    |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 33  | Điện tổng thể                                           |             | 1        |           |               |              | 390.824.438,00   |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 34  | Hàng rào (2011-2015)- Khu B                             |             | 1        |           |               |              | 3.942.052.657,00 |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 35  | Lan can bờ kè (2011-2015)- Khu B                        |             | 1        |           |               |              | 383.147.303,00   |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |
| 36  | Máy in HP Laserjet Pro M706- in A3 (Ban cố vấn học tập) |             | 1        |           |               |              | 17.890.000,00    |                         |                          |                                                                                            |                                                                 |                    |         |



ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Giá trị là: Đồng.

| STT | Tên tài sản | Đơn vị tính | Số lượng | Nhãn hiệu | Nước sản xuất | Năm sản xuất | Giá mua/thuê | Hình thức mua sắm/ thuê | Nhà cung cấp (Người bán) | Giá trị các khoản hoa hồng, chiết khấu, khuyến mãi thu được khi thực hiện mua sắm (nếu có) | Việc sử dụng các khoản hoa hồng, chiết khấu khuyến mãi (nếu có) |                    | Ghi chú |
|-----|-------------|-------------|----------|-----------|---------------|--------------|--------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------|---------|
|     |             |             |          |           |               |              |              |                         |                          |                                                                                            | Nộp NSNN                                                        | Được để lại đơn vị |         |

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

, ngày 10. tháng 02 năm 2026

Thời gian xuất báo cáo: 10/02/2026 15:25:27

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

  
Trương Thị Thanh Thủy

Thủ trưởng cơ quan  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên) 

  
  
Nguyễn Văn Xuân

Bộ, tỉnh: Bộ Xây dựng  
Cơ quan quản lý cấp trên: Bộ Xây dựng  
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Đại học Xây dựng Miền Tây  
Mã đơn vị: 019023  
Loại hình đơn vị: ĐVSN công tự bảo đảm 1 phần chi thường xuyên

Mẫu số 09b-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP  
NĂM 2025

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Đồng.

| STT | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                                                                                                | Công khai về đất |                                           |                                                |                     |            |          |                      |              | Công khai về nhà |                            |                         |      |                                                                                 |                     |            |          |                      |                 |              | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|--------------|------------------|----------------------------|-------------------------|------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|---------|
|     |                                                                                                                                                    | Diện tích        | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai |                     |            |          |                      |              | Năm sử dụng      | Tổng diện tích sàn sử dụng | Giá trị theo sổ kế toán |      | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng) |                     |            |          |                      |                 |              |         |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           | Trụ sở làm việc                                | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      | Sử dụng khác |                  |                            | Nguyên giá              | GTCL | Trụ sở làm việc                                                                 | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 | Sử dụng khác |         |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           |                                                | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |              |                  |                            |                         |      |                                                                                 | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |              |         |
| 1   | Trường Đại học Xây dựng Miền Tây,Số 20B, Phó Cơ Điều, phường 3, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long,Ph ường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long | 728,20           | 1.966.140.000,00                          |                                                | 728,20              |            |          |                      |              |                  |                            |                         |      |                                                                                 |                     |            |          |                      |                 |              |         |



*ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Đồng.*

| STT | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                                                                                                | Công khai về đất |                                           |                                                |                     |            |          |                      |              | Công khai về nhà |                            |                         |      |                                                                                 |                     |            |          |                      |                 |              | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|--------------|------------------|----------------------------|-------------------------|------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|---------|
|     |                                                                                                                                                    | Diện tích        | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai |                     |            |          |                      |              | Năm sử dụng      | Tổng diện tích sàn sử dụng | Giá trị theo sổ kế toán |      | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng) |                     |            |          |                      |                 |              |         |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           | Trụ sở làm việc                                | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      | Sử dụng khác |                  |                            | Nguyên giá              | GTCL | Trụ sở làm việc                                                                 | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 | Sử dụng khác |         |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           |                                                | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |              |                  |                            |                         |      |                                                                                 | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |              |         |
| 2   | Trường Đại học Xây dựng Miền Tây,Số 20B, Phó Cơ Điều, phường 3, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.Ph ường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long | 32.076,50        | 288.688.500.000,00                        | 32.076,50                                      |                     |            |          |                      | 2008         | 8.761,00         | 37.340.810.352,00          | 24.565.402.065,00       | /    | 8.761,00                                                                        |                     |            |          |                      |                 |              |         |



DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Đồng.

| STT | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                                                                                                | Công khai về đất |                                           |                                                |                     |            |          |                      |              | Công khai về nhà |                            |                         |                  |                                                                                 |                     |            |          |                      |                 |              | Ghi chú |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|--------------|------------------|----------------------------|-------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|---------|--|
|     |                                                                                                                                                    | Diện tích        | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai |                     |            |          |                      |              | Năm sử dụng      | Tổng diện tích sàn sử dụng | Giá trị theo sổ kế toán |                  | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng) |                     |            |          |                      |                 |              |         |  |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           | Trụ sở làm việc                                | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      | Sử dụng khác |                  |                            | Nguyên giá              | GTCL             | Trụ sở làm việc                                                                 | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 | Sử dụng khác |         |  |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           |                                                | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |              |                  |                            |                         |                  |                                                                                 | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |              |         |  |
| 3   | Trường Đại học Xây dựng Miền Tây,Số 20B, Phó Cơ Điều, phường 3, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long,Ph ường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long | 32.076,50        | 288.688.500.000,00                        |                                                | 32.076,50           |            |          |                      |              | 2003             | 2.121,00                   | 7.362.495.000,00        | 1.178.003.400,00 |                                                                                 | 2.121,00            |            |          |                      |                 |              |         |  |

*ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Đồng.*

| STT | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                                                                                                | Công khai về đất |                                           |                                                |                     |            |          |                      | Công khai về nhà |                            |                         |                  |                                                                                 |                 |                     |            |          |                      |                 | Ghi chú |              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|------------------|----------------------------|-------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|---------|--------------|
|     |                                                                                                                                                    | Diện tích        | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai |                     |            |          |                      | Năm sử dụng      | Tổng diện tích sàn sử dụng | Giá trị theo sổ kế toán |                  | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng) |                 |                     |            |          |                      |                 |         |              |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           | Trụ sở làm việc                                | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                  |                            | Sử dụng khác            | Nguyên giá       | GTCL                                                                            | Trụ sở làm việc | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 |         | Sử dụng khác |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           |                                                | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |                  |                            |                         |                  |                                                                                 |                 | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |         |              |
| 4   | Trường Đại học Xây dựng Miền Tây,Số 20B, Phó Cơ Điều, phường 3, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long,Ph ường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long | 32.076,50        | 288.688.500.000,00                        |                                                | 32.076,50           |            |          |                      | 2003             | 1.992,00                   | 6.887.244.000,00        | 1.101.961.080,00 |                                                                                 | 1.992,00        |                     |            |          |                      |                 |         |              |

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Đồng.

| STT | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                                                                                                | Công khai về đất |                                           |                                                |                     |            |          |                      |             | Công khai về nhà           |                         |                  |                                                                                 |                 |                     |            |          |                      |                 |              | Ghi chú |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-------------|----------------------------|-------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|---------|--|
|     |                                                                                                                                                    | Diện tích        | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai |                     |            |          |                      | Năm sử dụng | Tổng diện tích sàn sử dụng | Giá trị theo sổ kế toán |                  | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng) |                 |                     |            |          |                      |                 |              |         |  |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           | Trụ sở làm việc                                | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |             |                            | Sử dụng khác            | Nguyên giá       | GTCL                                                                            | Trụ sở làm việc | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 | Sử dụng khác |         |  |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           |                                                | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |             |                            |                         |                  |                                                                                 |                 | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |              |         |  |
| 5   | Trường Đại học Xây dựng Miền Tây,Số 20B, Phó Cơ Điều, phường 3, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long,Ph ường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long | 32.076,50        | 288.688.500.000,00                        |                                                | 32.076,50           |            |          |                      |             | 2006                       | 2.105,00                | 8.422.794.000,00 | 1.431.875.080,00                                                                |                 | 2.105,00            |            |          |                      |                 |              |         |  |



DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Đồng.

| STT | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                                                                                                | Công khai về đất |                                           |                                                |                     |            |          |                      |             | Công khai về nhà           |                         |                |                                                                                 |                 |                     |            |          |                      |                 |              | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-------------|----------------------------|-------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|---------|
|     |                                                                                                                                                    | Diện tích        | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai |                     |            |          |                      | Năm sử dụng | Tổng diện tích sàn sử dụng | Giá trị theo sổ kế toán |                | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng) |                 |                     |            |          |                      |                 |              |         |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           | Trụ sở làm việc                                | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |             |                            | Sử dụng khác            | Nguyên giá     | GTCL                                                                            | Trụ sở làm việc | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 | Sử dụng khác |         |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           |                                                | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |             |                            |                         |                |                                                                                 |                 | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |              |         |
| 6   | Trường Đại học Xây dựng Miền Tây,Số 20B, Phó Cơ Điều, phường 3, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long,Ph ường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long | 32.076,50        | 288.688.500.000,00                        | 32.076,50                                      |                     |            |          |                      | 2016        | 131,00                     | 314.519.000,00          | 104.734.828,50 | 131,00                                                                          |                 |                     |            |          |                      |                 |              |         |

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Đồng.

| STT | Đanh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                                                                                                  | Công khai về đất |                                           |                                                |                     |            |          |                      | Công khai về nhà |                            |                         |            |                                                                                 |                 |                     |            |          |                      |                 | Ghi chú |              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|------------------|----------------------------|-------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|---------|--------------|
|     |                                                                                                                                                      | Diện tích        | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai |                     |            |          |                      | Năm sử dụng      | Tổng diện tích sàn sử dụng | Giá trị theo sổ kế toán |            | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng) |                 |                     |            |          |                      |                 |         |              |
|     |                                                                                                                                                      |                  |                                           | Trụ sở làm việc                                | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                  |                            | Sử dụng khác            | Nguyên giá | GTCL                                                                            | Trụ sở làm việc | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 |         | Sử dụng khác |
|     |                                                                                                                                                      |                  |                                           |                                                | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |                  |                            |                         |            |                                                                                 |                 | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |         |              |
| 7   | Trường Đại học Xây dựng Miền Tây, Số 20B, Phó Cơ Điều, phường 3, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Ph ường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long | 32.076,50        | 288.688.500.000,00                        |                                                | 32 076,50           |            |          |                      | 1993             | 2.590,00                   | 9.451.225.000,00        |            |                                                                                 | 2.590,00        |                     |            |          |                      |                 |         |              |

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Đồng.

| STT | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                                                                                                | Công khai về đất |                                           |                                                |                     |            |          |                      |             | Công khai về nhà           |                         |            |                                                                                 |                 |                     |            |          |                      |                 |              | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-------------|----------------------------|-------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|---------|
|     |                                                                                                                                                    | Diện tích        | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai |                     |            |          |                      | Năm sử dụng | Tổng diện tích sàn sử dụng | Giá trị theo sổ kế toán |            | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng) |                 |                     |            |          |                      |                 |              |         |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           | Trụ sở làm việc                                | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |             |                            | Sử dụng khác            | Nguyên giá | GTCL                                                                            | Trụ sở làm việc | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 | Sử dụng khác |         |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           |                                                | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |             |                            |                         |            |                                                                                 |                 | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |              |         |
| 8   | Trường Đại học Xây dựng Miền Tây,Số 20B, Phó Cơ Điều, phường 3, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long,Ph ường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long | 32.076,50        | 288.688.500.000,00                        | 32.076,50                                      |                     |            |          |                      | 1998        | 2.295,00                   | 4.493.682.000,00        |            | 2.295,00                                                                        |                 |                     |            |          |                      |                 |              |         |



DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Đồng.

| STT | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                                                                                                | Công khai về đất |                                           |                                                |                     |            |          |                      |              | Công khai về nhà |                            |                         |                  |                                                                                 |                     |            |          |                      |                 |              | Ghi chú |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|--------------|------------------|----------------------------|-------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|---------|--|
|     |                                                                                                                                                    | Diện tích        | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai |                     |            |          |                      |              | Năm sử dụng      | Tổng diện tích sàn sử dụng | Giá trị theo sổ kế toán |                  | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng) |                     |            |          |                      |                 |              |         |  |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           | Trụ sở làm việc                                | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      | Sử dụng khác |                  |                            | Nguyên giá              | GTCL             | Trụ sở làm việc                                                                 | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 | Sử dụng khác |         |  |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           |                                                | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |              |                  |                            |                         |                  |                                                                                 | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |              |         |  |
| 9   | Trường Đại học Xây dựng Miền Tây,Số 20B, Phó Cơ Điều, phường 3, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long,Ph ường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long | 32.076,50        | 288.688.500.000,00                        |                                                | 32.076,50           |            |          |                      |              | 2008             | 2.105,00                   | 8.422.794.000,00        | 2.021.470.080,00 |                                                                                 | 2.105,00            |            |          |                      |                 |              |         |  |

*DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Đồng.*

| STT | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                                                                                                | Công khai về đất |                                           |                                                |                     |            |          |                      |              | Công khai về nhà |                            |                         |                   |                                                                                 |                     |            |          |                      |                 |              | Ghi chú |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|--------------|------------------|----------------------------|-------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|---------|--|
|     |                                                                                                                                                    | Diện tích        | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai |                     |            |          |                      |              | Năm sử dụng      | Tổng diện tích sàn sử dụng | Giá trị theo sổ kế toán |                   | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng) |                     |            |          |                      |                 |              |         |  |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           | Trụ sở làm việc                                | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      | Sử dụng khác |                  |                            | Nguyên giá              | GTCL              | Trụ sở làm việc                                                                 | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 | Sử dụng khác |         |  |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           |                                                | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |              |                  |                            |                         |                   |                                                                                 | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |              |         |  |
| 10  | Trường Đại học Xây dựng Miền Tây,Số 20B, Phó Cơ Điều, phường 3, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long,Ph ường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long | 32.076,50        | 288.688.500.000,00                        |                                                | 32.076,50           |            |          |                      |              | 2016             | 1.336,00                   | 24.849.967.150,00       | 19.879.973.720,00 |                                                                                 | 1.336,00            |            |          |                      |                 |              |         |  |

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Đồng.

| STT | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                                                                                                | Công khai về đất |                                           |                                                |                     |            |          |                      |             | Công khai về nhà           |                         |                |                                                                                 |                 |                     |            |          |                      |                 |              | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-------------|----------------------------|-------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|---------|
|     |                                                                                                                                                    | Diện tích        | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai |                     |            |          |                      | Năm sử dụng | Tổng diện tích sàn sử dụng | Giá trị theo sổ kế toán |                | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng) |                 |                     |            |          |                      |                 |              |         |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           | Trụ sở làm việc                                | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |             |                            | Sử dụng khác            | Nguyên giá     | GTCL                                                                            | Trụ sở làm việc | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 | Sử dụng khác |         |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           |                                                | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |             |                            |                         |                |                                                                                 |                 | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |              |         |
| 11  | Trường Đại học Xây dựng Miền Tây,Số 20B, Phó Cơ Điều, phường 3, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long,Ph ường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long | 32.076,50        | 288.688.500.000,00                        |                                                | 32.076,50           |            |          |                      |             | 2015                       | 111,00                  | 410.807.031,00 | 109.397.912,32                                                                  |                 | 111,00              |            |          |                      |                 |              |         |

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Đồng.

| STT | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                                                                                                | Công khai về đất |                                           |                                                |                     |            |          |                      |             | Công khai về nhà           |                         |                |                                                                                 |                 |                     |            |          |                      |                 |              | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-------------|----------------------------|-------------------------|----------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|---------|
|     |                                                                                                                                                    | Diện tích        | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai |                     |            |          |                      | Năm sử dụng | Tổng diện tích sàn sử dụng | Giá trị theo sổ kế toán |                | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng) |                 |                     |            |          |                      |                 |              |         |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           | Trụ sở làm việc                                | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |             |                            | Sử dụng khác            | Nguyên giá     | GTCL                                                                            | Trụ sở làm việc | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 | Sử dụng khác |         |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           |                                                | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |             |                            |                         |                |                                                                                 |                 | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |              |         |
| 12  | Trường Đại học Xây dựng Miền Tây,Số 20B, Phó Cơ Điều, phường 3, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long,Ph ường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long | 32.076,50        | 288.688.500.000,00                        | 32.076,50                                      |                     |            |          |                      | 2015        | 611,94                     | 575.923.680,00          | 153.368.475,94 | 611,94                                                                          |                 |                     |            |          |                      |                 |              |         |



DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Đồng.

| STT | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                                                                                                | Công khai về đất |                                           |                                                |                     |            |          |                      |             | Công khai về nhà           |                         |                   |                                                                                 |                 |                     |            |          |                      |                 |              | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-------------|----------------------------|-------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|---------|
|     |                                                                                                                                                    | Diện tích        | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai |                     |            |          |                      | Năm sử dụng | Tổng diện tích sàn sử dụng | Giá trị theo sổ kế toán |                   | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng) |                 |                     |            |          |                      |                 |              |         |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           | Trụ sở làm việc                                | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |             |                            | Sử dụng khác            | Nguyên giá        | GTCL                                                                            | Trụ sở làm việc | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 | Sử dụng khác |         |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           |                                                | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |             |                            |                         |                   |                                                                                 |                 | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |              |         |
| 13  | Trường Đại học Xây dựng Miền Tây,Số 20B, Phó Cơ Điều, phường 3, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long,Ph ường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long | 68.513,30        | 411.079.800.000,00                        |                                                | 68.513,30           |            |          |                      |             | 2023                       | 3.600,00                | 35.344.021.614,00 | 31.102.739.020,28                                                               | ✓               | 3.600,00            |            |          |                      |                 |              |         |

*ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Đồng.*

| STT | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                                                                                                | Công khai về đất |                                           |                                                |                     |            |          |                      |              | Công khai về nhà |                            |                         |                   |                                                                                 |                     |            |          |                      |                 |              | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|--------------|------------------|----------------------------|-------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|---------|
|     |                                                                                                                                                    | Diện tích        | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai |                     |            |          |                      |              | Năm sử dụng      | Tổng diện tích sàn sử dụng | Giá trị theo sổ kế toán |                   | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng) |                     |            |          |                      |                 |              |         |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           | Trụ sở làm việc                                | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      | Sử dụng khác |                  |                            | Nguyên giá              | GTCL              | Trụ sở làm việc                                                                 | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 | Sử dụng khác |         |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           |                                                | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |              |                  |                            |                         |                   |                                                                                 | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |              |         |
| 14  | Trường Đại học Xây dựng Miền Tây,Số 20B, Phó Cơ Điều, phường 3, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long,Ph ường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long | 68.513,30        | 411.079.800.000,00                        |                                                | 68.513,30           |            |          |                      |              | 2023             | 4.880,00                   | 50.589.462.434,00       | 47.554.094.687,94 |                                                                                 | 4.880,00            |            |          |                      |                 |              |         |

*DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Đồng.*

| STT | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                                                                                                | Công khai về đất |                                           |                                                |                     |            |          |                      |             | Công khai về nhà           |                         |                   |                                                                                 |                 |                     |            |          |                      |                 |              |  | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-------------|----------------------------|-------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|--|---------|
|     |                                                                                                                                                    | Diện tích        | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai |                     |            |          |                      | Năm sử dụng | Tổng diện tích sàn sử dụng | Giá trị theo sổ kế toán |                   | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng) |                 |                     |            |          |                      |                 |              |  |         |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           | Trụ sở làm việc                                | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |             |                            | Sử dụng khác            | Nguyên giá        | GTCL                                                                            | Trụ sở làm việc | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 | Sử dụng khác |  |         |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           |                                                | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |             |                            |                         |                   |                                                                                 |                 | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |              |  |         |
| 15  | Trường Đại học Xây dựng Miền Tây,Số 20B, Phó Cơ Điều, phường 3, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long,Ph ường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long | 68.513,30        | 411.079.800.000,00                        |                                                | 68.513,30           |            |          |                      |             | 2023                       | 2.750,00                | 24.431.361.785,00 | 21.499.598.370,80                                                               | 2.750,00        |                     |            |          |                      |                 |              |  |         |

*ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Đồng.*

| STT | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                                                                                                | Công khai về đất |                                           |                                                |                     |            |          |                      |             | Công khai về nhà           |                         |                   |                                                                                 |                 |                     |            |          |                      |                 |              | Ghi chú |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-------------|----------------------------|-------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|---------|--|
|     |                                                                                                                                                    | Diện tích        | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai |                     |            |          |                      | Năm sử dụng | Tổng diện tích sàn sử dụng | Giá trị theo sổ kế toán |                   | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng) |                 |                     |            |          |                      |                 |              |         |  |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           | Trụ sở làm việc                                | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |             |                            | Sử dụng khác            | Nguyên giá        | GTCL                                                                            | Trụ sở làm việc | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 | Sử dụng khác |         |  |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           |                                                | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |             |                            |                         |                   |                                                                                 |                 | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |              |         |  |
| 16  | Trường Đại học Xây dựng Miền Tây,Số 20B, Phó Cơ Điều, phường 3, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long,Ph ường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long | 68.513,30        | 411.079.800.000,00                        |                                                | 68.513,30           |            |          |                      |             | 2023                       | 2.750,00                | 24.431.361.785,00 | 21.499.598.370,80                                                               |                 | 2.750,00            |            |          |                      |                 |              |         |  |



DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Đồng.

| STT | Đanh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                                                                                                | Công khai về đất |                                           |                                                |                     |            |          |                      |             | Công khai về nhà           |                         |                   |                                                                                 |                 |                     |            |          |                      |                 | Ghi chú |              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-------------|----------------------------|-------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|---------|--------------|
|     |                                                                                                                                                    | Diện tích        | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai |                     |            |          |                      | Năm sử dụng | Tổng diện tích sàn sử dụng | Giá trị theo sổ kế toán |                   | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng) |                 |                     |            |          |                      |                 |         |              |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           | Trụ sở làm việc                                | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |             |                            | Sử dụng khác            | Nguyên giá        | GTCL                                                                            | Trụ sở làm việc | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 |         | Sử dụng khác |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           |                                                | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |             |                            |                         |                   |                                                                                 |                 | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |         |              |
| 17  | Trường Đại học Xây dựng Miền Tây,Số 20B, Phó Cơ Điều, phường 3, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.Ph ường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long | 68.513,30        | 411.079.800.000,00                        |                                                | 68.513,30           |            |          |                      |             | 2023                       | 1.480,00                | 12.691.432.259,00 | 11.168.460.387,88                                                               | 1.480,00        |                     |            |          |                      |                 |         |              |

*ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Đồng.*

| STT | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                                                                                                 | Công khai về đất |                                           |                                                |                     |            |          |                      |              | Công khai về nhà |                            |                         |                   |                                                                                 |                     |            |          |                      |                 |              | Ghi chú |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|--------------|------------------|----------------------------|-------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|---------|--|
|     |                                                                                                                                                     | Diện tích        | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai |                     |            |          |                      |              | Năm sử dụng      | Tổng diện tích sàn sử dụng | Giá trị theo sổ kế toán |                   | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng) |                     |            |          |                      |                 |              |         |  |
|     |                                                                                                                                                     |                  |                                           | Trụ sở làm việc                                | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      | Sử dụng khác |                  |                            | Nguyên giá              | GTCL              | Trụ sở làm việc                                                                 | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 | Sử dụng khác |         |  |
|     |                                                                                                                                                     |                  |                                           |                                                | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |              |                  |                            |                         |                   |                                                                                 | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |              |         |  |
| 18  | Trường Đại học Xây dựng Miền Tây, Số 20B, Phó Cơ Điều, phường 3, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long | 68.513,30        | 411.079.800.000,00                        |                                                | 68.513,30           |            |          |                      |              | 2023             | 2.882,00                   | 20.909.312.389,00       | 18.400.194.902,28 | 2.882,00                                                                        |                     |            |          |                      |                 |              |         |  |

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Đồng.

| STT | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                                                                                                | Công khai về đất |                                           |                                                |                     |            |          |                      |              | Công khai về nhà |                            |                         |                  |                                                                                 |                     |            |          |                      |                 |              |  | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|--------------|------------------|----------------------------|-------------------------|------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|--|---------|
|     |                                                                                                                                                    | Diện tích        | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai |                     |            |          |                      |              | Năm sử dụng      | Tổng diện tích sàn sử dụng | Giá trị theo sổ kế toán |                  | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng) |                     |            |          |                      |                 |              |  |         |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           | Trụ sở làm việc                                | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      | Sử dụng khác |                  |                            | Nguyên giá              | GTCL             | Trụ sở làm việc                                                                 | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 | Sử dụng khác |  |         |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           |                                                | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |              |                  |                            |                         |                  |                                                                                 | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |              |  |         |
| 19  | Trường Đại học Xây dựng Miền Tây,Số 20B, Phó Cơ Điều, phường 3, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long,Ph ường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long | 68.513,30        | 411.079.800.000,00                        |                                                | 68.513,30           |            |          |                      |              | 2023             | 175,00                     | 1.685.654.876,00        | 1.348.355.335,34 |                                                                                 | 175,00              |            |          |                      |                 |              |  |         |

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Đồng.

| STT | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                                                                                                 | Công khai về đất |                                           |                                                |                     |            |          |                      |              | Công khai về nhà |                            |                         |                   |                                                                                 |                     |            |          |                      |                 |              | Ghi chú |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|--------------|------------------|----------------------------|-------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|--------------|---------|--|
|     |                                                                                                                                                     | Diện tích        | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai |                     |            |          |                      |              | Năm sử dụng      | Tổng diện tích sàn sử dụng | Giá trị theo sổ kế toán |                   | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng) |                     |            |          |                      |                 |              |         |  |
|     |                                                                                                                                                     |                  |                                           | Trụ sở làm việc                                | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      | Sử dụng khác |                  |                            | Nguyên giá              | GTCL              | Trụ sở làm việc                                                                 | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 | Sử dụng khác |         |  |
|     |                                                                                                                                                     |                  |                                           |                                                | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |              |                  |                            |                         |                   |                                                                                 | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |              |         |  |
| 20  | Trường Đại học Xây dựng Miền Tây, Số 20B, Phó Cơ Điều, phường 3, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long | 68.513,30        | 411.079.800.000,00                        |                                                | 68.513,30           |            |          |                      |              | 2023             | 6.568,00                   | 49.646.707.068,00       | 43.689.102.219,86 | 6.568,00                                                                        |                     |            |          |                      |                 |              |         |  |



DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Đồng.

| STT | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                                                                                                | Công khai về đất |                                           |                                                |                     |            |          |                      | Công khai về nhà |                            |                         |               |                                                                                 |                 |                     |            |          |                      |                 | Ghi chú |              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|------------------|----------------------------|-------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|---------|--------------|
|     |                                                                                                                                                    | Diện tích        | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai |                     |            |          |                      | Năm sử dụng      | Tổng diện tích sàn sử dụng | Giá trị theo sổ kế toán |               | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng) |                 |                     |            |          |                      |                 |         |              |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           | Trụ sở làm việc                                | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                  |                            | Sử dụng khác            | Nguyên giá    | GTCL                                                                            | Trụ sở làm việc | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 |         | Sử dụng khác |
|     |                                                                                                                                                    |                  |                                           |                                                | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |                  |                            |                         |               |                                                                                 |                 | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |         |              |
| 21  | Trường Đại học Xây dựng Miền Tây,Số 20B, Phó Cơ Điều, phường 3, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long,Ph ường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long | 68.513,30        | 411.079.800.000,00                        | 68.513,30                                      |                     |            |          |                      | 2015             | 15,00                      | 271.081.692,00          | 72.189.054,54 | 15,00                                                                           |                 |                     |            |          |                      |                 |         |              |

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Đồng.

| STT | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                                                                                                 | Công khai về đất |                                           |                                                |                     |            |          |                      |             | Công khai về nhà           |                         |                   |                                                                                 |                 |                     |            |          |                      |                 | Ghi chú |              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-------------|----------------------------|-------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|---------|--------------|
|     |                                                                                                                                                     | Diện tích        | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai |                     |            |          |                      | Năm sử dụng | Tổng diện tích sàn sử dụng | Giá trị theo sổ kế toán |                   | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng) |                 |                     |            |          |                      |                 |         |              |
|     |                                                                                                                                                     |                  |                                           | Trụ sở làm việc                                | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |             |                            | Sử dụng khác            | Nguyên giá        | GTCL                                                                            | Trụ sở làm việc | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 |         | Sử dụng khác |
|     |                                                                                                                                                     |                  |                                           |                                                | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |             |                            |                         |                   |                                                                                 |                 | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |         |              |
| 22  | Trường Đại học Xây dựng Miền Tây, Số 20B, Phó Cơ Điều, phường 3, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long | 68.513,30        | 411.079.800.000,00                        |                                                | 68.513,30           |            |          |                      |             | 2015                       | 3.320,00                | 24.903.846.164,00 | 13.946.153.851,80                                                               | 3.320,00        |                     |            |          |                      |                 |         |              |

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích đất là: Mét vuông; Diện tích nhà là: Mét vuông; Giá trị là: Đồng.

| STT       | Danh mục trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp                                                                                                 | Công khai về đất |                                           |                                                |                     |            |          |                      |             | Công khai về nhà           |                         |                    |                                                                                 |                 |                     |            |          |                      |                 | Ghi chú |              |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-------------|----------------------------|-------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------------|------------|----------|----------------------|-----------------|---------|--------------|
|           |                                                                                                                                                     | Diện tích        | Giá trị quyền sử dụng đất theo sổ kế toán | Hiện trạng sử dụng đất đến thời điểm công khai |                     |            |          |                      | Năm sử dụng | Tổng diện tích sàn sử dụng | Giá trị theo sổ kế toán |                    | Hiện trạng sử dụng nhà đến thời điểm công khai (Lấy theo diện tích sàn sử dụng) |                 |                     |            |          |                      |                 |         |              |
|           |                                                                                                                                                     |                  |                                           | Trụ sở làm việc                                | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |             |                            | Sử dụng khác            | Nguyên giá         | GTCL                                                                            | Trụ sở làm việc | Hoạt động sự nghiệp |            |          |                      |                 |         | Sử dụng khác |
|           |                                                                                                                                                     |                  |                                           |                                                | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết |             |                            |                         |                    |                                                                                 |                 | Không kinh doanh    | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh, liên kết | Sử dụng hỗn hợp |         |              |
| 23        | Trường Đại học Xây dựng Miền Tây, Số 20B, Phó Cơ Điều, phường 3, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, Phường 3, Thành phố Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long | 68.513,30        | 411.079.800.000,00                        |                                                | 68.513,30           |            |          |                      |             | 2015                       | 1.900,00                | 13.165.501.148,00  | 7.372.680.642,90                                                                | 1.900,00        |                     |            |          |                      |                 |         |              |
| Tổng cộng |                                                                                                                                                     | 101.318,00       | 701.734.440.000,00                        |                                                | 101.318,00          |            |          |                      |             |                            | 54.478,94               | 366.602.004.427,00 | 268.199.353.486,18                                                              | 54.478,94       |                     |            |          |                      |                 |         |              |

Nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

, ngày 10. tháng 02. năm 2026

Thời gian xuất báo cáo: 10/02/2026 15:28:18

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

*Nguyễn Thị Thanh Thủy*

Thủ trưởng cơ quan

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



**Nguyễn Văn Xuân**



Bộ, tỉnh: Bộ Xây dựng  
Cơ quan quản lý cấp trên: Bộ Xây dựng  
Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường Đại học Xây dựng Miền Tây  
Mã đơn vị: 019023  
Loại hình đơn vị: ĐVSN công tự bảo đảm 1 phần chi thường xuyên

Mẫu số: 09c-CK/TSC

CÔNG KHAI TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH KHÁC  
NĂM 2025

DVT cho: Số lượng là: Cái; Giá trị là: Đồng.

| STT | Danh mục xe ô tô và tài sản khác của cơ quan đơn vị, tổ chức                 | Bộ phận sử dụng       | Số lượng | Giá trị theo sổ kế toán đến thời điểm công khai |                   |               |                   | Mục đích sử dụng                |                        |                           |            |          |                     |              |
|-----|------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|----------|-------------------------------------------------|-------------------|---------------|-------------------|---------------------------------|------------------------|---------------------------|------------|----------|---------------------|--------------|
|     |                                                                              |                       |          | Nguyên giá                                      |                   |               | Giá trị còn lại   | Phục vụ chức danh có tiêu chuẩn | Phục vụ công tác chung | Phục vụ hoạt động đặc thù | Kinh doanh | Cho thuê | Liên doanh liên kết | Sử dụng khác |
|     |                                                                              |                       |          | Tổng cộng                                       | Trong đó          |               |                   |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
|     |                                                                              |                       |          |                                                 | Nguồn ngân sách   | Nguồn khác    |                   |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| (1) | (2)                                                                          | (3)                   | (4)      | (5)                                             | (6)               | (7)           | (8)               | (9)                             | (10)                   | (11)                      | (12)       | (13)     | (14)                | (15)         |
| I   | Xe ô tô                                                                      |                       | 2        | 2.016.210.000,0                                 | 2.016.210.000,0   |               | 515.084.323,0     |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 1   | TOYOTA - 64-A - 000-6.3                                                      |                       | 1        | 872.210.000,0                                   | 872.210.000,0     |               | 57.827.523,0      |                                 | X                      |                           |            |          |                     |              |
| 2   | TOYOTA - 64.A - 00.196                                                       |                       | 1        | 1.144.000.000,0                                 | 1.144.000.000,0   |               | 457.256.800,0     |                                 | X                      |                           |            |          |                     |              |
| II  | Tài sản cố định khác                                                         |                       | 1.323    | 204.779.751.750,0                               | 204.261.930.750,0 | 517.821.000,0 | 89.280.603.634,64 |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 1   | HPE - Hệ thống định lượng nước                                               |                       | 1        | 815.540.000,0                                   | 815.540.000,0     |               | 265.050.500,0     |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 2   | VJT5011-ADV- máy cắt đất điện tử và nén 1 trục                               |                       | 1        | 537.000.000,0                                   | 537.000.000,0     |               |                   |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 3   | Phần mềm tuyển sinh                                                          | Phòng Quản Lý Đào Tạo | 1        | 24.000.000,0                                    | 24.000.000,0      |               |                   |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 4   | Bộ máy vi tính để bàn Intel DUO CORE-E7300                                   | Phòng Đoàn Thanh Niên | 1        | 17.950.000,0                                    | 17.950.000,0      |               |                   |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |
| 5   | Máy vi tính để bàn Mainboard Asus P8H61-MLX Plus/CPU G840/hdd 320Gb/ddram 8G | Phòng Quản Lý Đào Tạo | 1        | 11.500.000,0                                    | 11.500.000,0      |               |                   |                                 |                        |                           |            |          |                     |              |



|    |                                      |                        |   |              |              |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|----|--------------------------------------|------------------------|---|--------------|--------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 6  | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-9          | Phòng máy vi tính C3.3 | 1 | 10.710.000,0 | 10.710.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 7  | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-13         | Phòng máy vi tính C3.3 | 1 | 10.710.000,0 | 10.710.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8  | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-12         | Phòng máy vi tính C3.3 | 1 | 10.710.000,0 | 10.710.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9  | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-29         | Phòng máy vi tính C3.3 | 1 | 10.710.000,0 | 10.710.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 10 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20"-1  | Phòng máy vi tính C3.1 | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 11 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20"-3  | Phòng máy vi tính C3.1 | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 12 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20"-6  | Phòng máy vi tính C3.1 | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20"-15 | Phòng máy vi tính C3.1 | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 14 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20"-18 | Phòng máy vi tính C3.1 | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 15 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20"-26 | Phòng máy vi tính C3.1 | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 16 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20"-21 | Phòng máy vi tính C3.1 | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20"-22 | Phòng máy vi tính C3.1 | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 18 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20"-25 | Phòng máy vi tính C3.1 | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20"-34 | Phòng máy vi tính C3.1 | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 20 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20".9  | Phòng máy vi vính C3.2 | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20".16 | Phòng máy vi vính C3.2 | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 22 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20".17 | Phòng máy vi vính C3.2 | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|    |                                     |                                    |   |               |               |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|----|-------------------------------------|------------------------------------|---|---------------|---------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 23 | Bộ máy vi tính để bàn LCD 20"Dell.4 | Phòng Công Tác Chính Trị Sinh Viên | 1 | 12.800.000,0  | 12.800.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 24 | Máy vi tính để bàn -1               | Phòng Quản Lý Đào Tạo              | 1 | 15.993.000,0  | 15.993.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 25 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6300-18     | Phòng vi tính B2.3                 | 1 | 13.267.355,0  | 13.267.355,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 26 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6300-23     | Phòng vi tính B2.3                 | 1 | 13.267.355,0  | 13.267.355,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 27 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6300-39     | Phòng vi tính B2.3                 | 1 | 13.267.355,0  | 13.267.355,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 28 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6300-37     | Phòng vi tính B2.3                 | 1 | 13.267.355,0  | 13.267.355,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 29 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6300-40     | Phòng vi tính B2.3                 | 1 | 13.267.355,0  | 13.267.355,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 30 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6300-49     | Phòng vi tính B2.3                 | 1 | 13.267.355,0  | 13.267.355,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 31 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100        | Trung Tâm NN-TH                    | 1 | 12.000.000,0  | 12.000.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 32 | Máy in HP Laser jet 5200L           | Phòng Quản Lý Đào Tạo              | 1 | 23.900.000,0  | 23.900.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 33 | Máy đảm bàn rung                    | TT Thí nghiệm XD và MT             | 1 | 17.220.000,0  | 17.220.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 34 | Nồi hấp Model E070                  | TT Thí nghiệm XD và MT             | 1 | 226.800.000,0 | 226.800.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 35 | Tủ môi trường Model LHT-0500E -2    | TT Thí nghiệm XD và MT             | 1 | 142.890.000,0 | 142.890.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 36 | Camera Panasonic-Trường             | Phòng Tổ chức - Hành chính         | 1 | 220.061.000,0 | 220.061.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 37 | Máy lạnh 3HP (tủ đứng) hội trường-3 | Phòng H3.1                         | 1 | 24.000.000,0  | 24.000.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 38 | Máy lạnh hiệu Panasonic S10         | Phòng Quản Lý Đào Tạo              | 1 | 10.570.000,0  | 10.570.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 39 | Máy lạnh Panasonic 1HP-KC9NKH-1     | Khoa Xây Dựng                      | 1 | 10.469.500,0  | 10.469.500,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|    |                                                                                 |                                           |   |               |               |  |             |  |  |  |  |  |  |  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---|---------------|---------------|--|-------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 40 | Máy điều hòa 2HP<br>Panasonic KC18QKH                                           | Phòng Tài<br>chính - Kế toán              | 1 | 15.998.000,0  | 15.998.000,0  |  |             |  |  |  |  |  |  |  |
| 41 | Máy chiếu đa năng<br>Misubishi XD550 U-4                                        | Phòng H6.4                                | 1 | 34.880.000,0  | 34.880.000,0  |  |             |  |  |  |  |  |  |  |
| 42 | Máy chiếu đa năng<br>Misubishi XD550 U-5                                        | Phòng H9.1                                | 1 | 34.880.000,0  | 34.880.000,0  |  |             |  |  |  |  |  |  |  |
| 43 | Máy chiếu Ben Q<br>MX528-2                                                      | Phòng B.4                                 | 1 | 11.330.000,0  | 11.330.000,0  |  |             |  |  |  |  |  |  |  |
| 44 | Máy chiếu Ben Q<br>MX528-5                                                      | Phòng H4.2                                | 1 | 11.330.000,0  | 11.330.000,0  |  |             |  |  |  |  |  |  |  |
| 45 | Nhà mô hình 2 ( khu B)                                                          | Trường                                    | 1 | 44.576.000,0  | 44.576.000,0  |  | 8.915.200,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 46 | Salon nệm, bàn, 2 đôn                                                           | Phòng Khách                               | 1 | 15.450.000,0  | 15.450.000,0  |  |             |  |  |  |  |  |  |  |
| 47 | Loa Fullrange 1600W-<br>15 inch-2                                               | Hệ thống âm<br>thanh ánh sáng<br>sân khấu | 1 | 15.040.000,0  | 15.040.000,0  |  |             |  |  |  |  |  |  |  |
| 48 | Tượng 220cm *80cm                                                               | Phòng Quản trị<br>& Thiết bị              | 1 | 16.500.000,0  | 16.500.000,0  |  |             |  |  |  |  |  |  |  |
| 49 | Tượng 175cm x80cm                                                               | Phòng Quản trị<br>& Thiết bị              | 1 | 16.500.000,0  | 16.500.000,0  |  |             |  |  |  |  |  |  |  |
| 50 | Máy điều hòa 2 HP-<br>Mitsubishi 18YN-1                                         | Phòng vi tính<br>B2.3                     | 1 | 19.690.000,0  | 19.690.000,0  |  |             |  |  |  |  |  |  |  |
| 51 | Bộ điều khiển trung tâm<br>và chia cổng (XIMA<br>3100 D-SY-T-A1 Main<br>Switch) | Phòng Lap                                 | 1 | 52.432.421,0  | 52.432.421,0  |  |             |  |  |  |  |  |  |  |
| 52 | Bộ nhận tín hiệu của<br>học viên                                                | Phòng Lap                                 | 1 | 166.830.431,0 | 166.830.431,0 |  |             |  |  |  |  |  |  |  |
| 53 | Tượng mẫu, ảnh chân<br>dung-1                                                   | Phòng Điều<br>khắc                        | 1 | 26.729.560,0  | 26.729.560,0  |  |             |  |  |  |  |  |  |  |
| 54 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6100-8 (22/01/2018)                                  | Phòng vi tính<br>B2.4                     | 1 | 15.352.578,0  | 15.352.578,0  |  |             |  |  |  |  |  |  |  |
| 55 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6100-3 (25/01/2018)                                  | Phòng vi tính<br>B2.4                     | 1 | 15.494.212,0  | 15.494.212,0  |  |             |  |  |  |  |  |  |  |



|    |                                                     |                              |   |                 |                 |               |              |  |  |  |  |  |  |  |  |
|----|-----------------------------------------------------|------------------------------|---|-----------------|-----------------|---------------|--------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 56 | Camera KX-2003C4 khu B (23/7/2018)                  | Trường                       | 1 | 16.143.000,0    | 16.143.000,0    |               |              |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 57 | Bộ kích thủy lực 20 tấn + bơm                       | TT Thí nghiệm XD và MT       | 1 | 12.870.000,0    | 12.870.000,0    |               | 2.788.500,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 58 | Bức phù điêu nhà 9 tầng bên trái nhà H              | Trường                       | 1 | 148.000.000,0   |                 | 148.000.000,0 | 29.614.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 59 | Bộ máy VT CPU Intel I7-8700 (16/09/2019)            | Phòng Quản Lý Đào Tạo        | 1 | 17.750.000,0    | 17.750.000,0    |               |              |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 60 | Thiết bị cầm tay đo TSS, độ đục, mức bùn            | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị | 1 | 124.300.000,0   | 124.300.000,0   |               | 27.967.500,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 61 | Máy quang đo COD và đa chỉ tiêu trong nước          | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị | 1 | 53.350.000,0    | 53.350.000,0    |               | 12.003.750,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 62 | Máy vi tính ROBO RBO1-PC-PR0 (TCNSX)-4(31/12/2019)  | Phòng B2.2                   | 1 | 21.066.667,0    | 21.066.667,0    |               |              |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 63 | Máy vi tính ROBO RBO1-PC-PR0 (TCNSX)-8(31/12/2019)  | Phòng B2.2                   | 1 | 21.066.667,0    | 21.066.667,0    |               |              |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 64 | Máy vi tính ROBO RBO1-PC-PR0 (TCNSX)-12(31/12/2019) | Phòng B2.2                   | 1 | 21.066.667,0    | 21.066.667,0    |               |              |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 65 | Hệ thống Phiên màn hình hiển thị LED                | Phòng H3.1                   | 1 | 1.879.040.000,0 | 1.879.040.000,0 |               |              |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 66 | Máy đo oxi hòa tan cầm tay                          | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị | 1 | 50.050.000,0    | 50.050.000,0    |               | 16.266.250,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 67 | Bàn thí nghiệm có chậu rửa đơn-1                    | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị | 1 | 29.700.000,0    | 29.700.000,0    |               | 9.652.500,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 68 | Bàn thí nghiệm có chậu rửa đơn-2                    | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị | 1 | 29.700.000,0    | 29.700.000,0    |               | 9.652.500,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 69 | Máy ly tâm                                          | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị | 1 | 146.795.000,0   | 146.795.000,0   |               | 47.708.375,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |



|    |                                                                              |                                 |   |               |               |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|----|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---|---------------|---------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 70 | Bộ phân tích vi sinh đã ngoại (Bộ kiểm tra Coliform/Ecoli nhanh hiện trường) | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị    | 1 | 184.470.000,0 | 184.470.000,0 |  | 59.952.750,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 71 | Máy kính vĩ-05                                                               | Phòng Tổ Quản trị & Thiết bị    | 1 | 22.296.222,0  | 22.296.222,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 72 | Máy kính vĩ-04                                                               | Phòng Tổ Quản trị & Thiết bị    | 1 | 22.296.222,0  | 22.296.222,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 73 | Máy kính vĩ điện tử TP-102R Leica-06                                         | Phòng Tổ Quản trị & Thiết bị    | 1 | 29.767.970,0  | 29.767.970,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 74 | Máy tính bàn 24" Asus-03(12/2021)                                            | Phòng B3.4                      | 1 | 27.118.170,0  | 27.118.170,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 75 | Máy tính bàn 24" Asus-15(12/2021)                                            | Phòng B3.4                      | 1 | 27.118.170,0  | 27.118.170,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 76 | Máy tính bàn 24" Asus-18(12/2021)                                            | Phòng B3.4                      | 1 | 27.118.170,0  | 27.118.170,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 77 | Máy phát điện100KVA                                                          | Phòng Quản trị & Thiết bị       | 1 | 353.430.000,0 | 353.430.000,0 |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 78 | Máy chạy bộ KingsportVictoria lady-3                                         | Phòng Gym                       | 1 | 24.000.000,0  | 24.000.000,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 79 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 36,000 Btu/hr-03          | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 44.042.742,0  | 44.042.742,0  |  | 27.526.713,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 80 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 36,000 Btu/hr-12          | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 44.042.742,0  | 44.042.742,0  |  | 27.526.713,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 81 | Tủ điện TĐ.XD1- Nhà xưởng                                                    | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 22.334.924,0  | 22.334.924,0  |  | 13.959.327,50 |  |  |  |  |  |  |  |
| 82 | Tủ điện TĐ.N ( tương tự với tủ TĐ.MT, TĐ.GT1, TĐ.GT2)-04                     | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 21.229.581,0  | 21.229.581,0  |  | 13.268.488,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 83 | Bộ lưu điện UPS 3KVA online-02                                               | KTX- KHU B                      | 1 | 28.835.121,0  | 28.835.121,0  |  | 18.021.950,63 |  |  |  |  |  |  |  |
| 84 | Tủ điện TĐ2 (tương tự với tủ TĐ4)-04KTX                                      | KTX- KHU B                      | 1 | 71.787.097,0  | 71.787.097,0  |  | 44.866.935,63 |  |  |  |  |  |  |  |

|    |                                                                                           |                              |   |               |               |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---|---------------|---------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 85 | Dàn lạnh âm trần nổi<br>ống gió hệ VRF -<br>38,200 Btu/hr -<br>100CKHUB-08                | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 19.964.397,0  | 19.964.397,0  |  | 12.477.748,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 86 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh<br>cassette âm trần hệ cục<br>bộ - 36,000 Btu/hr -04                | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 44.037.562,0  | 44.037.562,0  |  | 27.523.476,25 |  |  |  |  |  |  |  |
| 87 | HỆ THỐNG THÔNG<br>gió thường-GD1000C                                                      | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 58.233.013,0  | 58.233.013,0  |  | 36.395.633,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 88 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh<br>cassette âm trần hệ cục<br>bộ - 42,000 Btu/hr-<br>03GD           | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 50.990.861,0  | 50.990.861,0  |  | 31.869.288,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 89 | Tủ điện tĐ.DK-<br>GD1000C                                                                 | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 17.751.604,0  | 17.751.604,0  |  | 11.094.752,50 |  |  |  |  |  |  |  |
| 90 | Tủ điện TĐ.LU-<br>07GD1000                                                                | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 36.917.595,0  | 36.917.595,0  |  | 23.073.496,88 |  |  |  |  |  |  |  |
| 91 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh<br>cassette âm trần hệ cục<br>bộ - 24,200 Btu/hr-<br>11TTNCKH-TVKĐ  | Trung Tâm<br>NCKH-<br>TVKĐCL | 1 | 32.870.141,0  | 32.870.141,0  |  | 20.543.838,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 92 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh<br>cassette âm trần hệ cục<br>bộ - 34,100 Btu/hr -<br>05TTNCKH-TVKĐ | Trung Tâm<br>NCKH-<br>TVKĐCL | 1 | 44.037.562,0  | 44.037.562,0  |  | 27.523.476,25 |  |  |  |  |  |  |  |
| 93 | Ghế sofa tiếp khách:<br>Ghế băng dài - Tầng 2<br>Thư Viện                                 | Thư Viện                     | 1 | 17.887.703,0  | 17.887.703,0  |  | 11.179.814,38 |  |  |  |  |  |  |  |
| 94 | Quầy mượn, trả sách-<br>Tầng 4 Thư Viện                                                   | Thư Viện                     | 1 | 103.481.453,0 | 103.481.453,0 |  | 64.675.908,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 95 | Ép ngực - VIF631112                                                                       |                              | 1 | 26.194.262,0  | 26.194.262,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 96 | Ghế tập chân-<br>VIF631204                                                                |                              | 1 | 26.053.685,0  | 26.053.685,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 97 | Băng chạy 02<br>VIFADPORT-630920                                                          |                              | 1 | 47.777.585,0  | 47.777.585,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 98 | Máy mát xa-02c                                                                            |                              | 1 | 13.745.349,0  | 13.745.349,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 99 | Lưng bụng 01-<br>VIFA711312                                                               |                              | 1 | 13.970.273,0  | 13.970.273,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                                                                            |  |   |                 |                 |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---|-----------------|-----------------|--|----------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 100 | Kính trần thủy dây<br>4,5mm- Nhà GDTC                                                                      |  | 1 | 14.057.744,0    | 14.057.744,0    |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 101 | Máy lạnh Misubibishi<br>1,5hp srk12cm-<br>DA(2011-2015)-08                                                 |  | 1 | 11.994.400,0    | 11.994.400,0    |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 102 | Máy lạnh Misubibishi<br>1,5hp srk12cm-<br>DA(2011-2015)-09                                                 |  | 1 | 11.994.400,0    | 11.994.400,0    |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 103 | Máy lạnh Misubibishi<br>1,5hp srk12cm-<br>DA(2011-2015)-15                                                 |  | 1 | 11.994.400,0    | 11.994.400,0    |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 104 | Bộ bàn ghế GV- DA<br>(2011-2015)(01 bản<br>+01 ghế ngồi)-24C                                               |  | 1 | 57.945.360,0    | 57.945.360,0    |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 105 | Máy lạnh Misubibishi<br>1,5hp srk12cm-<br>DA(2011-2015)-16                                                 |  | 1 | 11.994.400,0    | 11.994.400,0    |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 106 | Đường nội bộ (2011-<br>2015)- Khu B                                                                        |  | 1 | 5.293.961.995,0 | 5.293.961.995,0 |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 107 | Tivi thông minh 85 inch-<br>08                                                                             |  | 1 | 24.544.875,0    | 24.544.875,0    |  | 19.635.900,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 108 | Tivi thông minh 85 inch-<br>24                                                                             |  | 1 | 24.544.875,0    | 24.544.875,0    |  | 19.635.900,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 109 | Máy toàn đạc điện tử<br>Trimble C3 5"-04                                                                   |  | 1 | 199.565.314,0   | 199.565.314,0   |  | 174.619.649,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 110 | Tivi thông minh 85 inch-<br>19                                                                             |  | 1 | 24.544.875,0    | 24.544.875,0    |  | 19.635.900,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 111 | Máy toàn đạc điện tử<br>Trimble C3 5"-09                                                                   |  | 1 | 199.565.317,0   | 199.565.317,0   |  | 174.619.652,38 |  |  |  |  |  |  |  |
| 112 | Máy tính đồng bộ cấu<br>hình cao dùng cho thiết<br>kế, đồ họa (Dell)-24<br>inch, Intercore i5 14500-<br>07 |  | 1 | 59.372.063,0    | 59.372.063,0    |  | 47.497.650,40  |  |  |  |  |  |  |  |
| 113 | Máy tính đồng bộ cấu<br>hình cao dùng cho thiết<br>kế, đồ họa (Dell)-24<br>inch, Intercore i5 14500-<br>08 |  | 1 | 59.372.064,0    | 59.372.064,0    |  | 47.497.651,20  |  |  |  |  |  |  |  |



|     |                                                                                               |  |   |              |              |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--|---|--------------|--------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 114 | Máy tính đồng bộ cấu hình cao dùng cho thiết kế, đồ họa (Dell)-24 inch, Intercore i5 14500-20 |  | 1 | 59.372.063,0 | 59.372.063,0 |  | 47.497.650,40 |  |  |  |  |  |  |  |
| 115 | Máy tính để bàn FPT ELEAD Intel Core i312100, 8GB DDRE, ổ cứng SSD 512GB-14                   |  | 1 | 15.534.031,0 | 15.534.031,0 |  | 12.427.224,80 |  |  |  |  |  |  |  |
| 116 | Máy tính để bàn FPT ELEAD Intel Core i312100, 8GB DDRE, ổ cứng SSD 512GB-10                   |  | 1 | 15.534.031,0 | 15.534.031,0 |  | 12.427.224,80 |  |  |  |  |  |  |  |
| 117 | Máy tính để bàn FPT ELEAD Intel Core i312100, 8GB DDRE, ổ cứng SSD 512GB-27                   |  | 1 | 15.534.031,0 | 15.534.031,0 |  | 12.427.224,80 |  |  |  |  |  |  |  |
| 118 | Máy tính để bàn FPT ELEAD Intel Core i312100, 8GB DDRE, ổ cứng SSD 512GB-30                   |  | 1 | 15.534.031,0 | 15.534.031,0 |  | 12.427.224,80 |  |  |  |  |  |  |  |
| 119 | Máy tính để bàn FPT ELEAD Intel Core i312100, 8GB DDRE, ổ cứng SSD 512GB-37                   |  | 1 | 15.534.031,0 | 15.534.031,0 |  | 12.427.224,80 |  |  |  |  |  |  |  |
| 120 | Máy tính để bàn FPT ELEAD Intel Core i312100, 8GB DDRE, ổ cứng SSD 512GB-40                   |  | 1 | 15.534.031,0 | 15.534.031,0 |  | 12.427.224,80 |  |  |  |  |  |  |  |
| 121 | Máy in đa năng MF 455DW màn hình cảm ứng LCD 5 inch                                           |  | 1 | 12.272.437,0 | 12.272.437,0 |  | 9.817.949,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 122 | Máy tính để bàn FPT ELEAD Intel Core i312100, 8GB DDRE, ổ cứng SSD 512GB-39                   |  | 1 | 15.534.031,0 | 15.534.031,0 |  | 12.427.224,80 |  |  |  |  |  |  |  |
| 123 | Router, Switch, Cáp mạng, ghen, mǎng cáp                                                      |  | 1 | 48.094.688,0 | 48.094.688,0 |  | 38.475.750,40 |  |  |  |  |  |  |  |



|     |                                                                                                   |  |   |              |              |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---|--------------|--------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 124 | Máy điều hòa tủ đứng<br>NP-C28R2H21-<br>NAGAKAWA-04                                               |  | 1 | 37.442.810,0 | 37.442.810,0 |  | 32.762.458,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 125 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-18 |  | 1 | 15.217.872,0 | 15.217.872,0 |  | 12.174.297,60 |  |  |  |  |  |  |  |
| 126 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-25 |  | 1 | 15.217.872,0 | 15.217.872,0 |  | 12.174.297,60 |  |  |  |  |  |  |  |
| 127 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-28 |  | 1 | 15.217.872,0 | 15.217.872,0 |  | 12.174.297,60 |  |  |  |  |  |  |  |
| 128 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-30 |  | 1 | 15.217.872,0 | 15.217.872,0 |  | 12.174.297,60 |  |  |  |  |  |  |  |
| 129 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-32 |  | 1 | 15.217.872,0 | 15.217.872,0 |  | 12.174.297,60 |  |  |  |  |  |  |  |
| 130 | Tivi Hisense 75 inch<br>(2025)-11                                                                 |  | 1 | 17.484.021,0 | 17.484.021,0 |  | 13.987.216,80 |  |  |  |  |  |  |  |
| 131 | Máy tính đồng bộ dùng<br>cho thiết kế, đồ họa Dell<br>Intel® Core™ i5 14500<br>, 24inch-04        |  | 1 | 58.728.377,0 | 58.728.377,0 |  | 46.982.701,60 |  |  |  |  |  |  |  |
| 132 | Máy tính đồng bộ dùng<br>cho thiết kế, đồ họa Dell<br>Intel® Core™ i5 14500<br>, 24inch-08        |  | 1 | 58.728.377,0 | 58.728.377,0 |  | 46.982.701,60 |  |  |  |  |  |  |  |
| 133 | Máy tính đồng bộ dùng<br>cho thiết kế, đồ họa Dell<br>Intel® Core™ i5 14500<br>, 24inch-09        |  | 1 | 58.728.377,0 | 58.728.377,0 |  | 46.982.701,60 |  |  |  |  |  |  |  |
| 134 | Máy tính đồng bộ dùng<br>cho thiết kế, đồ họa Dell<br>Intel® Core™ i5 14500<br>, 24inch-12        |  | 1 | 58.728.377,0 | 58.728.377,0 |  | 46.982.701,60 |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                                                  |          |   |               |               |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|----------|---|---------------|---------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 135 | Máy tính đồng bộ dùng cho thiết kế, đồ họa Dell Intel® Core™ i5 14500, 24inch-19 |          | 1 | 58.728.377,0  | 58.728.377,0  |  | 46.982.701,60 |  |  |  |  |  |  |  |
| 136 | Tủ điện TĐ.ĐS3- Thư viện                                                         |          | 1 | 65.481.305,0  | 65.481.305,0  |  | 40.925.815,63 |  |  |  |  |  |  |  |
| 137 | Tủ điện TĐ.ĐH- Thư viện                                                          |          | 1 | 87.992.842,0  | 87.992.842,0  |  | 54.995.526,25 |  |  |  |  |  |  |  |
| 138 | HỆ THỐNG HÚT KHÔI- Nhà ăn Khu B                                                  |          | 1 | 121.077.220,0 | 121.077.220,0 |  | 48.430.888,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 139 | Máy tính tra cứu 10 - Thư viện                                                   |          | 1 | 18.219.214,0  | 18.219.214,0  |  | 7.287.685,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 140 | Máy tính tra cứu 06 - Thư viện                                                   |          | 1 | 18.219.214,0  | 18.219.214,0  |  | 7.287.685,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 141 | Máy tính tra cứu 07 - Thư viện                                                   |          | 1 | 18.219.214,0  | 18.219.214,0  |  | 7.287.685,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 142 | Trạm thu thư RFID- Thư viện                                                      | Thư Viện | 1 | 88.666.839,0  | 88.666.839,0  |  | 55.416.774,38 |  |  |  |  |  |  |  |
| 143 | Tem từ RFID chữ nhật dùng cho sách Thư viện -08                                  | Thư Viện | 1 | 24.899.592,0  | 24.899.592,0  |  | 9.959.836,80  |  |  |  |  |  |  |  |
| 144 | Máy Điều hòa âm trần: Daikin inverter FCFC125DVM/RZFC12SDY1 nhà ăn -04           | NHÀ ĂN   | 1 | 72.146.160,0  | 72.146.160,0  |  | 45.091.350,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 145 | Tem từ RFID chữ nhật dùng cho sách Thư viện -11                                  |          | 1 | 24.899.592,0  | 24.899.592,0  |  | 9.959.836,80  |  |  |  |  |  |  |  |
| 146 | Máy Điều hòa âm trần: Daikin inverter FCFC125DVM/RZFC12SDY1 nhà ăn -07           | NHÀ ĂN   | 1 | 72.146.160,0  | 72.146.160,0  |  | 45.091.350,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 147 | Máy Điều hòa âm trần: Daikin inverter FCFC125DVM/RZFC12SDY1 nhà ăn -13           | NHÀ ĂN   | 1 | 72.146.160,0  | 72.146.160,0  |  | 45.091.350,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 148 | Máy Điều hòa âm trần: Daikin inverter FCFC125DVM/RZFC12SDY1 nhà ăn -18           | Thư Viện | 1 | 72.146.160,0  | 72.146.160,0  |  | 45.091.350,0  |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                                           |                              |   |                 |                 |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---|-----------------|-----------------|--|------------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 149 | Hệ thống điện động lực và điều khiển                                      |                              | 1 | 342.069.426,0   | 342.069.426,0   |  | 213.793.391,25   |  |  |  |  |  |  |  |
| 150 | Cụm 2 bể sinh học xử lý hiệu khí                                          | Trạm xử lý nước thải - Khu B | 1 | 559.389.419,0   | 559.389.419,0   |  | 349.618.386,88   |  |  |  |  |  |  |  |
| 151 | Máy phát điện- Công suất liên tục/dự phòng: 645/743kVA                    |                              | 1 | 1.932.025.765,0 | 1.932.025.765,0 |  | 1.207.516.103,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 152 | Thoát nước mưa- Khu B                                                     |                              | 1 | 2.808.424.647,0 | 2.808.424.647,0 |  | 1.965.897.252,90 |  |  |  |  |  |  |  |
| 153 | Móng cột điện - Khu B                                                     |                              | 1 | 104.386.500,0   | 104.386.500,0   |  | 73.070.550,0     |  |  |  |  |  |  |  |
| 154 | Máy tính để bàn FPT ELEAD Intel Core i312100, 8GB DDRE, ổ cứng SSD 512GB. |                              | 1 | 15.534.038,0    | 15.534.038,0    |  | 12.427.230,40    |  |  |  |  |  |  |  |
| 155 | MGA-1000 Hệ thống quang phổ hấp thụ nguyên tử                             |                              | 1 | 2.434.740.000,0 | 2.434.740.000,0 |  | 1.034.764.500,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 156 | PM chấm thi trắc nghiệm Trung tâm NN-TH                                   | Trung Tâm NN-TH              | 1 | 30.000.000,0    | 30.000.000,0    |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |
| 157 | Bộ máy vi tính để bàn Intel duo Core2-E4500GHZ                            | Phòng Đoàn Thanh Niên        | 1 | 17.800.000,0    | 17.800.000,0    |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |
| 158 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-1                                               | Phòng máy vi tính C3.3       | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |
| 159 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-6                                               | Phòng máy vi tính C3.3       | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |
| 160 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-7                                               | Phòng máy vi tính C3.3       | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |
| 161 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-28                                              | Phòng máy vi tính C3.3       | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |
| 162 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-30                                              | Phòng máy vi tính C3.3       | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |
| 163 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-34                                              | Phòng máy vi tính C3.3       | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |
| 164 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-39                                              | Phòng máy vi tính C3.3       | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |



|     |                                                               |                                             |   |              |              |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|---------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|---|--------------|--------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 165 | Bộ máy vi tính để bàn<br>SamSung 20".2                        | Phòng máy vi<br>vĩnh C3.2                   | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 166 | Bộ máy vi tính để bàn<br>SamSung 20".7                        | Phòng máy vi<br>vĩnh C3.2                   | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 167 | Bộ máy vi tính để bàn<br>SamSung 20".32                       | Phòng máy vi<br>vĩnh C3.2                   | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 168 | Bộ máy vi tính để bàn<br>SamSung 20".34                       | Phòng máy vi<br>vĩnh C3.2                   | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 169 | Máy vi tính để bàn -3                                         | Phòng Quản<br>Lý Đào Tạo                    | 1 | 15.993.000,0 | 15.993.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 170 | Máy VT để bàn<br>Gigabyte H81, Intel<br>core i3-4160          | Trung Tâm Bồi<br>Dưỡng Nghiệp<br>Vụ XD&ĐTTX | 1 | 11.080.000,0 | 11.080.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 171 | Bộ máy Vt main MSI<br>H81 P33 CPU Intel I3-<br>4170 HDD 500-1 | Phòng Khảo<br>thí & Đảm bảo<br>chất lượng   | 1 | 10.120.000,0 | 10.120.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 172 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6300-9                             | Phòng vi tính<br>B2.3                       | 1 | 13.267.355,0 | 13.267.355,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 173 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6300-27                            | Phòng vi tính<br>B2.3                       | 1 | 13.267.355,0 | 13.267.355,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 174 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6300-30                            | Phòng vi tính<br>B2.3                       | 1 | 13.267.355,0 | 13.267.355,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 175 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6300-35                            | Phòng vi tính<br>B2.3                       | 1 | 13.267.355,0 | 13.267.355,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 176 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6300-45                            | Phòng vi tính<br>B2.3                       | 1 | 13.267.355,0 | 13.267.355,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 177 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6300-46                            | Phòng vi tính<br>B2.3                       | 1 | 13.267.355,0 | 13.267.355,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 178 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6100-3                             | Phòng vi tính<br>B2.4                       | 1 | 16.567.031,0 | 16.567.031,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 179 | Bộ xác định nhanh độ<br>âm hiện trường                        | TT Thí nghiệm<br>XD và MT                   | 1 | 19.950.000,0 | 19.950.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 180 | Cần kỹ thuật Model<br>AV8101-1                                | TT Thí nghiệm<br>XD và MT                   | 1 | 12.760.000,0 | 12.760.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |



|     |                                               |                                     |   |               |               |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|-----------------------------------------------|-------------------------------------|---|---------------|---------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 181 | Máy trộn vữa cemen Model JJ-5-T               | TT Thí nghiệm XD và MT              | 1 | 23.980.000,0  | 23.980.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 182 | Nhiệt kế Vebe Model VBR-1.1                   | TT Thí nghiệm XD và MT              | 1 | 38.500.000,0  | 38.500.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 183 | Tủ môi trường Model LHT-0500E -1              | TT Thí nghiệm XD và MT              | 1 | 142.890.000,0 | 142.890.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 184 | Thiết bị đo chiều dày VL bằng sóng siêu âm    | TT Thí nghiệm XD và MT              | 1 | 176.000.000,0 | 176.000.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 185 | Máy siêu âm dò khuyết tật                     | TT Thí nghiệm XD và MT              | 1 | 277.500.000,0 | 277.500.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 186 | Máy chiếu Projector Panasonic PT LB90 NTEA    | Phòng Tổ Quản trị & Thiết bị        | 1 | 41.300.000,0  | 41.300.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 187 | Máy chiếu Projector SONY VPL-EX175-2          | Phòng B3.1                          | 1 | 41.232.500,0  | 41.232.500,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 188 | Máy chiếu BENQ-MS521P-4                       | Phòng A2.1                          | 1 | 13.675.143,0  | 13.675.143,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 189 | Máy chiếu SONY Desktop Prrojector VPL-DX142-3 | Phòng H4.1                          | 1 | 24.706.000,0  | 24.706.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 190 | Máy chiếu Ben Q MX528-9                       | Phòng Tổ Quản trị & Thiết bị        | 1 | 11.330.000,0  | 11.330.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 191 | Máy bơm nước cứu hỏa chạy xăng-2              | Thiết bị Phòng Cháy chữa cháy       | 1 | 74.999.925,0  | 74.999.925,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 192 | Khuếch đại 480W                               | Âm Thanh nhà 9 tầng                 | 1 | 18.183.000,0  | 18.183.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 193 | Hàng rào phía nam                             | Trường                              | 1 | 40.300.000,0  | 40.300.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 194 | Khuếch đại công suất 2400w-4                  | Hệ thống âm thanh ánh sáng sân khấu | 1 | 11.217.750,0  | 11.217.750,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 195 | Loa subwoofer 1600W-18 inch-1                 | Hệ thống âm thanh ánh sáng sân khấu | 1 | 11.871.750,0  | 11.871.750,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 196 | Tượng tập thể (10 tượng) 110*60               | Phòng Quản trị & Thiết bị           | 1 | 10.450.000,0  | 10.450.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                     |                              |   |               |               |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|-----------------------------------------------------|------------------------------|---|---------------|---------------|--|--------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 197 | Trống Jazz pearl Roadshow 525                       | Phòng Đoàn Thanh Niên        | 1 | 10.400.000,0  | 10.400.000,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 198 | Tượng mẫu, ảnh chân dung-2                          | Phòng Điều khắc              | 1 | 26.729.560,0  | 26.729.560,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 199 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-5(22/01/2018)          | Phòng vi tính B2.4           | 1 | 15.352.578,0  | 15.352.578,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 200 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-9 (25/01/2018)         | Phòng vi tính B2.4           | 1 | 15.494.212,0  | 15.494.212,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 201 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-10 (25/01/2018)        | Phòng vi tính B2.4           | 1 | 15.494.212,0  | 15.494.212,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 202 | Máy in HP M706N (24/11/2018)                        | Trung Tâm NN-TH              | 1 | 16.900.000,0  | 16.900.000,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 203 | Hệ thống bơm điều khiển bằng biến tần               | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị | 1 | 288.200.000,0 | 288.200.000,0 |  | 64.845.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 204 | Hệ thống lọc cặn khử mùi tự động vận hành bằng PLC  | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị | 1 | 347.050.000,0 | 347.050.000,0 |  | 78.086.250,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 205 | Hệ thống thẩm thấu ngược R.O 300 Lít/h              | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị | 1 | 380.600.000,0 | 380.600.000,0 |  | 85.635.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 206 | Hệ thống điện PLC lập trình biến tần tự động        | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị | 1 | 86.460.000,0  | 86.460.000,0  |  | 19.453.500,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 207 | Máy vi tính ROBO RBO1-PC-PR0 (TCNSX)-14(31/12/2019) | Phòng B2.2                   | 1 | 21.066.667,0  | 21.066.667,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 208 | Máy vi tính ROBO RBO1-PC-PR0 (TCNSX)-16(31/12/2019) | Phòng B2.2                   | 1 | 21.066.667,0  | 21.066.667,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 209 | Máy vi tính ROBO RBO1-PC-PR0 (TCNSX)-23(31/12/2019) | Phòng B2.2                   | 1 | 21.066.667,0  | 21.066.667,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 210 | Máy vi tính ROBO RBO1-PC-PR0 (TCNSX)-28(31/12/2019) | Phòng B2.2                   | 1 | 21.066.667,0  | 21.066.667,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                             |                                               |   |               |               |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---|---------------|---------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 211 | Bàn phòng họp<br>(31/12/2019)                               | Phòng B2.2                                    | 1 | 29.129.005,0  | 29.129.005,0  |  | 7.282.251,27  |  |  |  |  |  |  |  |
| 212 | Hệ thống Audio- Visual<br>Phòng họp 50 chỗ ( B3.2)-MA240-TQ | Thiết bị phòng<br>Hội thảo B3.1-<br>B3.2-B3.3 | 1 | 136.160.000,0 | 136.160.000,0 |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 213 | Tủ hút khí độc                                              | Khoa Kỹ Thuật<br>Hạ Tầng Đô<br>Thị            | 1 | 324.500.000,0 | 324.500.000,0 |  | 105.462.500,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 214 | Dụng cụ lấy mẫu bùn<br>trầm tích                            | Khoa Kỹ Thuật<br>Hạ Tầng Đô<br>Thị            | 1 | 53.999.000,0  | 53.999.000,0  |  | 17.549.675,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 215 | Máy đo COD                                                  | Khoa Kỹ Thuật<br>Hạ Tầng Đô<br>Thị            | 1 | 110.330.000,0 | 110.330.000,0 |  | 35.857.250,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 216 | Máy đo vi khí hậu đa<br>năng                                | Khoa Kỹ Thuật<br>Hạ Tầng Đô<br>Thị            | 1 | 125.400.000,0 | 125.400.000,0 |  | 40.755.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 217 | Thiết bị đóng gói, bảo<br>quản mẫu thí nghiệm               | Khoa Kỹ Thuật<br>Hạ Tầng Đô<br>Thị            | 1 | 114.950.000,0 | 114.950.000,0 |  | 37.358.750,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 218 | Màn hình tivi 65 inch<br>Sony (smat Tivi)                   | Phòng Tổ<br>Quản trị &<br>Thiết bị            | 1 | 23.000.000,0  | 23.000.000,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 219 | Máy kính vĩ điện tử TP-<br>102R Leica-08                    | Phòng Tổ<br>Quản trị &<br>Thiết bị            | 1 | 29.767.970,0  | 29.767.970,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 220 | Máy kính vĩ điện tử TP-<br>102R Leica-10                    | Phòng Tổ<br>Quản trị &<br>Thiết bị            | 1 | 29.767.970,0  | 29.767.970,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 221 | Máy tính bàn 24" Asus-<br>06(12/2021)                       | Phòng B3.4                                    | 1 | 27.118.170,0  | 27.118.170,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 222 | Máy tính bàn 24" Asus-<br>08(12/2021)                       | Phòng B3.4                                    | 1 | 27.118.170,0  | 27.118.170,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 223 | Máy tính bàn 24" Asus-<br>10(12/2021)                       | Phòng B3.4                                    | 1 | 27.118.170,0  | 27.118.170,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 224 | Máy tính bàn 24" Asus-<br>14(12/2021)                       | Phòng B3.4                                    | 1 | 27.118.170,0  | 27.118.170,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 225 | Máy tính bàn 24" Asus-<br>16(12/2021)                       | Phòng B3.4                                    | 1 | 27.118.170,0  | 27.118.170,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |



|     |                                                                                     |                                 |   |              |              |              |               |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---|--------------|--------------|--------------|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 226 | Máy tính bàn 24" Asus-17(12/2021)                                                   | Phòng B3.4                      | 1 | 27.118.170,0 | 27.118.170,0 |              |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 227 | Máy tính bàn 24" Asus-20(12/2021)                                                   | Phòng B3.4                      | 1 | 27.118.170,0 | 27.118.170,0 |              |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 228 | Máy điều hòa không khí Mishsubishi SRK/SRC 18YXP-W5 (2.0HP)                         | Phòng Tổ chức - Hành chính      | 1 | 19.107.773,0 |              | 19.107.773,0 | 9.553.886,50  |  |  |  |  |  |  |  |
| 229 | Màn hình Tivi Samsung 75 inch-04                                                    | Phòng H4.4                      | 1 | 16.835.000,0 |              | 16.835.000,0 | 6.734.000,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 230 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 36,000 Btu/hr-01                 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 44.042.742,0 | 44.042.742,0 |              | 27.526.713,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 231 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 36,000 Btu/hr-11                 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 44.042.742,0 | 44.042.742,0 |              | 27.526.713,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 232 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 42,000 Btu/hr-01                 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 50.996.860,0 | 50.996.860,0 |              | 31.873.037,50 |  |  |  |  |  |  |  |
| 233 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 48,000 Btu/hr-04                 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 50.996.860,0 | 50.996.860,0 |              | 31.873.037,50 |  |  |  |  |  |  |  |
| 234 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 42,000 Btu/hr-12                 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 50.996.860,0 | 50.996.860,0 |              | 31.873.037,50 |  |  |  |  |  |  |  |
| 235 | Bộ điều khiển trung tâm 8 vùng âm, Âm ly khuếch đại 250W-03                         | KTX- KHU B                      | 1 | 22.366.446,0 | 22.366.446,0 |              | 8.946.578,40  |  |  |  |  |  |  |  |
| 236 | Tủ điện Td3-02KTX                                                                   | KTX- KHU B                      | 1 | 23.976.357,0 | 23.976.357,0 |              | 14.985.223,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 237 | Bộ điều khiển AHU cho Multi V - AHU ,Van tiết lưu điện tử EEV kit (22HP~40HP)-01KTX | Hội trường 1000 chỗ             | 1 | 32.975.495,0 | 32.975.495,0 |              | 13.190.198,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 238 | Bộ điều khiển AHU cho Multi V - AHU ,Van tiết lưu điện tử EEV kit (22HP~40HP)-03KTX | Hội trường 1000 chỗ             | 1 | 32.975.495,0 | 32.975.495,0 |              | 13.190.198,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 239 | Dàn lạnh âm trần nổi ống gió hệ VRF - 38,200 Btu/hr - 100CKHUB-04                   | Hội trường 1000 chỗ             | 1 | 19.964.397,0 | 19.964.397,0 |              | 12.477.748,13 |  |  |  |  |  |  |  |



|     |                                                                                           |                              |   |               |               |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---|---------------|---------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 240 | Dàn lạnh âm trần nổi<br>ống gió hệ VRF -<br>38,200 Btu/hr -<br>100CKHUB-05                | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 19.964.397,0  | 19.964.397,0  |  | 12.477.748,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 241 | Bộ điều khiển trung tâm<br>- Kết nối tối đa 200 dàn<br>lạnh                               | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 60.261.926,0  | 60.261.926,0  |  | 24.104.770,40 |  |  |  |  |  |  |  |
| 242 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh<br>cassette âm trần hệ cục<br>bộ - 36,000 Btu/hr -02                | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 44.037.562,0  | 44.037.562,0  |  | 27.523.476,25 |  |  |  |  |  |  |  |
| 243 | Bộ lưu điện UPS 3KVA<br>online                                                            | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 28.935.120,0  | 28.935.120,0  |  | 11.574.048,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 244 | Hệ thống hút khói -<br>GD1000C                                                            | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 121.077.220,0 | 121.077.220,0 |  | 48.430.888,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 245 | Tủ điện TĐ.PT-<br>GD1000C                                                                 | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 26.960.169,0  | 26.960.169,0  |  | 16.850.105,63 |  |  |  |  |  |  |  |
| 246 | Tủ điện TĐ.LU-<br>02GD1000                                                                | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 36.917.595,0  | 36.917.595,0  |  | 23.073.496,88 |  |  |  |  |  |  |  |
| 247 | Tủ điện TĐ.LU-<br>04GD1000                                                                | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 36.917.595,0  | 36.917.595,0  |  | 23.073.496,88 |  |  |  |  |  |  |  |
| 248 | Tủ điện TĐ.AHU-GD<br>2000C                                                                | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 36.992.597,0  | 36.992.597,0  |  | 23.120.373,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 249 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh<br>cassette âm trần hệ cục<br>bộ - 24,200 Btu/hr-<br>01TTNCKH-TVKĐ  | Trung Tâm<br>NCKH-<br>TVKĐCL | 1 | 32.870.141,0  | 32.870.141,0  |  | 20.543.838,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 250 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh<br>cassette âm trần hệ cục<br>bộ - 34,100 Btu/hr -<br>01TTNCKH-TVKĐ | Trung Tâm<br>NCKH-<br>TVKĐCL | 1 | 44.037.562,0  | 44.037.562,0  |  | 27.523.476,25 |  |  |  |  |  |  |  |
| 251 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh<br>cassette âm trần hệ cục<br>bộ - 24,200 Btu/hr-<br>13TTNCKH-TVKĐ  | Trung Tâm<br>NCKH-<br>TVKĐCL | 1 | 32.870.141,0  | 32.870.141,0  |  | 20.543.838,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 252 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh<br>cassette âm trần hệ cục<br>bộ - 34,100 Btu/hr -<br>03TTNCKH-TVKĐ | Trung Tâm<br>NCKH-<br>TVKĐCL | 1 | 44.037.562,0  | 44.037.562,0  |  | 27.523.476,25 |  |  |  |  |  |  |  |
| 253 | Switch 48 port + 2SFP-<br>02TTNCKH-TVKĐ                                                   | Trung Tâm<br>NCKH-<br>TVKĐCL | 1 | 45.915.703,0  | 45.915.703,0  |  | 18.366.281,20 |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                                                        |                       |   |               |               |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---|---------------|---------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 254 | Switch 48 port + 2SFP-03TTNCKH-TVKĐ                                                    | Trung Tâm NCKH-TVKĐCL | 1 | 45.915.703,0  | 45.915.703,0  |  | 18.366.281,20 |  |  |  |  |  |  |  |
| 255 | Switch 48 port + 2SFP-04TTNCKH-TVKĐ                                                    | Trung Tâm NCKH-TVKĐCL | 1 | 45.915.703,0  | 45.915.703,0  |  | 18.366.281,20 |  |  |  |  |  |  |  |
| 256 | Tủ điện TD3-TTNCKH-TVKĐ                                                                | Trung Tâm NCKH-TVKĐCL | 1 | 23.975.784,0  | 23.975.784,0  |  | 14.984.865,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 257 | Bảng điện B1.2 (Tương tự với các bảng điện B1.3, B2.2, B3.2, B3.3, B4.2)-02TTNCKH-TVKĐ | Trung Tâm NCKH-TVKĐCL | 1 | 12.612.475,0  | 12.612.475,0  |  | 7.882.796,88  |  |  |  |  |  |  |  |
| 258 | Tạ tay thép tấm 01-VIF639007                                                           |                       | 1 | 13.097.652,0  | 13.097.652,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 259 | Đường dây 22KV                                                                         |                       | 1 | 766.949.698,0 | 766.949.698,0 |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 260 | Điện tổng thể                                                                          |                       | 1 | 390.824.438,0 | 390.824.438,0 |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 261 | Bàn làm việc DA(2011-2015)<br>(0,70x1,40x0,75)m-72C                                    |                       | 1 | 126.412.704,0 | 126.412.704,0 |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 262 | Máy lạnh Misubibishi 1,5hp srk12cm-DA(2011-2015)-13                                    |                       | 1 | 11.994.400,0  | 11.994.400,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 263 | Bàn làm việc 1,2*1,2m (18c)                                                            |                       | 1 | 23.220.000,0  | 23.220.000,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 264 | Máy lạnh Misubibishi 1,5hp srk12cm-DA(2011-2015)-02                                    |                       | 1 | 11.994.400,0  | 11.994.400,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 265 | Máy lạnh Misubibishi 1,5hp srk12cm-DA(2011-2015)-05                                    |                       | 1 | 11.994.400,0  | 11.994.400,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 266 | Máy lạnh Misubibishi 1,5hp srk12cm-DA(2011-2015)-07                                    |                       | 1 | 11.994.400,0  | 11.994.400,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 267 | Máy lạnh Misubibishi 1,5hp srk12cm-DA(2011-2015)-14                                    |                       | 1 | 11.994.400,0  | 11.994.400,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                                                                            |  |   |                 |                 |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---|-----------------|-----------------|--|----------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 268 | Máy lạnh Misubishi<br>1,5hp srk12cm-<br>DA(2011-2015)-25                                                   |  | 1 | 11.994.400,0    | 11.994.400,0    |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 269 | Hàng rào (2011-2015)-<br>Khu B                                                                             |  | 1 | 3.942.052.657,0 | 3.942.052.657,0 |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 270 | Hệ thống cấp thoát<br>nước ngoài nhà (2011-<br>2015)- KHU B                                                |  | 1 | 2.300.818.428,0 | 2.300.818.428,0 |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 271 | Trồng cây xanh-<br>DA2011-2015                                                                             |  | 1 | 1.348.787.834,0 | 1.348.787.834,0 |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 272 | Tivi thông minh 85 inch<br>-02                                                                             |  | 1 | 24.544.882,0    | 24.544.882,0    |  | 19.635.905,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 273 | Tivi thông minh 85 inch-<br>10                                                                             |  | 1 | 24.544.875,0    | 24.544.875,0    |  | 19.635.900,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 274 | Tivi thông minh 85 inch-<br>11                                                                             |  | 1 | 24.544.875,0    | 24.544.875,0    |  | 19.635.900,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 275 | Máy toàn đạc điện tử<br>Trimble C3 5"-08                                                                   |  | 1 | 199.565.314,0   | 199.565.314,0   |  | 174.619.649,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 276 | Máy toàn đạc điện tử<br>Trimble C3 5"-10                                                                   |  | 1 | 199.565.314,0   | 199.565.314,0   |  | 174.619.649,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 277 | Máy toàn đạc điện tử<br>Trimble C3 5"-07                                                                   |  | 1 | 199.565.314,0   | 199.565.314,0   |  | 174.619.649,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 278 | Máy tính đồng bộ cấu<br>hình cao dùng cho thiết<br>kế, đồ họa (Dell)-24<br>inch, Intercore i5 14500-<br>04 |  | 1 | 59.372.063,0    | 59.372.063,0    |  | 47.497.650,40  |  |  |  |  |  |  |  |
| 279 | Máy tính đồng bộ cấu<br>hình cao dùng cho thiết<br>kế, đồ họa (Dell)-24<br>inch, Intercore i5 14500-<br>13 |  | 1 | 59.372.063,0    | 59.372.063,0    |  | 47.497.650,40  |  |  |  |  |  |  |  |
| 280 | Máy tính để bàn FPT<br>ELEAD Intel Core<br>i312100, 8GB DDRE, ổ<br>cứng SSD 512GB-16                       |  | 1 | 15.534.031,0    | 15.534.031,0    |  | 12.427.224,80  |  |  |  |  |  |  |  |
| 281 | Máy tính để bàn FPT<br>ELEAD Intel Core<br>i312100, 8GB DDRE, ổ<br>cứng SSD 512GB-36                       |  | 1 | 15.534.031,0    | 15.534.031,0    |  | 12.427.224,80  |  |  |  |  |  |  |  |



|     |                                                                                                   |  |   |               |               |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---|---------------|---------------|--|----------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 282 | Máy siêu âm bề tổng<br>Pundit PL-200 -Proceq                                                      |  | 1 | 394.044.754,0 | 394.044.754,0 |  | 344.789.159,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 283 | Máy điều hòa tủ đứng<br>NP-C28R2H21-<br>NAGAKAWA-02                                               |  | 1 | 37.442.810,0  | 37.442.810,0  |  | 32.762.458,75  |  |  |  |  |  |  |  |
| 284 | Máy tính để bàn FPT<br>ELEAD Intel Core<br>i312100, 8GB DDRE, ổ<br>cứng SSD 512GB-38              |  | 1 | 15.534.031,0  | 15.534.031,0  |  | 12.427.224,80  |  |  |  |  |  |  |  |
| 285 | Máy điều hòa tủ đứng<br>NP-C28R2H21-<br>NAGAKAWA-01                                               |  | 1 | 37.442.810,0  | 37.442.810,0  |  | 32.762.458,75  |  |  |  |  |  |  |  |
| 286 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-01 |  | 1 | 15.217.862,0  | 15.217.862,0  |  | 12.174.290,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 287 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-02 |  | 1 | 15.217.872,0  | 15.217.872,0  |  | 12.174.298,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 288 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-03 |  | 1 | 15.217.872,0  | 15.217.872,0  |  | 12.174.297,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 289 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-09 |  | 1 | 15.217.872,0  | 15.217.872,0  |  | 12.174.297,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 290 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-10 |  | 1 | 15.217.872,0  | 15.217.872,0  |  | 12.174.297,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 291 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-20 |  | 1 | 15.217.872,0  | 15.217.872,0  |  | 12.174.297,60  |  |  |  |  |  |  |  |



|     |                                                                                       |        |   |                 |                 |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|--------|---|-----------------|-----------------|--|------------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 292 | Máy tính để bàn FPT Intel Core i3 12100 Processor, Ram 8G, ổ cứng SSD 512GB (2025)-23 |        | 1 | 15.217.872,0    | 15.217.872,0    |  | 12.174.297,60    |  |  |  |  |  |  |  |
| 293 | Máy tính để bàn FPT Intel Core i3 12100 Processor, Ram 8G, ổ cứng SSD 512GB (2025)-38 |        | 1 | 15.217.872,0    | 15.217.872,0    |  | 12.174.297,60    |  |  |  |  |  |  |  |
| 294 | Bộ Livestream, bàn trộn, Router, màn hình                                             |        | 1 | 638.100.708,0   | 638.100.708,0   |  | 510.480.566,40   |  |  |  |  |  |  |  |
| 295 | Hệ thống an ninh và tự động hóa thư viện (sử dụng công nghệ RFID)                     |        | 1 | 416.067.795,0   | 416.067.795,0   |  | 332.854.236,0    |  |  |  |  |  |  |  |
| 296 | Tivi Hisense 75 inch (2025)-14                                                        |        | 1 | 17.484.021,0    | 17.484.021,0    |  | 13.987.216,80    |  |  |  |  |  |  |  |
| 297 | Máy tính đồng bộ dùng cho thiết kế, đồ họa Dell Intel® Core™ i5 14500 , 24inch-01     |        | 1 | 58.728.377,0    | 58.728.377,0    |  | 46.982.701,60    |  |  |  |  |  |  |  |
| 298 | Máy tính đồng bộ dùng cho thiết kế, đồ họa Dell Intel® Core™ i5 14500 , 24inch-14     |        | 1 | 58.728.377,0    | 58.728.377,0    |  | 46.982.701,60    |  |  |  |  |  |  |  |
| 299 | Máy tính đồng bộ dùng cho thiết kế, đồ họa Dell Intel® Core™ i5 14500 , 24inch-15     |        | 1 | 58.728.377,0    | 58.728.377,0    |  | 46.982.701,60    |  |  |  |  |  |  |  |
| 300 | Hệ Thống điều hoà VRF ( hoặc VRV, ...)- Thư viện Khu B                                |        | 1 | 3.590.926.033,0 | 3.590.926.033,0 |  | 2.244.328.770,63 |  |  |  |  |  |  |  |
| 301 | Tủ điện TB-B3- Nhà ăn khu B                                                           |        | 1 | 198.832.140,0   | 198.832.140,0   |  | 124.270.087,50   |  |  |  |  |  |  |  |
| 302 | Tủ điện TB.TL- Thư viện                                                               |        | 1 | 55.476.434,0    | 55.476.434,0    |  | 34.672.771,25    |  |  |  |  |  |  |  |
| 303 | Thang tải thực phẩm - Tải trọng: 150 kg - Nhà Khu B                                   | NHÀ ĂN | 1 | 184.057.920,0   | 184.057.920,0   |  | 115.036.200,0    |  |  |  |  |  |  |  |
| 304 | Máy tính tra cứu 09 - Thư viện                                                        |        | 1 | 18.219.214,0    | 18.219.214,0    |  | 7.287.685,60     |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                                             |                               |   |                 |                 |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---|-----------------|-----------------|--|------------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 305 | Máy tính tra cứu 23-Thư viện                                                |                               | 1 | 18.219.214,0    | 18.219.214,0    |  | 7.287.685,60     |  |  |  |  |  |  |  |
| 306 | Máy tính tra cứu 24 - Thư viện                                              | Thư Viện                      | 1 | 18.219.214,0    | 18.219.214,0    |  | 7.287.685,60     |  |  |  |  |  |  |  |
| 307 | Máy tính tra cứu 20 - Thư viện                                              | Thư Viện                      | 1 | 18.219.214,0    | 18.219.214,0    |  | 7.287.685,60     |  |  |  |  |  |  |  |
| 308 | Tem từ RFID chữ nhật dùng cho sách Thư viện -04                             |                               | 1 | 24.899.592,0    | 24.899.592,0    |  | 9.959.836,80     |  |  |  |  |  |  |  |
| 309 | Tem từ RFID chữ nhật dùng cho sách Thư viện -05                             | Thư Viện                      | 1 | 24.899.592,0    | 24.899.592,0    |  | 9.959.836,80     |  |  |  |  |  |  |  |
| 310 | Tem từ RFID chữ nhật dùng cho sách Thư viện -12                             |                               | 1 | 24.899.592,0    | 24.899.592,0    |  | 9.959.836,80     |  |  |  |  |  |  |  |
| 311 | Tem từ RFID chữ nhật dùng cho sách Thư viện -16                             | Thư Viện                      | 1 | 24.899.592,0    | 24.899.592,0    |  | 9.959.836,80     |  |  |  |  |  |  |  |
| 312 | Máy Điều hòa âm trần: Daikin inverter FCFC125DVM/RZFC12SDY1 nhà ăn -12      |                               | 1 | 72.146.160,0    | 72.146.160,0    |  | 45.091.350,0     |  |  |  |  |  |  |  |
| 313 | Máy Điều hòa âm trần: Daikin inverter FCFC125DVM/RZFC12SDY1 nhà ăn -15      | Thư Viện                      | 1 | 72.146.160,0    | 72.146.160,0    |  | 45.091.350,0     |  |  |  |  |  |  |  |
| 314 | Bộ máy tính (bao gồm CPU, bàn phím, chuột và màn hình) hiển thị đồ họa-PCCC | Thiết bị Phòng Cháy chữa cháy | 1 | 34.190.001,0    | 34.190.001,0    |  | 13.676.000,40    |  |  |  |  |  |  |  |
| 315 | Thiết bị hệ thống Màn hình LED                                              | Hội trường 1000 chỗ           | 1 | 2.885.846.401,0 | 2.885.846.401,0 |  | 1.154.338.560,40 |  |  |  |  |  |  |  |
| 316 | Tủ tụ bù 400kVAr                                                            |                               | 1 | 436.214.400,0   | 436.214.400,0   |  | 272.634.000,0    |  |  |  |  |  |  |  |
| 317 | Vỏ tủ hạ thế 1000A                                                          |                               | 1 | 644.677.040,0   | 644.677.040,0   |  | 402.923.150,0    |  |  |  |  |  |  |  |
| 318 | Tủ điện TĐ-TB (Thiết bị cấp nước)                                           |                               | 1 | 99.736.442,0    | 99.736.442,0    |  | 62.335.276,25    |  |  |  |  |  |  |  |
| 319 | Hệ Thống xử lý nước thải - Khu B                                            |                               | 1 | 5.599.461.601,0 | 5.599.461.601,0 |  | 3.919.623.120,70 |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                                |                                    |   |                 |                 |              |               |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|----------------------------------------------------------------|------------------------------------|---|-----------------|-----------------|--------------|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 320 | Bộ điều khiển trung tâm<br>8 vùng âm, âm ly<br>khuếch đại 250W |                                    | 1 | 65.126.420,0    | 65.126.420,0    |              | 26.050.568,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 321 | Tăng âm công suất<br>240W FV-224PA-AS                          |                                    | 1 | 17.352.251,0    | 17.352.251,0    |              | 6.940.900,40  |  |  |  |  |  |  |  |
| 322 | Phần mềm kiểm soát<br>thang máy ( 3 thang )-<br>Khu B          |                                    | 1 | 23.484.427,0    | 23.484.427,0    |              | 14.677.766,88 |  |  |  |  |  |  |  |
| 323 | Máy xác định độ thấm<br>bê tông điện tử                        | TT Thí nghiệm<br>XD và MT          | 1 | 36.796.000,0    |                 | 36.796.000,0 | 32.196.500,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 324 | 3369 - Thiết bị thử kéo<br>vải địa kỹ thuật                    |                                    | 1 | 1.766.200.000,0 | 1.766.200.000,0 |              |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 325 | CHAMP -máy siêu âm<br>cọc khoan nhồi                           |                                    | 1 | 938.300.000,0   | 938.300.000,0   |              |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 326 | Bộ máy vi tính để bàn<br>Intel cao cấp 2,8x2GHz                | Khoa Kỹ Thuật<br>Hạ Tầng Đô<br>Thị | 1 | 16.700.000,0    | 16.700.000,0    |              |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 327 | Máy VT để bàn Dell<br>19"CPU G2030                             | Phòng Tài<br>chính - Kế toán       | 1 | 14.450.000,0    | 14.450.000,0    |              |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 328 | Bộ máy vi tính LCD HP<br>19"-23                                | Phòng máy vi<br>tính C3.3          | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |              |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 329 | Bộ máy vi tính LCD HP<br>19"-27                                | Phòng máy vi<br>tính C3.3          | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |              |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 330 | Bộ máy vi tính LCD HP<br>19"-33                                | Phòng máy vi<br>tính C3.3          | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |              |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 331 | Bộ máy vi tính LCD HP<br>19"-38                                | Phòng máy vi<br>tính C3.3          | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |              |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 332 | Bộ máy vi tính để bàn<br>SamSung 20"-5                         | Phòng máy vi<br>tính C3.1          | 1 | 14.184.509,0    | 14.184.509,0    |              |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 333 | Bộ máy vi tính để bàn<br>SamSung 20"-17                        | Phòng máy vi<br>tính C3.1          | 1 | 14.184.509,0    | 14.184.509,0    |              |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 334 | Bộ máy vi tính để bàn<br>SamSung 20"-7                         | Phòng máy vi<br>tính C3.1          | 1 | 14.184.509,0    | 14.184.509,0    |              |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 335 | Bộ máy vi tính để bàn<br>SamSung 20"-20                        | Phòng máy vi<br>tính C3.1          | 1 | 14.184.509,0    | 14.184.509,0    |              |               |  |  |  |  |  |  |  |



|     |                                         |                        |   |               |               |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|-----------------------------------------|------------------------|---|---------------|---------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 336 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20".6     | Phòng máy vi vính C3.2 | 1 | 14.184.509,0  | 14.184.509,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 337 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20".25    | Phòng máy vi vính C3.2 | 1 | 14.184.509,0  | 14.184.509,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 338 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20" 24    | Phòng máy vi vính C3.2 | 1 | 14.184.509,0  | 14.184.509,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 339 | Máy VT cho giáo viên (HP Pro 3340MT)    | Phòng Lap              | 1 | 12.869.000,0  | 12.869.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 340 | Thiết bị máy chủ                        | Phòng Quản Lý Đào Tạo  | 1 | 194.205.000,0 | 194.205.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 341 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6300-33         | Phòng vi tính B2.3     | 1 | 13.267.355,0  | 13.267.355,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 342 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6300-25         | Phòng vi tính B2.3     | 1 | 13.267.355,0  | 13.267.355,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 343 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6300-48         | Phòng vi tính B2.3     | 1 | 13.267.355,0  | 13.267.355,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 344 | Bộ máy VT để bàn CPU I5-6500            | Phòng Hiệu Phó         | 1 | 15.520.000,0  | 15.520.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 345 | Máy chủ Server Supermicro E5-2609 v3    | Phòng vi tính B2.4     | 1 | 75.804.865,0  | 75.804.865,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 346 | Máy in OLIVETTI PR2, A4                 | Phòng Quản Lý Đào Tạo  | 1 | 13.000.000,0  | 13.000.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 347 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-9          | Phòng vi tính B2.4     | 1 | 16.567.031,0  | 16.567.031,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 348 | Cân phân tích model Explorer Pro        | TT Thí nghiệm XD và MT | 1 | 28.600.000,0  | 28.600.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 349 | Máy nén BT model ADR2000 cat.no 36-3086 | TT Thí nghiệm XD và MT | 1 | 220.500.000,0 | 220.500.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 350 | Máy thử độ chống thấm BT model C435     | TT Thí nghiệm XD và MT | 1 | 147.000.000,0 | 147.000.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 351 | Tủ sấy Model Ecocell 111-6              | TT Thí nghiệm XD và MT | 1 | 13.566.667,0  | 13.566.667,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 352 | Bộ kích thủy lực 15 tấn, đồng hồ, để từ | TT Thí nghiệm XD và MT | 1 | 23.265.000,0  | 23.265.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |



|     |                                                     |                              |   |              |              |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|-----------------------------------------------------|------------------------------|---|--------------|--------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 353 | Máy lạnh LG J-C12D                                  | C4.1                         | 1 | 11.200.200,0 | 11.200.200,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 354 | Máy lạnh treo tường LG 2HP, 2 cục-2                 | C4.1                         | 1 | 11.500.000,0 | 11.500.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 355 | Máy lạnh Panasonic 2HP Model C18MKH-3               | Phòng B1.2                   | 1 | 14.118.333,0 | 14.118.333,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 356 | Máy lạnh PANASONIC 2HP-KC18PKH-4                    | Khoa Kỹ Luận Chính Trị       | 1 | 16.569.643,0 | 16.569.643,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 357 | Máy lạnh Panasonic 1.5HP-KC12 PKH                   | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị | 1 | 12.269.000,0 | 12.269.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 358 | Máy điều hòa 1,5 hp-Mitsubishi (GH13VA)-7           | Phòng B.4                    | 1 | 15.119.714,0 | 15.119.714,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 359 | Máy chiếu Projector PT-LB60 Panasonic Portable LCD  | Phòng Tổ Quản trị & Thiết bị | 1 | 35.000.000,0 | 35.000.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 360 | Máy chiếu đa năng Mitsubishi XD550 U-3              | C4.1                         | 1 | 34.880.000,0 | 34.880.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 361 | Máy chiếu BENQ-MS521P-1                             | Phòng A1.1                   | 1 | 13.675.143,0 | 13.675.143,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 362 | Máy chiếu BENQ-MS521P-2                             | Phòng A1.2                   | 1 | 13.675.143,0 | 13.675.143,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 363 | Máy chiếu BENQ-MS521P-3                             | Phòng A1.3                   | 1 | 13.675.143,0 | 13.675.143,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 364 | Máy chiếu BENQ-MS521P-5                             | Phòng A2.2                   | 1 | 13.675.143,0 | 13.675.143,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 365 | Máy chiếu BENQ-MS521P-6                             | Phòng A2.3                   | 1 | 13.675.143,0 | 13.675.143,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 366 | Máy chiếu đa năng kỹ thuật số Mitsubishi XD365U-EST | Phòng Lap                    | 1 | 53.624.000,0 | 53.624.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 367 | Máy chiếu Ben Q MX528-1                             | Phòng B3.1                   | 1 | 11.330.000,0 | 11.330.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 368 | Máy chiếu Ben Q MX528-10                            | Phòng Tổ Quản trị & Thiết bị | 1 | 11.330.000,0 | 11.330.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 369 | Central Power and Control Unit C/W                  | Âm Thanh nhà 9 tầng          | 1 | 21.588.600,0 | 21.588.600,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                               |                                     |   |               |               |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|-----------------------------------------------|-------------------------------------|---|---------------|---------------|--|-----------|--|--|--|--|--|--|--|
| 370 | Máy bơm nước cứu hỏa chạy xăng                | Thiết bị Phòng Cháy chữa cháy       | 1 | 145.950.000,0 | 145.950.000,0 |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 371 | Hệ thống điện hạ thế nổi bộ                   | Trường                              | 1 | 61.000.000,0  | 61.000.000,0  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 372 | Bộ ghế phòng họp 12 ghế                       | Phòng Lễ Tân                        | 1 | 89.600.000,0  | 89.600.000,0  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 373 | Bộ bàn khách 8 ghế lớn, 4 bàn vuông kính 8 ly | Phòng Khách                         | 1 | 48.800.000,0  | 48.800.000,0  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 374 | Khuếch đại công suất 2400w-1                  | Hệ thống âm thanh ánh sáng sân khấu | 1 | 11.217.750,0  | 11.217.750,0  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 375 | Loa subwoofer 1600W-18 inch-2                 | Hệ thống âm thanh ánh sáng sân khấu | 1 | 11.871.750,0  | 11.871.750,0  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 376 | Tượng 195 cm x 117 cm                         | Phòng Quản trị & Thiết bị           | 1 | 26.400.000,0  | 26.400.000,0  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 377 | Bàn quầy thư viện hình chữ L                  | Trung Tâm TT-TV                     | 1 | 20.500.000,0  | 20.500.000,0  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 378 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-2 (22/01/2018)   | Phòng vi tính B2.4                  | 1 | 15.352.578,0  | 15.352.578,0  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 379 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-4 (22/01/2018)   | Phòng vi tính B2.4                  | 1 | 15.352.578,0  | 15.352.578,0  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 380 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-7 (22/01/2018)   | Phòng vi tính B2.4                  | 1 | 15.352.578,0  | 15.352.578,0  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 381 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-10 (22/01/2018)  | Phòng vi tính B2.4                  | 1 | 15.352.578,0  | 15.352.578,0  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 382 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-4 (25/01/2018)   | Phòng vi tính B2.4                  | 1 | 15.494.212,0  | 15.494.212,0  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 383 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-17 (25/01/2018)  | Phòng vi tính B2.4                  | 1 | 15.494.212,0  | 15.494.212,0  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 384 | Tivi LCD 32"                                  | Phòng vi tính B2.4                  | 1 | 11.110.000,0  | 11.110.000,0  |  |           |  |  |  |  |  |  |  |
| 385 | Tượng Lập thể                                 | Phòng Quản trị & Thiết bị           | 1 | 14.300.000,0  | 14.300.000,0  |  | 446.875,0 |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                               |                                               |   |               |               |              |              |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---|---------------|---------------|--------------|--------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 386 | Hệ thống khung giá Inox SUS 304                               | Khoa Kỹ Thuật<br>Hạ Tầng Đô<br>Thị            | 1 | 39.050.000,0  | 39.050.000,0  |              | 8.786.250,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 387 | Máy vi tính ROBO<br>RBO1-PC-PR0<br>(TCNSX)-<br>13(31/12/2019) | Phòng B2.2                                    | 1 | 21.066.667,0  | 21.066.667,0  |              |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 388 | Máy vi tính ROBO<br>RBO1-PC-PR0<br>(TCNSX)-<br>22(31/12/2019) | Phòng B2.2                                    | 1 | 21.066.667,0  | 21.066.667,0  |              |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 389 | Máy vi tính ROBO<br>RBO1-PC-PR0<br>(TCNSX)-<br>27(31/12/2019) | Phòng B2.2                                    | 1 | 21.066.667,0  | 21.066.667,0  |              |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 390 | Tivi 75inch (LG<br>75UU640c) sản xuất<br>2018 (31/12/2019)    | Phòng B2.2                                    | 1 | 37.400.000,0  | 37.400.000,0  |              |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 391 | Hệ thống Phiên dịch 2<br>ngôn ngữ cho 60 đại<br>biểu          | Thiết bị phòng<br>Hội thảo B3.1-<br>B3.2-B3.3 | 1 | 642.040.000,0 | 642.040.000,0 |              |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 392 | Máy đo độ đục                                                 | Khoa Kỹ Thuật<br>Hạ Tầng Đô<br>Thị            | 1 | 97.680.000,0  | 97.680.000,0  |              | 31.746.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 393 | Máy đo lưu tốc dòng<br>chảy kênh hở                           | Khoa Kỹ Thuật<br>Hạ Tầng Đô<br>Thị            | 1 | 61.490.000,0  | 61.490.000,0  |              | 19.984.250,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 394 | Máy đo tiếng ồn                                               | Khoa Kỹ Thuật<br>Hạ Tầng Đô<br>Thị            | 1 | 131.527.000,0 | 131.527.000,0 |              | 42.746.275,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 395 | Máy kinh vĩ điện tử TP-<br>102R Leica-04                      | Phòng Tổ<br>Quản trị &<br>Thiết bị            | 1 | 29.767.970,0  | 29.767.970,0  |              |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 396 | Máy kinh vĩ điện tử TP-<br>102R Leica-09                      | Phòng Tổ<br>Quản trị &<br>Thiết bị            | 1 | 29.767.970,0  | 29.767.970,0  |              |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 397 | Máy in HP M706-<br>B6S02A - lase đen<br>trắng- IN A3          | Phòng Hiệu<br>Trưởng                          | 1 | 19.800.000,0  |               | 19.800.000,0 |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 398 | Máy tính bàn 24" Asus-<br>01(12/2021)                         | Phòng B3.4                                    | 1 | 27.118.170,0  | 27.118.170,0  |              |              |  |  |  |  |  |  |  |



|     |                                                                     |                                 |   |                 |                 |              |               |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---|-----------------|-----------------|--------------|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 399 | Máy tính bàn 24" Asus-05(12/2021)                                   | Phòng B3.4                      | 1 | 27.118.170,0    | 27.118.170,0    |              |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 400 | Máy tính bàn 24" Asus-09(12/2021)                                   | Phòng B3.4                      | 1 | 27.118.170,0    | 27.118.170,0    |              |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 401 | Bộ thiết bị xác định độ nhớt động lực học của nhựa                  | TT Thí nghiệm XD và MT          | 1 | 285.000.000,0   | 285.000.000,0   |              | 121.125.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 402 | Phần mềm Quản lý đào tạo                                            | Phòng Quản Lý Đào Tạo           | 1 | 2.189.000.000,0 | 2.189.000.000,0 |              |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 403 | Máy bơm nước sinh hoạt 7,5HP - 9T-01                                | Phòng Quản trị & Thiết bị       | 1 | 12.075.000,0    | 12.075.000,0    |              |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 404 | Màn hình Tivi Samsung 75 inch-01                                    | Phòng H4.1                      | 1 | 16.835.000,0    |                 | 16.835.000,0 | 6.734.000,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 405 | Màn hình Tivi Samsung 75 inch-02                                    | Phòng H4.2                      | 1 | 16.835.000,0    |                 | 16.835.000,0 | 6.734.000,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 406 | Màn hình Tivi Samsung 75 inch-03                                    | Phòng H4.3                      | 1 | 16.835.000,0    |                 | 16.835.000,0 | 6.734.000,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 407 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh treo tường hệ cục bộ - 18,000 Btu/hr-03       | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 18.533.776,0    | 18.533.776,0    |              | 11.583.610,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 408 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 36,000 Btu/hr-14 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 44.042.742,0    | 44.042.742,0    |              | 27.526.713,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 409 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 42,000 Btu/hr-04 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 50.996.860,0    | 50.996.860,0    |              | 31.873.037,50 |  |  |  |  |  |  |  |
| 410 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 42,000 Btu/hr-06 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 50.996.860,0    | 50.996.860,0    |              | 31.873.037,50 |  |  |  |  |  |  |  |
| 411 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 42,000 Btu/hr-11 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 50.996.860,0    | 50.996.860,0    |              | 31.873.037,50 |  |  |  |  |  |  |  |
| 412 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 48,000 Btu/hr-02 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 50.996.860,0    | 50.996.860,0    |              | 31.873.037,50 |  |  |  |  |  |  |  |
| 413 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 48,000 Btu/hr-06 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 50.996.860,0    | 50.996.860,0    |              | 31.873.037,50 |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                                                     |                                 |   |               |               |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---|---------------|---------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 414 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 48,000 Btu/hr-07                 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 50.996.860,0  | 50.996.860,0  |  | 31.873.037,50 |  |  |  |  |  |  |  |
| 415 | Quạt thông gió kiểu hướng trục nổi ống gió (In-line ducted)- HT thông gió thường 01 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 11.462.703,0  | 11.462.703,0  |  | 7.164.189,38  |  |  |  |  |  |  |  |
| 416 | Tủ điện TĐ1- Nhà xưởng                                                              | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 45.103.966,0  | 45.103.966,0  |  | 28.189.978,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 417 | Cụm 2 Bơm tăng áp Q=11m3/h, H=15m Kèm tủ điều khiển-01                              | KTX- KHU B                      | 1 | 116.630.005,0 | 116.630.005,0 |  | 72.893.753,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 418 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh treo tường hệ cục bộ - 18,000 Btu/hr-04KTX                    | KTX- KHU B                      | 1 | 18.531.596,0  | 18.531.596,0  |  | 11.582.247,50 |  |  |  |  |  |  |  |
| 419 | Bộ điều khiển trung tâm 8 vùng âm, Âm ly khuếch đại 250W-04                         | KTX- KHU B                      | 1 | 22.366.446,0  | 22.366.446,0  |  | 8.946.578,40  |  |  |  |  |  |  |  |
| 420 | Tủ điện Tđ5-01KTX                                                                   | KTX- KHU B                      | 1 | 71.408.342,0  | 71.408.342,0  |  | 44.630.213,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 421 | Tủ điện TĐ-BTA-01KTX                                                                | KTX- KHU B                      | 1 | 14.892.277,0  | 14.892.277,0  |  | 9.307.673,13  |  |  |  |  |  |  |  |
| 422 | Dàn lạnh âm trần nổi ống gió hệ VRF - 38,200 Btu/hr - 100CKHUB-02                   | Hội trường 1000 chỗ             | 1 | 19.964.397,0  | 19.964.397,0  |  | 12.477.748,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 423 | Dàn lạnh âm trần nổi ống gió hệ VRF - 38,200 Btu/hr - 100CKHUB-06                   | Hội trường 1000 chỗ             | 1 | 19.964.397,0  | 19.964.397,0  |  | 12.477.748,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 424 | Dàn lạnh âm trần nổi ống gió hệ VRF - 38,200 Btu/hr - 100CKHUB-01                   | Hội trường 1000 chỗ             | 1 | 19.964.397,0  | 19.964.397,0  |  | 12.477.748,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 425 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 36,000 Btu/hr -10                | Hội trường 1000 chỗ             | 1 | 44.037.562,0  | 44.037.562,0  |  | 27.523.476,25 |  |  |  |  |  |  |  |
| 426 | Âm ly khuếch đại 250W-01GD                                                          | Hội trường 1000 chỗ             | 1 | 12.210.473,0  | 12.210.473,0  |  | 4.884.189,20  |  |  |  |  |  |  |  |
| 427 | Tủ điện TĐ1-GĐ1000C                                                                 | Hội trường 1000 chỗ             | 1 | 45.047.661,0  | 45.047.661,0  |  | 28.154.788,13 |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                                                        |                       |   |               |               |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---|---------------|---------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 428 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 24,200 Btu/hr-04TTNCKH-TVKĐ         | Trung Tâm NCKH-TVKĐCL | 1 | 32.870.141,0  | 32.870.141,0  |  | 20.543.838,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 429 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 24,200 Btu/hr-05TTNCKH-TVKĐ         | Trung Tâm NCKH-TVKĐCL | 1 | 32.870.141,0  | 32.870.141,0  |  | 20.543.838,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 430 | Bảng điện B1.2 (Tương tự với các bảng điện B1.3, B2.2, B3.2, B3.3, B4.2)-03TTNCKH-TVKĐ | Trung Tâm NCKH-TVKĐCL | 1 | 12.612.475,0  | 12.612.475,0  |  | 7.882.796,88  |  |  |  |  |  |  |  |
| 431 | Bảng điện B2.1 (Tương tự với các bảng điện B4.1)-02TTNCKH-TVKĐ                         | Trung Tâm NCKH-TVKĐCL | 1 | 12.612.475,0  | 12.612.475,0  |  | 7.882.796,88  |  |  |  |  |  |  |  |
| 432 | Quầy mượn, trả sách-Tầng 2 Thư Viện                                                    | Thư Viện              | 1 | 103.481.453,0 | 103.481.453,0 |  | 64.675.908,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 433 | Tập vai- VIF631102                                                                     |                       | 1 | 25.741.290,0  | 25.741.290,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 434 | Đ bộ trên không 01-VIFA711411                                                          |                       | 1 | 14.800.201,0  | 14.800.201,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 435 | Đi bộ trên không 02-VIFA711411                                                         |                       | 1 | 14.800.201,0  | 14.800.201,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 436 | Hệ thống thông gió-Nhà GDTC                                                            |                       | 1 | 435.921.902,0 | 435.921.902,0 |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 437 | Hệ thống điện chiếu sáng ngoài nhà                                                     |                       | 1 | 652.201.415,0 | 652.201.415,0 |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 438 | Bảng từ viết phản chống loá màu xanh DA(2011-2015)-24C                                 |                       | 1 | 51.521.400,0  | 51.521.400,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 439 | Máy lạnh Misubibishi 1,5hp srk12cm-DA(2011-2015)-24                                    |                       | 1 | 11.994.400,0  | 11.994.400,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 440 | Máy điều hoà Panasonic CS-KC12NKH (CU-KC12NKH)-DA(2011-2015)-07                        |                       | 1 | 10.800.000,0  | 10.800.000,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |



|     |                                                                                               |  |   |                 |                 |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--|---|-----------------|-----------------|--|----------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 441 | Xây dựng bờ kè dọc sông (2011-2015)- Khu B                                                    |  | 1 | 9.017.691.153,0 | 9.017.691.153,0 |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 442 | Tivi thông minh 85 inch -04                                                                   |  | 1 | 24.544.875,0    | 24.544.875,0    |  | 19.635.900,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 443 | Tivi thông minh 85 inch -05                                                                   |  | 1 | 24.544.875,0    | 24.544.875,0    |  | 19.635.900,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 444 | Tivi thông minh 85 inch-22                                                                    |  | 1 | 24.544.875,0    | 24.544.875,0    |  | 19.635.900,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 445 | Máy toàn đạc điện tử Trimble C3 5"-01                                                         |  | 1 | 199.565.314,0   | 199.565.314,0   |  | 174.619.649,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 446 | Máy tính đồng bộ cấu hình cao dùng cho thiết kế, đồ họa (Dell)-24 inch, Intercore i5 14500-01 |  | 1 | 59.372.063,0    | 59.372.063,0    |  | 47.497.650,40  |  |  |  |  |  |  |  |
| 447 | Máy tính đồng bộ cấu hình cao dùng cho thiết kế, đồ họa (Dell)-24 inch, Intercore i5 14500-12 |  | 1 | 59.372.063,0    | 59.372.063,0    |  | 47.497.650,40  |  |  |  |  |  |  |  |
| 448 | Máy tính đồng bộ cấu hình cao dùng cho thiết kế, đồ họa (Dell)-24 inch, Intercore i5 14500-15 |  | 1 | 59.372.063,0    | 59.372.063,0    |  | 47.497.650,40  |  |  |  |  |  |  |  |
| 449 | Máy tính đồng bộ cấu hình cao dùng cho thiết kế, đồ họa (Dell)-24 inch, Intercore i5 14500-18 |  | 1 | 59.372.063,0    | 59.372.063,0    |  | 47.497.650,40  |  |  |  |  |  |  |  |
| 450 | Máy tính để bàn FPT ELEAD Intel Core i312100, 8GB DDRE, ổ cứng SSD 512GB-02                   |  | 1 | 15.534.032,0    | 15.534.032,0    |  | 12.427.225,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 451 | Máy tính để bàn FPT ELEAD Intel Core i312100, 8GB DDRE, ổ cứng SSD 512GB-08                   |  | 1 | 15.534.032,0    | 15.534.032,0    |  | 12.427.225,60  |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                                                                   |  |   |              |              |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---|--------------|--------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 452 | Máy tính để bàn FPT<br>ELEAD Intel Core<br>i312100, 8GB DDRE, ổ<br>cứng SSD 512GB-18              |  | 1 | 15.534.031,0 | 15.534.031,0 |  | 12.427.224,80 |  |  |  |  |  |  |  |
| 453 | Máy in 3D Creality K1<br>Max màn hình cảm ứng<br>màu 4,3 inch                                     |  | 1 | 26.590.282,0 | 26.590.282,0 |  | 21.272.225,60 |  |  |  |  |  |  |  |
| 454 | Máy tính để bàn FPT<br>ELEAD Intel Core<br>i312100, 8GB DDRE, ổ<br>cứng SSD 512GB-33              |  | 1 | 15.534.031,0 | 15.534.031,0 |  | 12.427.224,80 |  |  |  |  |  |  |  |
| 455 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-08 |  | 1 | 15.217.872,0 | 15.217.872,0 |  | 12.174.297,60 |  |  |  |  |  |  |  |
| 456 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-16 |  | 1 | 15.217.872,0 | 15.217.872,0 |  | 12.174.297,60 |  |  |  |  |  |  |  |
| 457 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-24 |  | 1 | 15.217.872,0 | 15.217.872,0 |  | 12.174.297,60 |  |  |  |  |  |  |  |
| 458 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-21 |  | 1 | 15.217.872,0 | 15.217.872,0 |  | 12.174.297,60 |  |  |  |  |  |  |  |
| 459 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-22 |  | 1 | 15.217.872,0 | 15.217.872,0 |  | 12.174.297,60 |  |  |  |  |  |  |  |
| 460 | Phần mềm Windows<br>Server Dat 2025 64Bit<br>Eng 1pk DSP DVD 16<br>Core                           |  | 1 | 72.642.536,0 | 72.642.536,0 |  | 58.114.029,05 |  |  |  |  |  |  |  |
| 461 | Tivi Hisense 75 inch<br>(2025)-01                                                                 |  | 1 | 17.484.021,0 | 17.484.021,0 |  | 13.987.216,80 |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                                                   |          |   |                 |                 |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|---|-----------------|-----------------|--|----------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 462 | Tivi Hisense 75 inch (2025)-15                                                    |          | 1 | 17.484.021,0    | 17.484.021,0    |  | 13.987.216,80  |  |  |  |  |  |  |  |
| 463 | Máy tính đồng bộ dùng cho thiết kế, đồ họa Dell Intel® Core™ i5 14500 , 24inch-18 |          | 1 | 58.728.377,0    | 58.728.377,0    |  | 46.982.701,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 464 | Máy tính đồng bộ dùng cho thiết kế, đồ họa Dell Intel® Core™ i5 14500 , 24inch-13 |          | 1 | 58.728.377,0    | 58.728.377,0    |  | 46.982.701,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 465 | Máy tính đồng bộ dùng cho thiết kế, đồ họa Dell Intel® Core™ i5 14500 , 24inch-20 |          | 1 | 58.728.377,0    | 58.728.377,0    |  | 46.982.701,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 466 | Hệ thống Âm thanh Hội trường Khu B                                                |          | 1 | 1.396.649.726,0 | 1.396.649.726,0 |  | 558.659.890,40 |  |  |  |  |  |  |  |
| 467 | Tủ điện tĐ2, TĐ3- Thư viện                                                        |          | 1 | 116.009.307,0   | 116.009.307,0   |  | 72.505.816,88  |  |  |  |  |  |  |  |
| 468 | Tủ điện TĐ.QS- Thư viện                                                           |          | 1 | 42.522.669,0    | 42.522.669,0    |  | 26.576.668,13  |  |  |  |  |  |  |  |
| 469 | Thang máy 1000kg- Thư viện 02                                                     |          | 1 | 1.079.352.000,0 | 1.079.352.000,0 |  | 674.595.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 470 | Tủ điện TĐ-A23- Thư viện                                                          | Thư Viện | 1 | 132.824.703,0   | 132.824.703,0   |  | 83.015.439,38  |  |  |  |  |  |  |  |
| 471 | Tủ điện TĐ.TM1- Thư viện                                                          |          | 1 | 21.862.563,0    | 21.862.563,0    |  | 13.664.101,88  |  |  |  |  |  |  |  |
| 472 | Thang máy thang 450kg- Thư viện                                                   | Thư Viện | 1 | 999.820.800,0   | 999.820.800,0   |  | 624.888.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 473 | Tủ điện tĐ.B- Nhà ăn                                                              | NHÀ ĂN   | 1 | 65.924.461,0    | 65.924.461,0    |  | 41.202.788,13  |  |  |  |  |  |  |  |
| 474 | Tủ điện TĐ.NA- Nhà ăn Khu B                                                       | NHÀ ĂN   | 1 | 79.313.966,0    | 79.313.966,0    |  | 49.571.228,75  |  |  |  |  |  |  |  |
| 475 | Tủ điện TĐ.QS_ Nhà ăn khu B                                                       | NHÀ ĂN   | 1 | 38.967.216,0    | 38.967.216,0    |  | 24.354.510,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 476 | Tủ điện tĐ.ĐH1-Nhà ăn khu B                                                       | NHÀ ĂN   | 1 | 103.785.407,0   | 103.785.407,0   |  | 64.865.879,38  |  |  |  |  |  |  |  |



|     |                                                                                  |               |   |               |               |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|---------------|---|---------------|---------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 477 | Bơm cấp nước sinh hoạt<br>Q=25m3/h, h=37m-01<br>Nhà xe Khu B                     | Nhà xe- Khu B | 1 | 85.585.385,0  | 85.585.385,0  |  | 53.490.865,63 |  |  |  |  |  |  |  |
| 478 | Toyota Hiace-16 chỗ                                                              |               | 1 | 561.150.000,0 | 561.150.000,0 |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 479 | Máy tính tra cứu 11 -<br>Thư viện                                                |               | 1 | 18.219.214,0  | 18.219.214,0  |  | 7.287.685,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 480 | Máy tính tra cứu 12 -<br>Thư viện                                                |               | 1 | 18.219.214,0  | 18.219.214,0  |  | 7.287.685,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 481 | Máy tính tra cứu 14 -<br>Thư viện                                                |               | 1 | 18.219.214,0  | 18.219.214,0  |  | 7.287.685,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 482 | Máy tính tra cứu 21-<br>Thư viện                                                 |               | 1 | 18.219.214,0  | 18.219.214,0  |  | 7.287.685,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 483 | Máy tính tra cứu 22 -<br>Thư viện                                                |               | 1 | 18.219.214,0  | 18.219.214,0  |  | 7.287.685,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 484 | Tem từ RFID chữ nhật<br>dùng cho sách Thư viện<br>-02                            |               | 1 | 24.899.592,0  | 24.899.592,0  |  | 9.959.836,80  |  |  |  |  |  |  |  |
| 485 | Tem từ RFID chữ nhật<br>dùng cho sách Thư viện<br>-09                            | Thư Viện      | 1 | 24.899.592,0  | 24.899.592,0  |  | 9.959.836,80  |  |  |  |  |  |  |  |
| 486 | Tem từ RFID chữ nhật<br>dùng cho sách Thư viện<br>-17                            | Thư Viện      | 1 | 24.899.592,0  | 24.899.592,0  |  | 9.959.836,80  |  |  |  |  |  |  |  |
| 487 | Tem từ RFID chữ nhật<br>dùng cho sách Thư viện<br>-10                            | Thư Viện      | 1 | 24.899.592,0  | 24.899.592,0  |  | 9.959.836,80  |  |  |  |  |  |  |  |
| 488 | Máy Điều hòa âm trần:<br>Daikin inverter<br>FCFC125DVM/RZFC12<br>SDY1 nhà ăn -01 | NHÀ ĂN        | 1 | 72.146.160,0  | 72.146.160,0  |  | 45.091.350,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 489 | Máy Điều hòa âm trần:<br>Daikin inverter<br>FCFC125DVM/RZFC12<br>SDY1 nhà ăn -05 | NHÀ ĂN        | 1 | 72.146.160,0  | 72.146.160,0  |  | 45.091.350,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 490 | Máy Điều hòa âm trần:<br>Daikin inverter<br>FCFC125DVM/RZFC12<br>SDY1 nhà ăn -06 | NHÀ ĂN        | 1 | 72.146.160,0  | 72.146.160,0  |  | 45.091.350,0  |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                                                   |                                    |   |                 |                 |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---|-----------------|-----------------|--|------------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 491 | Máy Điều hòa âm trần:<br>Daikin inverter<br>FCFC12SDVM/RZFC12<br>SDY1 nhà ăn -11  | NHÀ ĂN                             | 1 | 72.146.160,0    | 72.146.160,0    |  | 45.091.350,0     |  |  |  |  |  |  |  |
| 492 | Máy Điều hòa âm trần:<br>Daikin inverter<br>FCFC12SDVM/RZFC12<br>SDY1 nhà ăn -20  | NHÀ ĂN                             | 1 | 72.146.160,0    | 72.146.160,0    |  | 45.091.350,0     |  |  |  |  |  |  |  |
| 493 | Máy Điều hòa âm trần:<br>Daikin inverter<br>FCFC12SDVM/RZFC12<br>SDY1 nhà ăn -19  | NHÀ ĂN                             | 1 | 72.146.160,0    | 72.146.160,0    |  | 45.091.350,0     |  |  |  |  |  |  |  |
| 494 | Máy khuấy chìm- Cụm<br>02 bể sinh học thiếu khí<br>nhà xe khu B                   | Trạm xử lý<br>nước thải -<br>Khu B | 1 | 87.949.580,0    | 87.949.580,0    |  | 54.968.487,50    |  |  |  |  |  |  |  |
| 495 | Máy Điều hòa âm trần:<br>Daikin inverter<br>FCFC12SDVM/RZFC12<br>SDY1 nhà ăn -22  |                                    | 1 | 72.146.160,0    | 72.146.160,0    |  | 45.091.350,0     |  |  |  |  |  |  |  |
| 496 | Bể nước phòng cháy<br>chứa cháy - Khu B                                           |                                    | 1 | 3.270.892.912,0 | 3.270.892.912,0 |  | 2.780.258.975,20 |  |  |  |  |  |  |  |
| 497 | Bể tự hoại kỹ túc xá-<br>Khu B                                                    |                                    | 1 | 1.310.898.849,0 | 1.310.898.849,0 |  | 1.114.264.021,65 |  |  |  |  |  |  |  |
| 498 | Bể tự hoại Trung tâm<br>nghiên cứu- Khu B                                         |                                    | 1 | 278.887.578,0   | 278.887.578,0   |  | 237.054.441,30   |  |  |  |  |  |  |  |
| 499 | Bể tự hoại Xưởng thực<br>hành - Khu B                                             |                                    | 1 | 279.522.180,0   | 279.522.180,0   |  | 237.593.853,0    |  |  |  |  |  |  |  |
| 500 | Trạm bơm (SL: 01 Bộ)-<br>Khu B                                                    |                                    | 1 | 228.072.753,0   | 228.072.753,0   |  | 159.650.927,10   |  |  |  |  |  |  |  |
| 501 | Đường ống cấp nước,<br>phụ kiện- Khu B                                            |                                    | 1 | 437.131.949,0   | 437.131.949,0   |  | 305.992.364,30   |  |  |  |  |  |  |  |
| 502 | Sân hè- Khu B                                                                     |                                    | 1 | 5.364.537.591,0 | 5.364.537.591,0 |  | 4.559.856.952,35 |  |  |  |  |  |  |  |
| 503 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh<br>cassette âm trần hệ cục<br>bộ - 18,000 Btu/hr -<br>XTHTN |                                    | 1 | 32.225.629,0    | 32.225.629,0    |  | 20.141.018,13    |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                             |                            |   |                 |                 |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|-------------------------------------------------------------|----------------------------|---|-----------------|-----------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 504 | Tủ điện Đ.KC- Nhà xưởng                                     |                            | 1 | 42.622.102,0    | 42.622.102,0    |  | 26.638.813,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 505 | Phần mềm kiểm soát cửa ra vào- Khu B                        |                            | 1 | 28.063.152,0    | 28.063.152,0    |  | 17.539.470,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 506 | LMWD-B11 Máy phá mẫu vi sóng                                |                            | 1 | 721.996.000,0   | 721.996.000,0   |  | 306.848.300,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 507 | PUNDIT 250 ARRAY<br>Máy siêu âm khuyết tật vật liệu bê tông |                            | 1 | 1.492.600.000,0 | 1.492.600.000,0 |  | 634.355.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 508 | STS4-Thiết bị kiểm định kết cấu công trình công trình       |                            | 1 | 4.166.000.000,0 | 4.166.000.000,0 |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 509 | Phần mềm QL nhân sự                                         | Phòng Tổ chức - Hành chính | 1 | 40.000.000,0    | 40.000.000,0    |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 510 | Phần mềm chấm thi trắc nghiệm Đào Tạo                       | Phòng Quản Lý Đào Tạo      | 1 | 25.000.000,0    | 25.000.000,0    |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 511 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-2                                 | Phòng máy vi tính C3.3     | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 512 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-10                                | Phòng máy vi tính C3.3     | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 513 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-17                                | Phòng máy vi tính C3.3     | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 514 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-11                                | Phòng máy vi tính C3.3     | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 515 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-21                                | Phòng máy vi tính C3.3     | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 516 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-24                                | Phòng máy vi tính C3.3     | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 517 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-37                                | Phòng máy vi tính C3.3     | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 518 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20"-4                         | Phòng máy vi tính C3.1     | 1 | 14.184.509,0    | 14.184.509,0    |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 519 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20"-14                        | Phòng máy vi tính C3.1     | 1 | 14.184.509,0    | 14.184.509,0    |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 520 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20"-16                        | Phòng máy vi tính C3.1     | 1 | 14.184.509,0    | 14.184.509,0    |  |               |  |  |  |  |  |  |  |



|     |                                                        |                                     |   |               |               |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|--------------------------------------------------------|-------------------------------------|---|---------------|---------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 521 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20".1                    | Phòng máy vi vính C3.2              | 1 | 14.184.509,0  | 14.184.509,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 522 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20"-24                   | Phòng máy vi tính C3.1              | 1 | 14.184.509,0  | 14.184.509,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 523 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20"-29                   | Phòng máy vi tính C3.1              | 1 | 14.184.509,0  | 14.184.509,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 524 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20"-32                   | Phòng máy vi tính C3.1              | 1 | 14.184.509,0  | 14.184.509,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 525 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20".14                   | Phòng máy vi vính C3.2              | 1 | 14.184.509,0  | 14.184.509,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 526 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20".33                   | Phòng máy vi vính C3.2              | 1 | 14.184.509,0  | 14.184.509,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 527 | Bộ máy Vt main MSI H81 P33 CPU Intel I3-4170 HDD 500-2 | Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng | 1 | 10.120.000,0  | 10.120.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 528 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6300-8                         | Phòng vi tính B2.3                  | 1 | 13.267.355,0  | 13.267.355,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 529 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6300-15                        | Phòng vi tính B2.3                  | 1 | 13.267.355,0  | 13.267.355,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 530 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6300-29                        | Phòng vi tính B2.3                  | 1 | 13.267.355,0  | 13.267.355,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 531 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6300-31                        | Phòng vi tính B2.3                  | 1 | 13.267.355,0  | 13.267.355,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 532 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6300-32                        | Phòng vi tính B2.3                  | 1 | 13.267.355,0  | 13.267.355,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 533 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-4                         | Phòng vi tính B2.4                  | 1 | 16.567.031,0  | 16.567.031,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 534 | Máy photocopy RICOH PRIP0IT                            | Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng | 1 | 68.000.000,0  | 68.000.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 535 | Cân kỹ thuật Model AV8101-2                            | TT Thí nghiệm XD và MT              | 1 | 12.760.000,0  | 12.760.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 536 | Lực kế model TL6000                                    | TT Thí nghiệm XD và MT              | 1 | 109.200.000,0 | 109.200.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                               |                              |   |              |              |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|-----------------------------------------------|------------------------------|---|--------------|--------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 537 | Tủ sấy Model Ecocell 111-3                    | TT Thí nghiệm XD và MT       | 1 | 13.566.667,0 | 13.566.667,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 538 | Kính soi vết nứt Code.OPT-P2009-40M           | TT Thí nghiệm XD và MT       | 1 | 34.100.000,0 | 34.100.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 539 | Máy thủy chuẩn điện tử leica Sprinter 250M    | TT Thí nghiệm XD và MT       | 1 | 38.500.000,0 | 38.500.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 540 | Máy chụp hình KTS Sony DSC -HX2000V           | Phòng Tổ Quản trị & Thiết bị | 1 | 10.670.000,0 | 10.670.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 541 | Camera IP + đầu ghi hình 8 kênh Hikvision     | Phòng vi tính B2.4           | 1 | 13.816.047,0 | 13.816.047,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 542 | Máy lạnh 2 cục 2HP Toshiba phòng máy tính-4   | Phòng máy vi vính C3.2       | 1 | 10.500.000,0 | 10.500.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 543 | Máy lạnh treo tường LG 2HP, 2 cục-1           | C4.1                         | 1 | 11.500.000,0 | 11.500.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 544 | Máy lạnh Panasonic 2HP Model C18MKH-2         | Phòng B1.2                   | 1 | 14.118.333,0 | 14.118.333,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 545 | Máy lạnh 1,5hp Panasonic - KC12               | Phòng Lễ Tân                 | 1 | 19.590.000,0 | 19.590.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 546 | Máy điều hòa không khí Panasonic-1            | Phòng Họp Giao Ban           | 1 | 18.000.000,0 | 18.000.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 547 | Máy điều hòa 1,5 hp-Mitshubishi (GH13VA)-1    | Phòng B3.2                   | 1 | 15.119.714,0 | 15.119.714,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 548 | Máy điều hòa 1,5 hp-Mitshubishi (GH13VA)-2    | Phòng B3.2                   | 1 | 15.119.714,0 | 15.119.714,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 549 | Màn hình Motor điện 96"x96" xuyên tường       | Phòng Tổ Quản trị & Thiết bị | 1 | 13.250.000,0 | 13.250.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 550 | Máy chiếu BENQ-MS521P-7                       | Phòng A3.1                   | 1 | 13.675.143,0 | 13.675.143,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 551 | Máy chiếu SONY Desktop Prrojector VPL-DX142-2 | Phòng H3.2                   | 1 | 24.706.000,0 | 24.706.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 552 | Máy chiếu SONY Desktop Prrojector VPL-DX142-1 | Phòng Tổ Quản trị & Thiết bị | 1 | 24.706.000,0 | 24.706.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                       |                                     |   |               |               |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|-------------------------------------------------------|-------------------------------------|---|---------------|---------------|--|--------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 553 | Máy chiếu Sony Desktop Projector VPL-DX142-4          | Phòng B3.3                          | 1 | 22.170.250,0  | 22.170.250,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 554 | Máy chiếu Ben Q MX528-3                               | Phòng C2.1                          | 1 | 11.330.000,0  | 11.330.000,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 555 | Máy chiếu Ben Q MX528-8                               | Phòng H6.2                          | 1 | 11.330.000,0  | 11.330.000,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 556 | Hệ thống âm thanh phòng hội thảo (B3.2)               | Phòng B3.2                          | 1 | 98.021.000,0  | 98.021.000,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 557 | Nhà để xe cơ quan thép - to1                          | Trường                              | 1 | 70.602.000,0  | 70.602.000,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 558 | Nhà để xe cơ quan thép - to1-1                        | Trường                              | 1 | 20.362.000,0  | 20.362.000,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 559 | Nhà để xe sinh viên                                   | Trường                              | 1 | 120.674.000,0 | 120.674.000,0 |  | 24.134.800,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 560 | Bàn họp                                               | Trường                              | 1 | 13.250.000,0  | 13.250.000,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 561 | Salon nệm góc + 1 bàn kính cong cường lực-1           | Phòng Hiệu phó (1)                  | 1 | 11.600.000,0  | 11.600.000,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 562 | Loa công suất 600W-1                                  | Hệ thống âm thanh ánh sáng sân khấu | 1 | 19.730.000,0  | 19.730.000,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 563 | Tượng tập thể (10 tượng) 110*55                       | Phòng Quản trị & Thiết bị           | 1 | 10.450.000,0  | 10.450.000,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 564 | Đàn Organ S670                                        | Phòng Đoàn Thanh Niên               | 1 | 19.600.000,0  | 19.600.000,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 565 | Bàn họp hội trường B1.2 11,2x2,5x0,78                 | Phòng B1.2                          | 1 | 52.800.000,0  | 52.800.000,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 566 | Máy chạy bộ KingsportVictoria lady-1                  | Phòng Gym                           | 1 | 24.000.000,0  | 24.000.000,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 567 | Salon Truyền cột 10, 6 món cấm xe mặt bênh, kính 5 ly | P. Tiếp đón Khu B                   | 1 | 26.900.000,0  | 26.900.000,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 568 | Thiết bị âm thanh sân khấu                            | Phòng Đoàn Thanh Niên               | 1 | 22.688.600,0  | 22.688.600,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 569 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-14 (22/01/2018)          | Phòng vi tính B2.4                  | 1 | 15.352.578,0  | 15.352.578,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |



|     |                                                      |                               |   |               |               |  |               |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|------------------------------------------------------|-------------------------------|---|---------------|---------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 570 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-15 (22/01/2018)         | Phòng vi tính B2.4            | 1 | 15.352.578,0  | 15.352.578,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 571 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-6 (25/01/2018)          | Phòng vi tính B2.4            | 1 | 15.494.212,0  | 15.494.212,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 572 | Bộ kích thủy lực 100 tấn nén tĩnh cọc                | TT Thí nghiệm XD và MT        | 1 | 49.500.000,0  | 49.500.000,0  |  | 8.662.500,0   |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 573 | Bộ đo BOD 6 chỗ không dùng thủy ngân                 | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị  | 1 | 176.000.000,0 | 176.000.000,0 |  | 39.600.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 574 | Máy vi tính ROBO RBO1-PC-PR0 (TCNSX)-1(31/12/2019)   | Phòng B2.2                    | 1 | 21.066.667,0  | 21.066.667,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 575 | Máy vi tính ROBO RBO1-PC-PR0 (TCNSX)-17(31/12/2019)  | Phòng B2.2                    | 1 | 21.066.667,0  | 21.066.667,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 576 | Máy vi tính ROBO RBO1-PC-PR0 (TCNSX)-30(31/12/2019)  | Phòng B2.2                    | 1 | 21.066.667,0  | 21.066.667,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 577 | Máy vi tính ROBO RBO1-PC-PR0 (TCNSX)-29(31/12/2019)  | Phòng B2.2                    | 1 | 21.066.667,0  | 21.066.667,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 578 | Máy bơm Diesel động cơ Hyun dai-Korea-3 (31/12/2019) | Thiết bị Phòng Cháy chữa cháy | 1 | 85.000.000,0  | 85.000.000,0  |  | 21.250.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 579 | Bộ dụng cụ vật tư                                    | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị  | 1 | 72.600.000,0  | 72.600.000,0  |  | 23.595.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 580 | Máy gia nhiệt tạo phản ứng COD                       | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị  | 1 | 70.400.000,0  | 70.400.000,0  |  | 22.880.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 581 | Bộ phá mẫu Kjeldahl                                  | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị  | 1 | 490.985.000,0 | 490.985.000,0 |  | 159.570.125,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 582 | Bộ giàn giáo                                         | Phòng Tổ Quản trị & Thiết bị  | 1 | 19.002.463,0  | 19.002.463,0  |  | 4.750.615,75  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 583 | Máy kinh vĩ-03                                       | Phòng Tổ Quản trị & Thiết bị  | 1 | 22.296.222,0  | 22.296.222,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                                     |                                 |   |                 |                 |              |                  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---|-----------------|-----------------|--------------|------------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 584 | Máy tính xách tay Dell màn hình 15.6"-02                            | Khoa Khoa Học Cơ Bản            | 1 | 14.200.000,0    | 14.200.000,0    |              |                  |  |  |  |  |  |  |  |
| 585 | Máy chiếu Epson (ký hiệu: EB-536 WI)                                | Trung Tâm NN-TH                 | 1 | 32.000.000,0    | 32.000.000,0    |              |                  |  |  |  |  |  |  |  |
| 586 | Máy tính xách tay 3510 DELL                                         | Phòng Tổ Quản trị & Thiết bị    | 1 | 24.490.921,0    | 24.490.921,0    |              |                  |  |  |  |  |  |  |  |
| 587 | Máy toàn đạc điện tử TS03                                           | Phòng Tổ Quản trị & Thiết bị    | 1 | 171.673.237,0   | 171.673.237,0   |              |                  |  |  |  |  |  |  |  |
| 588 | Máy tính bàn 24" Asus-02(12/2021)                                   | Phòng B3.4                      | 1 | 27.118.170,0    | 27.118.170,0    |              |                  |  |  |  |  |  |  |  |
| 589 | Tủ sấy xác định tồn thất của nhựa khi nung (TFOT)                   | TT Thí nghiệm XD và MT          | 1 | 273.000.000,0   | 273.000.000,0   |              | 116.025.000,0    |  |  |  |  |  |  |  |
| 590 | Máy bơm nước sinh hoạt 7,5HP - 9T-02                                | Phòng Quản trị & Thiết bị       | 1 | 12.075.000,0    | 12.075.000,0    |              |                  |  |  |  |  |  |  |  |
| 591 | Màn hình Tivi Samsung 75 inch                                       | Phòng H4.1                      | 1 | 16.835.000,0    |                 | 16.835.000,0 | 6.734.000,0      |  |  |  |  |  |  |  |
| 592 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh treo tường hệ cục bộ - 18,000 Btu/hr-06       | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 18.533.776,0    | 18.533.776,0    |              | 11.583.610,0     |  |  |  |  |  |  |  |
| 593 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 36,000 Btu/hr-07 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 44.042.742,0    | 44.042.742,0    |              | 27.526.713,75    |  |  |  |  |  |  |  |
| 594 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 42,000 Btu/hr-03 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 50.996.860,0    | 50.996.860,0    |              | 31.873.037,50    |  |  |  |  |  |  |  |
| 595 | Tủ điện tĐ2- Nhà xưởng                                              | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 30.555.114,0    | 30.555.114,0    |              | 19.096.946,25    |  |  |  |  |  |  |  |
| 596 | Bộ điều khiển trung tâm 8 vùng âm, Âm ly khuếch đại 250W-02         | KTX- KHU B                      | 1 | 22.366.446,0    | 22.366.446,0    |              | 8.946.578,40     |  |  |  |  |  |  |  |
| 597 | Tủ điện TĐ2 (tương tự với tủ TĐ4)-01KTX                             | KTX- KHU B                      | 1 | 71.787.097,0    | 71.787.097,0    |              | 44.866.935,63    |  |  |  |  |  |  |  |
| 598 | Hệ thống điều hoà không khí Hội trường 1000 chỗ - Khu B             | Hội trường 1000 chỗ             | 1 | 4.760.361.126,0 | 4.760.361.126,0 |              | 2.975.225.703,75 |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                                                        |                       |   |               |               |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---|---------------|---------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 599 | Bộ điều khiển AHU cho Multi V - AHU, Van tiết lưu điện tử EEV kit (22HP~40HP)-04KTX    | Hội trường 1000 chỗ   | 1 | 32.975.495,0  | 32.975.495,0  |  | 13.190.198,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 600 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 24,000 Btu/hr-01                    | Hội trường 1000 chỗ   | 1 | 32.870.141,0  | 32.870.141,0  |  | 20.543.838,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 601 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 42,000 Btu/hr-07GD                  | Hội trường 1000 chỗ   | 1 | 50.990.861,0  | 50.990.861,0  |  | 31.869.288,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 602 | Tủ điện TĐ.LU-05GD1000                                                                 | Hội trường 1000 chỗ   | 1 | 36.917.595,0  | 36.917.595,0  |  | 23.073.496,88 |  |  |  |  |  |  |  |
| 603 | Tủ điện TĐ.ĐH-1000C                                                                    | Hội trường 1000 chỗ   | 1 | 87.882.998,0  | 87.882.998,0  |  | 54.926.873,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 604 | Tủ điện tĐ.HT-GD1000C                                                                  | Hội trường 1000 chỗ   | 1 | 33.638.809,0  | 33.638.809,0  |  | 21.024.255,63 |  |  |  |  |  |  |  |
| 605 | Tủ điện tĐ.QS-GD1000C                                                                  | Hội trường 1000 chỗ   | 1 | 42.469.587,0  | 42.469.587,0  |  | 26.543.491,88 |  |  |  |  |  |  |  |
| 606 | Tủ điện tĐ.DN2-GD1000C                                                                 | Hội trường 1000 chỗ   | 1 | 50.897.114,0  | 50.897.114,0  |  | 31.810.696,25 |  |  |  |  |  |  |  |
| 607 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 24,200 Btu/hr-16TTNCKH-TVKĐ         | Trung Tâm NCKH-TVKĐCL | 1 | 32.870.141,0  | 32.870.141,0  |  | 20.543.838,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 608 | Quầy mượn, trả sách-Tầng 1 Thư Viện                                                    | Trung Tâm NCKH-TVKĐCL | 1 | 103.481.453,0 | 103.481.453,0 |  | 64.675.908,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 609 | Bảng điện B1.2 (Tương tự với các bảng điện B1.3, B2.2, B3.2, B3.3, B4.2)-05TTNCKH-TVKĐ | Trung Tâm NCKH-TVKĐCL | 1 | 12.612.475,0  | 12.612.475,0  |  | 7.882.796,88  |  |  |  |  |  |  |  |
| 610 | Tủ điện TĐ.ĐH-TTNCKH-TVKĐ                                                              | Trung Tâm NCKH-TVKĐCL | 1 | 65.147.800,0  | 65.147.800,0  |  | 40.717.375,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 611 | Tập tay trước-VIF631208                                                                |                       | 1 | 25.959.966,0  | 25.959.966,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 612 | Ghế tập ngực ngang, trên, dưới                                                         |                       | 1 | 24.885.330,0  | 24.885.330,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 613 | Ghế đa năng, ghế khung tập bụng                                                        |                       | 1 | 25.492.416,0  | 25.492.416,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |



|     |                                                                            |  |   |                 |                 |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------|--|---|-----------------|-----------------|--|----------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 614 | Lung, eo-VIFA711322                                                        |  | 1 | 16.359.048,0    | 16.359.048,0    |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 615 | Trạm biến áp 1250KVA                                                       |  | 1 | 1.095.538.000,0 | 1.095.538.000,0 |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 616 | Máy lạnh Misubibishi<br>1,5hp srk12cm-<br>DA(2011-2015)-18                 |  | 1 | 11.994.400,0    | 11.994.400,0    |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 617 | Máy lạnh Misubibishi<br>1,5hp srk12cm-<br>DA(2011-2015)-20                 |  | 1 | 11.994.400,0    | 11.994.400,0    |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 618 | Bộ bàn ghế SV- DA<br>(2011-2015)(01 bản<br>-02 ghế ngồi)-384C              |  | 1 | 493.943.544,0   | 493.943.544,0   |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 619 | Máy điều hoà Panasonic<br>CS-KC12NKH (CU-<br>KC12NKH)-DA(2011-<br>2015)-04 |  | 1 | 10.800.000,0    | 10.800.000,0    |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 620 | Máy lạnh Misubibishi<br>1,5hp srk12cm-<br>DA(2011-2015)-22                 |  | 1 | 11.994.400,0    | 11.994.400,0    |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 621 | Máy điều hoà Panasonic<br>CS-KC12NKH (CU-<br>KC12NKH)-DA(2011-<br>2015)-02 |  | 1 | 10.800.000,0    | 10.800.000,0    |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 622 | Máy điều hoà Panasonic<br>CS-KC12NKH (CU-<br>KC12NKH)-DA(2011-<br>2015)-05 |  | 1 | 10.800.000,0    | 10.800.000,0    |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 623 | Tivi thông minh 85 inch-<br>03                                             |  | 1 | 24.544.875,0    | 24.544.875,0    |  | 19.635.900,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 624 | Tivi thông minh 85 inch-<br>12                                             |  | 1 | 24.544.875,0    | 24.544.875,0    |  | 19.635.900,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 625 | Tivi thông minh 85 inch-<br>13                                             |  | 1 | 24.544.875,0    | 24.544.875,0    |  | 19.635.900,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 626 | Tivi thông minh 85 inch-<br>23                                             |  | 1 | 24.544.875,0    | 24.544.875,0    |  | 19.635.900,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 627 | Máy toàn đạc điện tử<br>Trimble C3 5"-02                                   |  | 1 | 199.565.314,0   | 199.565.314,0   |  | 174.619.649,75 |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                                                               |  |   |              |              |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--|---|--------------|--------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 628 | Tivi thông minh 85 inch-16                                                                    |  | 1 | 24.544.875,0 | 24.544.875,0 |  | 19.635.900,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 629 | Tivi thông minh 85 inch-17                                                                    |  | 1 | 24.544.875,0 | 24.544.875,0 |  | 19.635.900,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 630 | Tivi thông minh 85 inch-26                                                                    |  | 1 | 24.544.875,0 | 24.544.875,0 |  | 19.635.900,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 631 | Tivi thông minh 85 inch-29                                                                    |  | 1 | 24.544.875,0 | 24.544.875,0 |  | 19.635.900,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 632 | Máy tính đồng bộ cấu hình cao dùng cho thiết kế, đồ họa (Dell)-24 inch, Intercore i5 14500-10 |  | 1 | 59.372.063,0 | 59.372.063,0 |  | 47.497.650,40 |  |  |  |  |  |  |  |
| 633 | Máy tính đồng bộ cấu hình cao dùng cho thiết kế, đồ họa (Dell)-24 inch, Intercore i5 14500-11 |  | 1 | 59.372.063,0 | 59.372.063,0 |  | 47.497.650,40 |  |  |  |  |  |  |  |
| 634 | Máy tính để bàn FPT ELEAD Intel Core i312100, 8GB DDRE, ổ cứng SSD 512GB-07                   |  | 1 | 15.534.032,0 | 15.534.032,0 |  | 12.427.225,60 |  |  |  |  |  |  |  |
| 635 | Máy tính để bàn FPT ELEAD Intel Core i312100, 8GB DDRE, ổ cứng SSD 512GB-05                   |  | 1 | 15.534.031,0 | 15.534.031,0 |  | 12.427.224,80 |  |  |  |  |  |  |  |
| 636 | Máy tính để bàn FPT ELEAD Intel Core i312100, 8GB DDRE, ổ cứng SSD 512GB-21                   |  | 1 | 15.534.031,0 | 15.534.031,0 |  | 12.427.224,80 |  |  |  |  |  |  |  |
| 637 | Máy tính để bàn FPT ELEAD Intel Core i312100, 8GB DDRE, ổ cứng SSD 512GB-29                   |  | 1 | 15.534.031,0 | 15.534.031,0 |  | 12.427.224,80 |  |  |  |  |  |  |  |
| 638 | Máy ảnh kỹ thuật số EOS R50 Canon RF APS-C                                                    |  | 1 | 20.454.063,0 | 20.454.063,0 |  | 16.363.250,40 |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                                                                   |          |   |               |               |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---|---------------|---------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 639 | Máy điều hòa tủ đứng<br>NP-C28R2H21-<br>NAGAKAWA-03                                               |          | 1 | 37.442.810,0  | 37.442.810,0  |  | 32.762.458,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 640 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-14 |          | 1 | 15.217.872,0  | 15.217.872,0  |  | 12.174.297,60 |  |  |  |  |  |  |  |
| 641 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-15 |          | 1 | 15.217.872,0  | 15.217.872,0  |  | 12.174.297,60 |  |  |  |  |  |  |  |
| 642 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-07 |          | 1 | 15.217.872,0  | 15.217.872,0  |  | 12.174.297,60 |  |  |  |  |  |  |  |
| 643 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-11 |          | 1 | 15.217.872,0  | 15.217.872,0  |  | 12.174.297,60 |  |  |  |  |  |  |  |
| 644 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-27 |          | 1 | 15.217.872,0  | 15.217.872,0  |  | 12.174.297,60 |  |  |  |  |  |  |  |
| 645 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-26 |          | 1 | 15.217.872,0  | 15.217.872,0  |  | 12.174.297,60 |  |  |  |  |  |  |  |
| 646 | Tivi Hisense 75 inch<br>(2025)-07                                                                 |          | 1 | 17.484.021,0  | 17.484.021,0  |  | 13.987.216,80 |  |  |  |  |  |  |  |
| 647 | Tủ điện tĐ.HT- Thư<br>viện                                                                        | Thư Viện | 1 | 33.680.854,0  | 33.680.854,0  |  | 21.050.533,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 648 | HỆ THỐNG THÔNG<br>GIÓ THƯỜNG- Nhà ăn<br>Khu B                                                     | NHÀ ĂN   | 1 | 206.470.977,0 | 206.470.977,0 |  | 82.588.390,80 |  |  |  |  |  |  |  |
| 649 | Tủ điện tĐ.ĐS4- Thư<br>viện                                                                       |          | 1 | 76.866.173,0  | 76.866.173,0  |  | 48.041.358,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 650 | Tủ điện tĐ2- Nhà ăn                                                                               | NHÀ ĂN   | 1 | 89.406.216,0  | 89.406.216,0  |  | 55.878.885,0  |  |  |  |  |  |  |  |



|     |                                                                                  |                                  |   |                  |                  |  |                   |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|---|------------------|------------------|--|-------------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 651 | Bơm nước đầu vào 02-<br>Nhà xe Khu B                                             | Nhà xe- Khu B                    | 1 | 19.925.240,0     | 19.925.240,0     |  | 12.453.275,0      |  |  |  |  |  |  |  |
| 652 | Toyota Corolla Altis- 5<br>chỗ                                                   |                                  | 1 | 418.082.700,0    | 418.082.700,0    |  |                   |  |  |  |  |  |  |  |
| 653 | Toyota Innova - 7 chỗ                                                            |                                  | 1 | 302.125.358,0    | 302.125.358,0    |  | 60.304.224,0      |  |  |  |  |  |  |  |
| 654 | Phòng cháy chữa cháy-<br>khu B                                                   |                                  | 1 | 5.926.439.621,0  | 5.926.439.621,0  |  | 4.148.507.734,70  |  |  |  |  |  |  |  |
| 655 | Máy tính tra cứu 18 -<br>Thư viện                                                |                                  | 1 | 18.219.214,0     | 18.219.214,0     |  | 7.287.685,60      |  |  |  |  |  |  |  |
| 656 | Tem từ RFID chữ nhật<br>dùng cho sách Thư viện<br>-03                            | Thư Viện                         | 1 | 24.899.592,0     | 24.899.592,0     |  | 9.959.836,80      |  |  |  |  |  |  |  |
| 657 | Máy Điều hòa âm trần:<br>Daikin inverter<br>FCFC125DVM/RZFC12<br>5DY1 nhà ăn -16 | NHÀ ĂN                           | 1 | 72.146.160,0     | 72.146.160,0     |  | 45.091.350,0      |  |  |  |  |  |  |  |
| 658 | Máy Điều hòa âm trần:<br>Daikin inverter<br>FCFC125DVM/RZFC12<br>5DY1 nhà ăn -23 | NHÀ ĂN                           | 1 | 72.146.160,0     | 72.146.160,0     |  | 45.091.350,0      |  |  |  |  |  |  |  |
| 659 | Máy in (khổ A4)-PCCC                                                             | Thiết bị Phòng<br>Cháy chữa cháy | 1 | 10.940.799,0     | 10.940.799,0     |  | 4.376.319,60      |  |  |  |  |  |  |  |
| 660 | Trạm biến áp 630 KVA                                                             |                                  | 1 | 1.622.211.998,0  | 1.622.211.998,0  |  | 1.135.548.398,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 661 | Tủ tụ bù 200kVAr                                                                 |                                  | 1 | 333.317.191,0    | 333.317.191,0    |  | 208.323.244,38    |  |  |  |  |  |  |  |
| 662 | Phần hạ thế sau trạm<br>biến áp- Khu B                                           |                                  | 1 | 15.213.055.473,0 | 15.213.055.473,0 |  | 10.649.138.831,10 |  |  |  |  |  |  |  |
| 663 | Hồ ga, mương, cáp, bệ<br>máy- Khu B                                              |                                  | 1 | 750.239.515,0    | 750.239.515,0    |  | 525.167.660,50    |  |  |  |  |  |  |  |
| 664 | Phần mềm đồ hoạ-<br>PCCC                                                         |                                  | 1 | 56.394.851,0     | 56.394.851,0     |  | 35.246.781,88     |  |  |  |  |  |  |  |
| 665 | Bàn ghế cho phòng<br>Studio (2025)                                               |                                  | 1 | 152.133.220,0    | 152.133.220,0    |  | 133.116.567,50    |  |  |  |  |  |  |  |
| 666 | Bàn + ghế sinh viên -<br>330                                                     |                                  | 1 | 497.182.462,0    | 497.182.462,0    |  | 435.034.654,25    |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                        |                              |   |                 |                 |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|----------------------------------------|------------------------------|---|-----------------|-----------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 667 | Màn sáo đứng thanh treo nhôm 920(2025) |                              | 1 | 468.123.448,0   | 468.123.448,0   |  | 409.608.017,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 668 | B027SP Máy trộn bê tông nhựa nóng      |                              | 1 | 599.600.000,0   | 599.600.000,0   |  | 254.830.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 669 | VJT5010 - Máy nén 3 trục               |                              | 1 | 1.096.300.000,0 | 1.096.300.000,0 |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 670 | FUJI THANG MÁY NHÀ H                   |                              | 1 | 1.890.000.000,0 | 1.890.000.000,0 |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 671 | Hệ thống mạng phòng máy                |                              | 1 | 10.250.000,0    | 10.250.000,0    |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 672 | Máy VT để bàn Dell 17' CPU 2030        | Phòng Quản Lý Đào Tạo        | 1 | 16.600.000,0    | 16.600.000,0    |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 673 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-8            | Phòng máy vi tính C3.3       | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 674 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-15           | Phòng máy vi tính C3.3       | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 675 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-18           | Phòng máy vi tính C3.3       | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 676 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-26           | Phòng máy vi tính C3.3       | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 677 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-35           | Phòng máy vi tính C3.3       | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 678 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-40           | Phòng máy vi tính C3.3       | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 679 | Máy tính xách tay Dell                 | Phòng Tổ Quản trị & Thiết bị | 1 | 18.150.000,0    | 18.150.000,0    |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 680 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20"-8    | Phòng máy vi tính C3.1       | 1 | 14.184.509,0    | 14.184.509,0    |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 681 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20"-13   | Phòng máy vi tính C3.1       | 1 | 14.184.509,0    | 14.184.509,0    |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 682 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20"-12   | Phòng máy vi tính C3.1       | 1 | 14.184.509,0    | 14.184.509,0    |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 683 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20"-31   | Phòng máy vi tính C3.1       | 1 | 14.184.509,0    | 14.184.509,0    |  |               |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                                     |                              |   |              |              |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------|------------------------------|---|--------------|--------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 684 | Bộ máy vi tính để bàn<br>SamSung 20"-35                             | Phòng máy vi<br>tính C3.1    | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 685 | Bộ máy vi tính để bàn<br>SamSung 20".4                              | Phòng máy vi<br>vính C3.2    | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 686 | Bộ máy vi tính để bàn<br>SamSung 20".3                              | Phòng máy vi<br>vính C3.2    | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 687 | Bộ máy vi tính để bàn<br>SamSung 20".29                             | Phòng máy vi<br>vính C3.2    | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 688 | Bộ máy vi tính để bàn<br>SamSung 20".30                             | Phòng máy vi<br>vính C3.2    | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 689 | Bộ máy vi tính để bàn<br>LCD 20"Dell                                | Phòng Tài<br>chính - Kế toán | 1 | 14.400.000,0 | 14.400.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 690 | Máy VT xách tay -<br>Macbook Pro Core i7<br>Ram 8G HDD 750 G<br>LCD | Phòng Hiệu<br>Trưởng         | 1 | 23.000.000,0 | 23.000.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 691 | Bộ máy VT chủ CPU<br>i5, ram32GB,<br>SSD128Gb-240GB                 | Phòng vi tính<br>B2.3        | 1 | 65.535.278,0 | 65.535.278,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 692 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6300-4                                   | Phòng vi tính<br>B2.3        | 1 | 13.267.355,0 | 13.267.355,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 693 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6300-12                                  | Phòng vi tính<br>B2.3        | 1 | 13.267.355,0 | 13.267.355,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 694 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6300-7                                   | Phòng vi tính<br>B2.3        | 1 | 13.267.355,0 | 13.267.355,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 695 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6300-14                                  | Phòng vi tính<br>B2.3        | 1 | 13.267.355,0 | 13.267.355,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 696 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6300-17                                  | Phòng vi tính<br>B2.3        | 1 | 13.267.355,0 | 13.267.355,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 697 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6300-21                                  | Phòng vi tính<br>B2.3        | 1 | 13.267.355,0 | 13.267.355,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 698 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6300-26                                  | Phòng vi tính<br>B2.3        | 1 | 13.267.355,0 | 13.267.355,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 699 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6300-43                                  | Phòng vi tính<br>B2.3        | 1 | 13.267.355,0 | 13.267.355,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 700 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6300-44                                  | Phòng vi tính<br>B2.3        | 1 | 13.267.355,0 | 13.267.355,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |



|     |                                             |                              |   |              |              |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|---------------------------------------------|------------------------------|---|--------------|--------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 701 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-1              | Phòng vi tính B2.4           | 1 | 16.567.031,0 | 16.567.031,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 702 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-8              | Phòng vi tính B2.4           | 1 | 16.567.031,0 | 16.567.031,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 703 | Cân đĩa 16kg model 2400m Ohaus              | TT Thí nghiệm XD và MT       | 1 | 17.600.000,0 | 17.600.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 704 | Nhiệt kế điện tử Model SK-250WP11-N         | TT Thí nghiệm XD và MT       | 1 | 11.440.000,0 | 11.440.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 705 | Tủ sấy Model Ecocell 111-4                  | TT Thí nghiệm XD và MT       | 1 | 13.566.667,0 | 13.566.667,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 706 | Lò nung nhiệt cao Model EF11/8B -2          | TT Thí nghiệm XD và MT       | 1 | 25.630.000,0 | 25.630.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 707 | Camera + đầu ghi hình 8 kênh                | Phòng vi tính B2.3           | 1 | 12.937.661,0 | 12.937.661,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 708 | Máy lạnh 2 cục 2HP Toshiba phòng máy tính-5 | Phòng máy vi vính C3.2       | 1 | 10.500.000,0 | 10.500.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 709 | Máy lạnh PANASONIC 2HP-KC18PKH-1            | Khoa Kiến Trúc               | 1 | 16.569.643,0 | 16.569.643,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 710 | Máy lạnh PANASONIC 2HP-KC18PKH-3            | Khoa Khoa Học Cơ Bản         | 1 | 16.569.643,0 | 16.569.643,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 711 | Máy lạnh PANASONIC 2HP-KC18PKH-2            | Khoa Xây Dựng                | 1 | 16.569.643,0 | 16.569.643,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 712 | Máy điều hòa không khí Panasonic-3          | Phòng B3.1                   | 1 | 18.000.000,0 | 18.000.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 713 | Máy điều hòa không khí Panasonic-2          | Phòng Hợp Giao Ban           | 1 | 18.000.000,0 | 18.000.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 714 | Máy điều hòa 1,5 hp-Mitsubishi (GH13VA)-6   | Phòng B.4                    | 1 | 15.119.714,0 | 15.119.714,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 715 | Máy chiếu XD500U MITSUBISHI-2               | Phòng Tổ Quản trị & Thiết bị | 1 | 25.000.000,0 | 25.000.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 716 | Máy chiếu đa năng Misubishi XD550 U-1       | Phòng Tổ Quản trị & Thiết bị | 1 | 34.880.000,0 | 34.880.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 717 | Âm ly HPEC MA811                            | Phòng Quản trị & Thiết bị    | 1 | 10.400.000,0 | 10.400.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                     |                                     |   |              |              |  |             |  |  |  |   |  |  |  |
|-----|-----------------------------------------------------|-------------------------------------|---|--------------|--------------|--|-------------|--|--|--|---|--|--|--|
| 718 | Nhà mô hình 1 ( khu B)                              | Trường                              | 1 | 24.952.000,0 | 24.952.000,0 |  | 4.990.400,0 |  |  |  |   |  |  |  |
| 719 | Sân đa dụng ký túc xá                               | Trường                              | 1 | 37.356.000,0 | 37.356.000,0 |  |             |  |  |  |   |  |  |  |
| 720 | Loa subwoofer 1600W-18 inch-3                       | Hệ thống âm thanh ánh sáng sân khấu | 1 | 11.871.750,0 | 11.871.750,0 |  |             |  |  |  |   |  |  |  |
| 721 | Loa subwoofer 1600W-18 inch-4                       | Hệ thống âm thanh ánh sáng sân khấu | 1 | 11.871.750,0 | 11.871.750,0 |  |             |  |  |  |   |  |  |  |
| 722 | Loa Fullrange 1600W-15 inch-1                       | Hệ thống âm thanh ánh sáng sân khấu | 1 | 15.040.000,0 | 15.040.000,0 |  |             |  |  |  |   |  |  |  |
| 723 | Loa công suất 600W-2                                | Hệ thống âm thanh ánh sáng sân khấu | 1 | 19.730.000,0 | 19.730.000,0 |  |             |  |  |  |   |  |  |  |
| 724 | Loa monitor 400W-1                                  | Hệ thống âm thanh ánh sáng sân khấu | 1 | 11.950.500,0 | 11.950.500,0 |  |             |  |  |  |   |  |  |  |
| 725 | Tượng tập thể (10 tượng) 120*50                     | Phòng Quản trị & Thiết bị           | 1 | 12.100.000,0 | 12.100.000,0 |  |             |  |  |  |   |  |  |  |
| 726 | Switch 48port DES-1210-52                           | Phòng vi tính B2.3                  | 1 | 10.356.950,0 | 10.356.950,0 |  |             |  |  |  | X |  |  |  |
| 727 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-17 (22/01/2018)        | Phòng vi tính B2.4                  | 1 | 15.352.578,0 | 15.352.578,0 |  |             |  |  |  |   |  |  |  |
| 728 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-7 (25/01/2018)         | Phòng vi tính B2.4                  | 1 | 15.494.212,0 | 15.494.212,0 |  |             |  |  |  |   |  |  |  |
| 729 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-11 (25/01/2018)        | Phòng vi tính B2.4                  | 1 | 15.494.212,0 | 15.494.212,0 |  |             |  |  |  |   |  |  |  |
| 730 | Máy vi tính ROBO RBO1-PC-PR0 (TCNSX)-20(31/12/2019) | Phòng B2.2                          | 1 | 21.066.667,0 | 21.066.667,0 |  |             |  |  |  |   |  |  |  |
| 731 | Máy vi tính ROBO RBO1-PC-PR0 (TCNSX)-15(31/12/2019) | Phòng B2.2                          | 1 | 21.066.667,0 | 21.066.667,0 |  |             |  |  |  |   |  |  |  |
| 732 | Máy vi tính ROBO RBO1-PC-PR0 (TCNSX)-26(31/12/2019) | Phòng B2.2                          | 1 | 21.066.667,0 | 21.066.667,0 |  |             |  |  |  |   |  |  |  |

|     |                                                                |                                        |   |               |               |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------|---|---------------|---------------|--|--------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 733 | Phần mềm quản lý điều hành.Hệ thống quản trị nhân sự VNPT-HRMS | Phòng Tổ chức - Hành chính             | 1 | 200.000.000,0 | 200.000.000,0 |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 734 | HT Audio- Visual Phòng họp 80 chỗ                              | Thiết bị phòng Hội thảo B3.1-B3.2-B3.3 | 1 | 191.870.000,0 | 191.870.000,0 |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 735 | Máy khuấy tốc độ chậm Jartest 6 chỗ                            | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị           | 1 | 59.950.000,0  | 59.950.000,0  |  | 19.483.750,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 736 | Bàn thí nghiệm áp tường-4                                      | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị           | 1 | 14.300.000,0  | 14.300.000,0  |  | 4.647.500,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 737 | Bộ máy vi tính (02/06/2020)                                    | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị           | 1 | 20.460.000,0  | 20.460.000,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 738 | Búa thử độ cứng vật liệu bê tông                               | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị           | 1 | 72.800.000,0  | 72.800.000,0  |  | 23.660.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 739 | Mô hình cần cầu trục tháp                                      | Khoa Xây Dựng                          | 1 | 155.595.000,0 | 155.595.000,0 |  | 38.898.750,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 740 | Máy kinh vĩ-01                                                 | Phòng Tổ Quản trị & Thiết bị           | 1 | 22.296.222,0  | 22.296.222,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 741 | Máy kinh vĩ điện tử TP-102R Leica-02                           | Phòng Tổ Quản trị & Thiết bị           | 1 | 29.767.970,0  | 29.767.970,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 742 | Smat Tivi SK 75 inch-75TU7000 SAMSUNG-01                       | Phòng B2.1                             | 1 | 35.868.149,0  | 35.868.149,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 743 | Smat Tivi SK 75 inch-75TU7000 SAMSUNG-02                       | Phòng B2.1                             | 1 | 35.868.149,0  | 35.868.149,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 744 | Máy tính bàn 24" Asus-11(12/2021)                              | Phòng B3.4                             | 1 | 27.118.170,0  | 27.118.170,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 745 | Máy tính bàn 24" Asus-13(12/2021)                              | Phòng B3.4                             | 1 | 27.118.170,0  | 27.118.170,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 746 | Máy tính bàn 24" Asus-19(12/2021)                              | Phòng B3.4                             | 1 | 27.118.170,0  | 27.118.170,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 747 | Máy tính bàn 24" Asus-04(12/2021)                              | Phòng B3.4                             | 1 | 27.118.170,0  | 27.118.170,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |



|     |                                                                                     |                                 |   |               |               |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---|---------------|---------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 748 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh treo tường hệ cục bộ - 12,000 Btu/hr -02                      | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 11.537.512,0  | 11.537.512,0  |  | 7.210.945,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 749 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh treo tường hệ cục bộ - 22,500 Btu/hr                          | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 22.853.758,0  | 22.853.758,0  |  | 14.283.598,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 750 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 36,000 Btu/hr-13                 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 44.042.742,0  | 44.042.742,0  |  | 27.526.713,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 751 | Tủ điện tĐ-D1- Nhà Xưởng                                                            | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 94.149.757,0  | 94.149.757,0  |  | 58.843.598,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 752 | Tủ điện tĐ.X- Nhà Xưởng                                                             | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 40.688.157,0  | 40.688.157,0  |  | 25.430.098,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 753 | Tủ điện TĐ.N ( tương tự với tủ TĐ.MT, TĐ.GT1, TĐ.GT2)-02                            | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 21.229.581,0  | 21.229.581,0  |  | 13.268.488,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 754 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh treo tường hệ cục bộ - 18,000 Btu/hr-01KTX                    | KTX- KHU B                      | 1 | 18.531.596,0  | 18.531.596,0  |  | 11.582.247,50 |  |  |  |  |  |  |  |
| 755 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh treo tường hệ cục bộ - 18,000 Btu/hr-03KTX                    | KTX- KHU B                      | 1 | 18.531.596,0  | 18.531.596,0  |  | 11.582.247,50 |  |  |  |  |  |  |  |
| 756 | Bộ lưu điện UPS 3KVA online-01                                                      | KTX- KHU B                      | 1 | 28.835.121,0  | 28.835.121,0  |  | 18.021.950,63 |  |  |  |  |  |  |  |
| 757 | Tủ điện TĐ-C1-01 KTX                                                                | KTX- KHU B                      | 1 | 107.426.787,0 | 107.426.787,0 |  | 67.141.741,88 |  |  |  |  |  |  |  |
| 758 | Tủ điện TĐ-C1-02 KTX                                                                | KTX- KHU B                      | 1 | 107.426.787,0 | 107.426.787,0 |  | 67.141.741,88 |  |  |  |  |  |  |  |
| 759 | Bộ điều khiển AHU cho Multi V - AHU ,Van tiết lưu điện tử EEV kit (22HP~40HP)-02KTX | Hội trường 1000 chỗ             | 1 | 32.975.495,0  | 32.975.495,0  |  | 13.190.198,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 760 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh treo tường hệ cục bộ - 18,000 Btu/hr                          | Hội trường 1000 chỗ             | 1 | 18.531.596,0  | 18.531.596,0  |  | 11.582.247,50 |  |  |  |  |  |  |  |
| 761 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh treo tường hệ cục bộ - 12,000 Btu/hr                          | Hội trường 1000 chỗ             | 1 | 11.536.155,0  | 11.536.155,0  |  | 7.210.096,88  |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                                                 |                              |   |              |              |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---|--------------|--------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 762 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 24,000 Btu/hr-02             | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 32.870.141,0 | 32.870.141,0 |  | 20.543.838,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 763 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 36,000 Btu/hr -01            | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 44.037.562,0 | 44.037.562,0 |  | 27.523.476,25 |  |  |  |  |  |  |  |
| 764 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 36,000 Btu/hr -07            | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 44.037.562,0 | 44.037.562,0 |  | 27.523.476,25 |  |  |  |  |  |  |  |
| 765 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 42,000 Btu/hr-04GD           | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 50.990.861,0 | 50.990.861,0 |  | 31.869.288,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 766 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 42,000 Btu/hr-06GD           | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 50.990.861,0 | 50.990.861,0 |  | 31.869.288,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 767 | Dàn lạnh âm trần nổi ống gió hệ VRF - 34,100 Btu/hr-01GD                        | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 50.569.449,0 | 50.569.449,0 |  | 31.605.905,63 |  |  |  |  |  |  |  |
| 768 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 36,000 Btu/hr -08            | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 44.037.562,0 | 44.037.562,0 |  | 27.523.476,25 |  |  |  |  |  |  |  |
| 769 | Dàn lạnh âm trần nổi ống gió hệ VRF - 34,100 Btu/hr-02GD                        | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 50.569.449,0 | 50.569.449,0 |  | 31.605.905,63 |  |  |  |  |  |  |  |
| 770 | Âm ly khuếch đại 250W-02GD                                                      | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 12.210.473,0 | 12.210.473,0 |  | 4.884.189,20  |  |  |  |  |  |  |  |
| 771 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 24,200 Btu/hr-02TTNCKH-TVKD  | Trung Tâm<br>NCKH-<br>TVKDCL | 1 | 32.870.141,0 | 32.870.141,0 |  | 20.543.838,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 772 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 24,200 Btu/hr-03TTNCKH-TVKD  | Trung Tâm<br>NCKH-<br>TVKDCL | 1 | 32.870.141,0 | 32.870.141,0 |  | 20.543.838,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 773 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 34,100 Btu/hr -07TTNCKH-TVKD | Trung Tâm<br>NCKH-<br>TVKDCL | 1 | 44.037.562,0 | 44.037.562,0 |  | 27.523.476,25 |  |  |  |  |  |  |  |
| 774 | Switch 48 port + 2SFP-01TTNCKH-TVKD                                             | Trung Tâm<br>NCKH-<br>TVKDCL | 1 | 45.915.703,0 | 45.915.703,0 |  | 18.366.281,20 |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                                                        |                       |   |               |               |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---|---------------|---------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 775 | Tủ điện TD2 (TD4 tương tự)-01TTNCKH-TVKD                                               | Trung Tâm NCKH-TVKDCL | 1 | 23.906.309,0  | 23.906.309,0  |  | 14.941.443,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 776 | Tủ điện TD2 (TD4 tương tự)-02TTNCKH-TVKD                                               | Trung Tâm NCKH-TVKDCL | 1 | 23.906.309,0  | 23.906.309,0  |  | 14.941.443,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 777 | Bảng điện B1.2 (Tương tự với các bảng điện B1.3, B2.2, B3.2, B3.3, B4.2)-01TTNCKH-TVKD | Trung Tâm NCKH-TVKDCL | 1 | 12.612.475,0  | 12.612.475,0  |  | 7.882.796,88  |  |  |  |  |  |  |  |
| 778 | Bảng điện B1.2 (Tương tự với các bảng điện B1.3, B2.2, B3.2, B3.3, B4.2)-06TTNCKH-TVKD | Trung Tâm NCKH-TVKDCL | 1 | 12.612.475,0  | 12.612.475,0  |  | 7.882.796,88  |  |  |  |  |  |  |  |
| 779 | Kéo số đứng - VIF631103                                                                |                       | 1 | 25.043.610,0  | 25.043.610,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 780 | Móc dùi sau - VIF631203                                                                |                       | 1 | 25.850.628,0  | 25.850.628,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 781 | Xô bay 01 - VIF631401                                                                  |                       | 1 | 40.063.528,0  | 40.063.528,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 782 | Ghế khởi động, dòn tạ                                                                  |                       | 1 | 10.423.557,0  | 10.423.557,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 783 | Tạ đĩa (500c) VIF639009                                                                |                       | 1 | 24.991.544,0  | 24.991.544,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 784 | Băng chạy VIFADPORT-601455D                                                            |                       | 1 | 22.908.915,0  | 22.908.915,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 785 | Thảm lót phòng tập băng nỉ                                                             |                       | 1 | 33.738.585,0  | 33.738.585,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 786 | Dụng cụ TDDT ngoài trời                                                                |                       | 1 | 28.040.511,0  | 28.040.511,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 787 | Ghế khán đài 348-Nhà GDTC                                                              |                       | 1 | 227.210.624,0 | 227.210.624,0 |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 788 | Máy lạnh Misubibishi 1,5hp srk12cm-DA(2011-2015)-11                                    |                       | 1 | 11.994.400,0  | 11.994.400,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |



|     |                                                                             |  |   |               |               |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--|---|---------------|---------------|--|----------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 789 | Máy lạnh Misubibishi 1,5hp srk12cm-DA(2011-2015)-03                         |  | 1 | 11.994.400,0  | 11.994.400,0  |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 790 | Máy lạnh Misubibishi 1,5hp srk12cm-DA(2011-2015)-12                         |  | 1 | 11.994.400,0  | 11.994.400,0  |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 791 | Máy lạnh Misubibishi 1,5hp srk12cm-DA(2011-2015)-26                         |  | 1 | 11.994.400,0  | 11.994.400,0  |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 792 | Máy điều hoà Panasonic CS-KC12NKH (CU-KC12NKH)-DA(2011-2015)-03             |  | 1 | 10.800.000,0  | 10.800.000,0  |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 793 | Tivi thông minh 85 inch-06                                                  |  | 1 | 24.544.875,0  | 24.544.875,0  |  | 19.635.900,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 794 | Tivi thông minh 85 inch-28                                                  |  | 1 | 24.544.875,0  | 24.544.875,0  |  | 19.635.900,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 795 | Tivi thông minh 85 inch-27                                                  |  | 1 | 24.544.875,0  | 24.544.875,0  |  | 19.635.900,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 796 | Máy toàn đạc điện tử Trimble C3 5"-03                                       |  | 1 | 199.565.314,0 | 199.565.314,0 |  | 174.619.649,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 797 | Máy tính để bàn FPT ELEAD Intel Core i312100, 8GB DDRE, ổ cứng SSD 512GB-01 |  | 1 | 15.534.032,0  | 15.534.032,0  |  | 12.427.225,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 798 | Máy tính để bàn FPT ELEAD Intel Core i312100, 8GB DDRE, ổ cứng SSD 512GB-03 |  | 1 | 15.534.032,0  | 15.534.032,0  |  | 12.427.225,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 799 | Máy tính để bàn FPT ELEAD Intel Core i312100, 8GB DDRE, ổ cứng SSD 512GB-06 |  | 1 | 15.534.032,0  | 15.534.032,0  |  | 12.427.225,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 800 | Máy tính để bàn FPT ELEAD Intel Core i312100, 8GB DDRE, ổ cứng SSD 512GB-12 |  | 1 | 15.534.032,0  | 15.534.032,0  |  | 12.427.225,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 801 | Máy tính để bàn FPT ELEAD Intel Core i312100, 8GB DDRE, ổ cứng SSD 512GB-28 |  | 1 | 15.534.031,0  | 15.534.031,0  |  | 12.427.224,80  |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                                                                   |          |   |                 |                 |  |                 |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---|-----------------|-----------------|--|-----------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 802 | Máy tính để bàn FPT<br>ELEAD Intel Core<br>i312100, 8GB DDRE, ổ<br>cứng SSD 512GB-32              |          | 1 | 15.534.031,0    | 15.534.031,0    |  | 12.427.224,80   |  |  |  |  |  |  |  |
| 803 | Máy thí nghiệm độ kim<br>lún nhựa đường B059M-<br>Matest                                          |          | 1 | 590.624.881,0   | 590.624.881,0   |  | 516.796.770,88  |  |  |  |  |  |  |  |
| 804 | Máy điều hòa tủ đứng<br>NP-C28R2H21-<br>NAGAKAWA-05                                               |          | 1 | 37.442.810,0    | 37.442.810,0    |  | 32.762.458,75   |  |  |  |  |  |  |  |
| 805 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-05 |          | 1 | 15.217.872,0    | 15.217.872,0    |  | 12.174.297,60   |  |  |  |  |  |  |  |
| 806 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-17 |          | 1 | 15.217.872,0    | 15.217.872,0    |  | 12.174.297,60   |  |  |  |  |  |  |  |
| 807 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-40 |          | 1 | 15.217.872,0    | 15.217.872,0    |  | 12.174.297,60   |  |  |  |  |  |  |  |
| 808 | Phần mềm quản lý thư<br>viện -KIPOS (2025)                                                        | Thư Viện | 1 | 1.381.182.727,0 | 1.381.182.727,0 |  | 1.104.946.181,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 809 | Tivi Hisense 75 inch<br>(2025)-10                                                                 |          | 1 | 17.484.021,0    | 17.484.021,0    |  | 13.987.216,80   |  |  |  |  |  |  |  |
| 810 | Tivi Hisense 75 inch<br>(2025)-12                                                                 |          | 1 | 17.484.021,0    | 17.484.021,0    |  | 13.987.216,80   |  |  |  |  |  |  |  |
| 811 | Tivi Hisense 75 inch<br>(2025)-02                                                                 |          | 1 | 17.484.021,0    | 17.484.021,0    |  | 13.987.216,80   |  |  |  |  |  |  |  |
| 812 | Tivi Hisense 75 inch<br>(2025)-09                                                                 |          | 1 | 17.484.021,0    | 17.484.021,0    |  | 13.987.216,80   |  |  |  |  |  |  |  |
| 813 | Máy tính đồng bộ dùng<br>cho thiết kế đồ họa Dell<br>Intel® Core™ i5 14500<br>, 24inch-06         |          | 1 | 58.728.377,0    | 58.728.377,0    |  | 46.982.701,60   |  |  |  |  |  |  |  |
| 814 | Bộ lưu điện UPS 3KVA<br>online- Thư viện                                                          |          | 1 | 28.833.874,0    | 28.833.874,0    |  | 18.021.171,25   |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                                        |                              |   |                 |                 |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---|-----------------|-----------------|--|----------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 815 | Tủ điện TD.TM2- Thư viện                                               |                              | 1 | 11.442.813,0    | 11.442.813,0    |  | 7.151.758,13   |  |  |  |  |  |  |  |
| 816 | Thang máy 1000kg-Thư viện 01                                           | Thư Viện                     | 1 | 1.079.352.000,0 | 1.079.352.000,0 |  | 674.595.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 817 | HỆ THỐNG PA TRONG NHÀ- Nhà ăn                                          | NHÀ ĂN                       | 1 | 44.724.969,0    | 44.724.969,0    |  | 17.889.987,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 818 | Bơm cấp nước sinh hoạt Q=25m3/h, h=37m-02 Nhà xe Khu B                 | Nhà xe- Khu B                | 1 | 85.585.385,0    | 85.585.385,0    |  | 53.490.865,63  |  |  |  |  |  |  |  |
| 819 | Bơm nước đầu vào 01- Nhà xe Khu B                                      | Nhà xe- Khu B                | 1 | 19.925.240,0    | 19.925.240,0    |  | 12.453.275,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 820 | Máy tính tra cứu 08 - Thư viện                                         |                              | 1 | 18.219.214,0    | 18.219.214,0    |  | 7.287.685,60   |  |  |  |  |  |  |  |
| 821 | Máy tính tra cứu 05- Thư viện                                          |                              | 1 | 18.219.214,0    | 18.219.214,0    |  | 7.287.685,60   |  |  |  |  |  |  |  |
| 822 | Máy tính tra cứu 16- Thư viện                                          |                              | 1 | 18.219.214,0    | 18.219.214,0    |  | 7.287.685,60   |  |  |  |  |  |  |  |
| 823 | Máy tính tra cứu 19 - Thư viện                                         |                              | 1 | 18.219.214,0    | 18.219.214,0    |  | 7.287.685,60   |  |  |  |  |  |  |  |
| 824 | Tem từ RFID chữ nhật dùng cho sách Thư viện -06                        | Thư Viện                     | 1 | 24.899.592,0    | 24.899.592,0    |  | 9.959.836,80   |  |  |  |  |  |  |  |
| 825 | Máy Điều hòa âm trần: Daikin inverter ECFC125DVM/RZFC125DY1 nhà ăn -21 | NHÀ ĂN                       | 1 | 72.146.160,0    | 72.146.160,0    |  | 45.091.350,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 826 | Tủ điều khiển AHU kit-1000c                                            | Hội trường 1000 chỗ          | 1 | 52.374.704,0    | 52.374.704,0    |  | 32.734.190,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 827 | Cụm 02 bể lắng sinh học và bể bơm bùn                                  | Trạm xử lý nước thải - Khu B | 1 | 134.595.189,0   | 134.595.189,0   |  | 84.121.993,13  |  |  |  |  |  |  |  |
| 828 | Hệ thống xử lý khí thải                                                |                              | 1 | 161.515.201,0   | 161.515.201,0   |  | 100.947.000,63 |  |  |  |  |  |  |  |
| 829 | Tủ tổng Hạ thế 2000A                                                   |                              | 1 | 968.078.974,0   | 968.078.974,0   |  | 605.049.358,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 830 | Tủ điện (TD-CSN)                                                       |                              | 1 | 26.084.340,0    | 26.084.340,0    |  | 16.302.712,50  |  |  |  |  |  |  |  |



|     |                                                                                                       |                        |   |                 |                 |              |                |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---|-----------------|-----------------|--------------|----------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 831 | Bể tự hoại Hội trường-Khu B                                                                           |                        | 1 | 170.978.785,0   | 170.978.785,0   |              | 145.331.967,25 |  |  |  |  |  |  |  |
| 832 | Máy in HP Laserjet Pro M706- in A3 (Ban cố vấn học tập)                                               | Phòng Hiệu Trưởng      | 1 | 17.890.000,0    |                 | 17.890.000,0 | 14.312.000,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 833 | Máy tính bảng Samsung Galaxy Tab S10 FE 5G 8GB/256GB                                                  | Phòng Hiệu Trưởng      | 1 | 15.990.000,0    |                 | 15.990.000,0 | 12.792.000,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 834 | HPE-Hệ thống lọc đa chất tự động vận hành kiểm soát bằng biến tần và PLC, điều khiển vận hành tự động |                        | 1 | 515.900.000,0   | 515.900.000,0   |              | 167.667.500,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 835 | L76/1600 Thiết bị xác định hệ số nhiệt dài của vật liệu                                               |                        | 1 | 1.518.800.000,0 | 1.518.800.000,0 |              | 645.490.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 836 | PAX- Máy thử động cọc học                                                                             |                        | 1 | 1.997.000.000,0 | 1.997.000.000,0 |              |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 837 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-36                                                                          | Phòng máy vi tính C3.3 | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |              |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 838 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20"-2                                                                   | Phòng máy vi tính C3.1 | 1 | 14.184.509,0    | 14.184.509,0    |              |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 839 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20"-27                                                                  | Phòng máy vi tính C3.1 | 1 | 14.184.509,0    | 14.184.509,0    |              |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 840 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20".8                                                                   | Phòng máy vi tính C3.2 | 1 | 14.184.509,0    | 14.184.509,0    |              |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 841 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20".11                                                                  | Phòng máy vi tính C3.2 | 1 | 14.184.509,0    | 14.184.509,0    |              |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 842 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20".12                                                                  | Phòng máy vi tính C3.2 | 1 | 14.184.509,0    | 14.184.509,0    |              |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 843 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20".21                                                                  | Phòng máy vi tính C3.2 | 1 | 14.184.509,0    | 14.184.509,0    |              |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 844 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20".22                                                                  | Phòng máy vi tính C3.2 | 1 | 14.184.509,0    | 14.184.509,0    |              |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 845 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20".28                                                                  | Phòng máy vi tính C3.2 | 1 | 14.184.509,0    | 14.184.509,0    |              |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 846 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20".27                                                                  | Phòng máy vi tính C3.2 | 1 | 14.184.509,0    | 14.184.509,0    |              |                |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                           |                                     |   |               |               |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|-------------------------------------------|-------------------------------------|---|---------------|---------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 847 | Bộ máy vi tính để bàn LCD 20"Dell.2       | Phòng Công Tác Chính Trị Sinh Viên  | 1 | 12.800.000,0  | 12.800.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 848 | Máy vi tính để bàn -2                     | Phòng Quản Lý Đào Tạo               | 1 | 15.993.000,0  | 15.993.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 849 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6300-2            | Phòng vi tính B2.3                  | 1 | 13.267.355,0  | 13.267.355,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 850 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6300-6            | Phòng vi tính B2.3                  | 1 | 13.267.355,0  | 13.267.355,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 851 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6300-19           | Phòng vi tính B2.3                  | 1 | 13.267.355,0  | 13.267.355,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 852 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6300-36           | Phòng vi tính B2.3                  | 1 | 13.267.355,0  | 13.267.355,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 853 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6300-38           | Phòng vi tính B2.3                  | 1 | 13.267.355,0  | 13.267.355,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 854 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6300-34           | Phòng vi tính B2.3                  | 1 | 13.267.355,0  | 13.267.355,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 855 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6300-47           | Phòng vi tính B2.3                  | 1 | 13.267.355,0  | 13.267.355,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 856 | Máy vi tính INTEL I3 4160 3.6GHZ          | Phòng Pháp chế                      | 1 | 10.350.000,0  | 10.350.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 857 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-5            | Phòng vi tính B2.4                  | 1 | 16.567.031,0  | 16.567.031,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 858 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-7            | Phòng vi tính B2.4                  | 1 | 16.567.031,0  | 16.567.031,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 859 | Máy In Laser HP M452nw-CF388A (2 mặt)     | Phòng Hiệu Trưởng                   | 1 | 11.500.000,0  | 11.500.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 860 | Máy photocopy Fuji xerox docucent-IV 4070 | Phòng Khảo thí & Đảm bảo chất lượng | 1 | 110.000.000,0 | 110.000.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 861 | Thiết bị đo hàm lượng khí trong BT tươi   | TT Thí nghiệm XD và MT              | 1 | 43.680.000,0  | 43.680.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 862 | Bộ dụng cụ lấy mẫu đất model S084 Matest  | TT Thí nghiệm XD và MT              | 1 | 10.185.000,0  | 10.185.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 863 | Máy trộn BT cưỡng bức                     | TT Thí nghiệm XD và MT              | 1 | 18.900.000,0  | 18.900.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                              |                               |   |              |              |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|----------------------------------------------|-------------------------------|---|--------------|--------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 864 | Tủ sấy Model Ecocell 111-5                   | TT Thí nghiệm XD và MT        | 1 | 13.566.667,0 | 13.566.667,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 865 | Máy ảnh Canon EOS700D                        | Phòng Quản Lý Đào Tạo         | 1 | 11.900.000,0 | 11.900.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 866 | Ti vi LCD 32inch Samsung                     | Phòng vi tính B2.3            | 1 | 11.539.302,0 | 11.539.302,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 867 | Máy điều hòa Electrolux 2HP EMS              | Phòng Hiệu Trưởng             | 1 | 12.995.000,0 | 12.995.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 868 | Máy lạnh 2 cục 2HP Toshiba phòng máy tính-2  | C4.3                          | 1 | 10.500.000,0 | 10.500.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 869 | Máy lạnh 3HP (tủ đứng) hội trường-2          | Phòng H3.1                    | 1 | 24.000.000,0 | 24.000.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 870 | Máy lạnh 3HP (tủ đứng) hội trường-6          | Phòng H3.1                    | 1 | 24.000.000,0 | 24.000.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 871 | Máy lạnh Panasonic 2HP Model C18MKH-1        | Phòng B1.2                    | 1 | 14.118.333,0 | 14.118.333,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 872 | Máy điều hòa 1,5HP Panasonic KC12PKH-8       | Phòng Khách                   | 1 | 10.050.000,0 | 10.050.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 873 | Máy điều hòa 1,5 hp-Mitsubishi (GH13VA)-3    | Phòng B3.2                    | 1 | 15.119.714,0 | 15.119.714,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 874 | Máy chiếu XD500U MITSUBISHI-1                | Phòng Tô Quản trị & Thiết bị  | 1 | 25.000.000,0 | 25.000.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 875 | Máy chiếu đa năng Misubishi XD550 U-2        | Phòng B1.2                    | 1 | 34.880.000,0 | 34.880.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 876 | Máy chiếu đa năng Misubishi XD550 U-6        | Phòng H9.2                    | 1 | 34.880.000,0 | 34.880.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 877 | Máy chiếu Sony Desktop Projector VPL-DX142-3 | Phòng B3.2                    | 1 | 22.170.250,0 | 22.170.250,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 878 | Máy bơm nước cứu hỏa chạy xăng-1             | Thiết bị Phòng Cháy chữa cháy | 1 | 74.999.925,0 | 74.999.925,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 879 | Máy bơm nước cứu hỏa chạy điện 30HP          | Thiết bị Phòng Cháy chữa cháy | 1 | 40.635.000,0 | 40.635.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 880 | Nhà để xe cơ quan thép - to1-2               | Trường                        | 1 | 18.913.000,0 | 18.913.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |



|     |                                                     |                              |   |              |              |             |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|-----------------------------------------------------|------------------------------|---|--------------|--------------|-------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 881 | Sân trường                                          | Trường                       | 1 | 33.312.000,0 | 33.312.000,0 |             |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 882 | Bục hội trường gỗ-2                                 | Phòng H3.1                   | 1 | 20.625.000,0 | 20.625.000,0 |             |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 883 | Máy lọc nước uống sinh viên                         | Phòng Điều khắc              | 1 | 32.983.808,0 | 32.983.808,0 |             |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 884 | Tượng tập thể (10 tượng) 110*50                     | Phòng Quản trị & Thiết bị    | 1 | 11.000.000,0 | 11.000.000,0 |             |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 885 | Tượng tập thể (10 tượng) 120*80                     | Phòng Quản trị & Thiết bị    | 1 | 10.450.000,0 | 10.450.000,0 |             |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 886 | Tượng 178cm x80cm                                   | Phòng Quản trị & Thiết bị    | 1 | 26.400.000,0 | 26.400.000,0 |             |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 887 | Máy điều hòa 2 HP-Mitsubishi 18YN-3                 | Phòng vi tính B2.3           | 1 | 19.690.000,0 | 19.690.000,0 |             |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 888 | Máy chạy bộ KingsportVictoria lady-2                | Phòng Gym                    | 1 | 24.000.000,0 | 24.000.000,0 |             |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 889 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-11 (22/01/2018)        | Phòng vi tính B2.4           | 1 | 15.352.578,0 | 15.352.578,0 |             |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 890 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-2 (25/01/2018)         | Phòng vi tính B2.4           | 1 | 15.494.212,0 | 15.494.212,0 |             |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 891 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-8 (25/01/2018)         | Phòng vi tính B2.4           | 1 | 15.494.212,0 | 15.494.212,0 |             |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 892 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-16 (25/01/2018)        | Phòng vi tính B2.4           | 1 | 15.494.212,0 | 15.494.212,0 |             |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 893 | Bộ phá mẫu COD, phá mẫu đo chỉ tiêu Nitrogen, Total | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị | 1 | 37.400.000,0 | 37.400.000,0 | 8.415.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 894 | Máy vi tính ROBO RBO1-PC-PR0 (TCNSX)-2(31/12/2019)  | Phòng B2.2                   | 1 | 21.066.667,0 | 21.066.667,0 |             |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 895 | Máy vi tính ROBO RBO1-PC-PR0 (TCNSX)-10(31/12/2019) | Phòng B2.2                   | 1 | 21.066.667,0 | 21.066.667,0 |             |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 896 | Máy vi tính ROBO RBO1-PC-PR0 (TCNSX)-11(31/12/2019) | Phòng B2.2                   | 1 | 21.066.667,0 | 21.066.667,0 |             |  |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                                   |                                    |   |               |               |              |               |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---|---------------|---------------|--------------|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 897 | Máy vi tính ROBO<br>RBO1-PC-PR0<br>(TCNSX)-<br>18(31/12/2019)     | Phòng B2.2                         | 1 | 21.066.667,0  | 21.066.667,0  |              |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 898 | Cân phân tích                                                     | Khoa Kỹ Thuật<br>Hạ Tầng Đô<br>Thị | 1 | 48.400.000,0  | 48.400.000,0  |              | 15.730.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 899 | Máy đo đa chỉ tiêu nước<br>cầm tay                                | Khoa Kỹ Thuật<br>Hạ Tầng Đô<br>Thị | 1 | 92.400.000,0  | 92.400.000,0  |              | 30.030.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 900 | Bàn thí nghiệm áp<br>tường-1                                      | Khoa Kỹ Thuật<br>Hạ Tầng Đô<br>Thị | 1 | 14.300.000,0  | 14.300.000,0  |              | 4.647.500,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 901 | Bàn thí nghiệm áp<br>tường-2                                      | Khoa Kỹ Thuật<br>Hạ Tầng Đô<br>Thị | 1 | 14.300.000,0  | 14.300.000,0  |              | 4.647.500,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 902 | Máy hút âm                                                        | Khoa Kỹ Thuật<br>Hạ Tầng Đô<br>Thị | 1 | 12.980.000,0  | 12.980.000,0  |              | 4.218.500,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 903 | Tủ sấy                                                            | Khoa Kỹ Thuật<br>Hạ Tầng Đô<br>Thị | 1 | 75.284.000,0  | 75.284.000,0  |              | 24.467.300,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 904 | Máy đo khí độc cầm tay                                            | Khoa Kỹ Thuật<br>Hạ Tầng Đô<br>Thị | 1 | 179.520.000,0 | 179.520.000,0 |              | 58.344.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 905 | Thiết bị xác định nhiệt<br>độ bắt lửa của vật liệu<br>nhựa        | Khoa Kỹ Thuật<br>Hạ Tầng Đô<br>Thị | 1 | 49.600.000,0  | 49.600.000,0  |              | 16.120.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 906 | Máy kinh vĩ điện tử TP-<br>102R Leica-07                          | Phòng Tổ<br>Quản trị &<br>Thiết bị | 1 | 29.767.970,0  | 29.767.970,0  |              |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 907 | Máy tính bàn 24" Asus-<br>12(12/2021)                             | Phòng B3.4                         | 1 | 27.118.170,0  | 27.118.170,0  |              |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 908 | Máy thủy bình điện tử<br>đo lún                                   | TT Thí nghiệm<br>XD và MT          | 1 | 309.500.000,0 | 309.500.000,0 |              | 131.537.500,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 909 | Máy điều hòa không khí<br>Mishsubishi SRK/SRC<br>13YXP-W5 (1,5HP) | Phòng Hội<br>Đồng Trường           | 1 | 11.792.227,0  |               | 11.792.227,0 | 5.896.113,50  |  |  |  |  |  |  |  |
| 910 | Cửa cổng xếp tự động<br>bằng INOX SUS304-<br>4805                 | Trường                             | 1 | 222.183.000,0 | 222.183.000,0 |              | 138.864.375,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 911 | Bộ máy vi tính để bàn<br>SamSung 20".69                           | Phòng máy vi<br>vinh C3.2          | 1 | 14.184.509,0  | 14.184.509,0  |              |               |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                                                |                                 |   |               |               |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---|---------------|---------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 912 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh treo tường hệ cục bộ - 18,000 Btu/hr-05                  | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 18.533.776,0  | 18.533.776,0  |  | 11.583.610,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 913 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 36,000 Btu/hr-09            | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 44.042.742,0  | 44.042.742,0  |  | 27.526.713,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 914 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 48,000 Btu/hr               | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 50.996.860,0  | 50.996.860,0  |  | 31.873.037,50 |  |  |  |  |  |  |  |
| 915 | Bộ lưu điện UPS 3KVA online - Hệ thống CCTV, mạng trong nhà                    | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 28.784.945,0  | 28.784.945,0  |  | 17.990.590,63 |  |  |  |  |  |  |  |
| 916 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh treo tường hệ cục bộ - 18,000 Btu/hr-05KTX               | KTX- KHU B                      | 1 | 18.531.596,0  | 18.531.596,0  |  | 11.582.247,50 |  |  |  |  |  |  |  |
| 917 | Bộ điều khiển trung tâm 8 vùng âm, Âm ly khuếch đại 250W-01                    | KTX- KHU B                      | 1 | 22.366.446,0  | 22.366.446,0  |  | 8.946.578,40  |  |  |  |  |  |  |  |
| 918 | Tủ điện TĐ2 (tương tự với tủ TĐ4)-03KTX                                        | KTX- KHU B                      | 1 | 71.787.097,0  | 71.787.097,0  |  | 44.866.935,63 |  |  |  |  |  |  |  |
| 919 | Tủ điện TĐ-BTA-02KTX                                                           | KTX- KHU B                      | 1 | 14.892.277,0  | 14.892.277,0  |  | 9.307.673,13  |  |  |  |  |  |  |  |
| 920 | Dàn lạnh âm trần nổi ống gió hệ VRF - 19,100 Btu/hr -ktx khu b                 | Hội trường 1000 chỗ             | 1 | 17.014.512,0  | 17.014.512,0  |  | 10.634.070,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 921 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 42,000 Btu/hr-05GD          | Hội trường 1000 chỗ             | 1 | 50.990.861,0  | 50.990.861,0  |  | 31.869.288,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 922 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 42,000 Btu/hr-02GD          | Hội trường 1000 chỗ             | 1 | 50.990.861,0  | 50.990.861,0  |  | 31.869.288,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 923 | Tủ điện TĐ-A24-GĐ1000C                                                         | Hội trường 1000 chỗ             | 1 | 117.331.424,0 | 117.331.424,0 |  | 73.332.140,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 924 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 24,200 Btu/hr-08TTNCKH-TVKD | Trung Tâm NCKH-TVKDCL           | 1 | 32.870.141,0  | 32.870.141,0  |  | 20.543.838,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 925 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 24,200 Btu/hr-09TTNCKH-TVKD | Trung Tâm NCKH-TVKDCL           | 1 | 32.870.141,0  | 32.870.141,0  |  | 20.543.838,13 |  |  |  |  |  |  |  |



|     |                                                                                  |                       |   |               |               |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---|---------------|---------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 926 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 24,200 Btu/hr-10TTNCKH-TVKĐ   | Trung Tâm NCKH-TVKĐCL | 1 | 32.870.141,0  | 32.870.141,0  |  | 20.543.838,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 927 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 34,100 Btu/hr - 02TTNCKH-TVKĐ | Trung Tâm NCKH-TVKĐCL | 1 | 44.037.562,0  | 44.037.562,0  |  | 27.523.476,25 |  |  |  |  |  |  |  |
| 928 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 34,100 Btu/hr - 08TTNCKH-TVKĐ | Trung Tâm NCKH-TVKĐCL | 1 | 44.037.562,0  | 44.037.562,0  |  | 27.523.476,25 |  |  |  |  |  |  |  |
| 929 | Tủ điện TĐ-A22-TTNCKH-TVKĐ                                                       | Trung Tâm NCKH-TVKĐCL | 1 | 77.580.196,0  | 77.580.196,0  |  | 48.487.622,50 |  |  |  |  |  |  |  |
| 930 | Quầy mượn, trả sách-Tầng 3 Thư Viện                                              | Thư Viện              | 1 | 103.481.453,0 | 103.481.453,0 |  | 64.675.908,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 931 | Lung bụng 02-VIFA711312                                                          |                       | 1 | 13.970.273,0  | 13.970.273,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 932 | Đạp xe-VIFA711521                                                                |                       | 1 | 15.319.817,0  | 15.319.817,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 933 | Kệ tạ tay- VIF639338                                                             |                       | 1 | 16.874.499,0  | 16.874.499,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 934 | Máy lạnh Misubibishi 1,5hp srk12cm-DA(2011-2015)-01                              |                       | 1 | 11.994.400,0  | 11.994.400,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 935 | Tủ hồ sơ hoá phát TU09K3-DA(2011-2015)-48C                                       |                       | 1 | 133.361.182,0 | 133.361.182,0 |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 936 | Máy lạnh Misubibishi 1,5hp srk12cm-DA(2011-2015)-06                              |                       | 1 | 11.994.400,0  | 11.994.400,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 937 | Máy lạnh Misubibishi 1,5hp srk12cm-DA(2011-2015)-17                              |                       | 1 | 11.994.400,0  | 11.994.400,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 938 | Máy lạnh Misubibishi 1,5hp srk12cm-DA(2011-2015)-19                              |                       | 1 | 11.994.400,0  | 11.994.400,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 939 | Máy lạnh Misubibishi 1,5hp srk12cm-DA(2011-2015)-21                              |                       | 1 | 11.994.400,0  | 11.994.400,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                                                               |  |   |              |              |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--|---|--------------|--------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 940 | Máy điều hoà Panasonic CS-KC12NKH (CU-KC12NKH)-DA(2011-2015)-06                               |  | 1 | 10.800.000,0 | 10.800.000,0 |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 941 | Tivi thông minh 85 inch-09                                                                    |  | 1 | 24.544.875,0 | 24.544.875,0 |  | 19.635.900,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 942 | Tivi thông minh 85 inch-01                                                                    |  | 1 | 24.544.875,0 | 24.544.875,0 |  | 19.635.900,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 943 | Tivi thông minh 85 inch-07                                                                    |  | 1 | 24.544.875,0 | 24.544.875,0 |  | 19.635.900,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 944 | Tivi thông minh 85 inch-20                                                                    |  | 1 | 24.544.875,0 | 24.544.875,0 |  | 19.635.900,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 945 | Tivi thông minh 85 inch-21                                                                    |  | 1 | 24.544.875,0 | 24.544.875,0 |  | 19.635.900,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 946 | Máy thủy bình-10B                                                                             |  | 1 | 91.766.876,0 | 91.766.876,0 |  | 80.296.016,50 |  |  |  |  |  |  |  |
| 947 | Máy tính đồng bộ cấu hình cao dùng cho thiết kế, đồ họa (Dell)-24 inch, Intercore i5 14500-02 |  | 1 | 59.372.063,0 | 59.372.063,0 |  | 47.497.650,40 |  |  |  |  |  |  |  |
| 948 | Máy tính đồng bộ cấu hình cao dùng cho thiết kế, đồ họa (Dell)-24 inch, Intercore i5 14500-05 |  | 1 | 59.372.063,0 | 59.372.063,0 |  | 47.497.650,40 |  |  |  |  |  |  |  |
| 949 | Máy tính để bàn FPT ELEAD Intel Core i312100, 8GB DDRE, ổ cứng SSD 512GB-11                   |  | 1 | 15.534.031,0 | 15.534.031,0 |  | 12.427.224,80 |  |  |  |  |  |  |  |
| 950 | Máy tính để bàn FPT ELEAD Intel Core i312100, 8GB DDRE, ổ cứng SSD 512GB-20                   |  | 1 | 15.534.031,0 | 15.534.031,0 |  | 12.427.224,80 |  |  |  |  |  |  |  |
| 951 | Máy tính để bàn FPT ELEAD Intel Core i312100, 8GB DDRE, ổ cứng SSD 512GB-26                   |  | 1 | 15.534.031,0 | 15.534.031,0 |  | 12.427.224,80 |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                                                       |  |   |               |               |  |               |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|--|---|---------------|---------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 952 | Máy khắc laser ( Máy CNC), Bộ dụng cụ nghề CNTT), Camera cho phòng họp trực tuyến     |  | 1 | 23.472.419,0  | 23.472.419,0  |  | 18.777.935,20 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 953 | Máy tính để bàn FPT Intel Core i3 12100 Processor, Ram 8G, ổ cứng SSD 512GB (2025)-29 |  | 1 | 15.217.872,0  | 15.217.872,0  |  | 12.174.297,60 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 954 | Máy tính để bàn FPT Intel Core i3 12100 Processor, Ram 8G, ổ cứng SSD 512GB (2025)-35 |  | 1 | 15.217.872,0  | 15.217.872,0  |  | 12.174.297,60 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 955 | Máy tính để bàn FPT Intel Core i3 12100 Processor, Ram 8G, ổ cứng SSD 512GB (2025)-39 |  | 1 | 15.217.872,0  | 15.217.872,0  |  | 12.174.297,60 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 956 | Hệ thống ánh sáng phòng Studio, phòng chromakey và phụ kiện thi công lắp đặt          |  | 1 | 344.925.270,0 | 344.925.270,0 |  | 275.940.216,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 957 | Thiết bị âm thanh cho Studio                                                          |  | 1 | 44.903.838,0  | 44.903.838,0  |  | 35.923.070,40 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 958 | Tivi Hisense 75 inch (2025)-05                                                        |  | 1 | 17.484.021,0  | 17.484.021,0  |  | 13.987.216,80 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 959 | Máy tính đồng bộ dùng cho thiết kế, đồ họa Dell Intel® Core™ i5 14500 , 24inch-03     |  | 1 | 58.728.377,0  | 58.728.377,0  |  | 46.982.701,60 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 960 | Tivi Hisense 75 inch (2025)-03                                                        |  | 1 | 17.484.021,0  | 17.484.021,0  |  | 13.987.216,80 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 961 | Tivi Hisense 75 inch (2025)-06                                                        |  | 1 | 17.484.021,0  | 17.484.021,0  |  | 13.987.216,80 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 962 | Máy tính đồng bộ dùng cho thiết kế, đồ họa Dell Intel® Core™ i5 14500 , 24inch-10     |  | 1 | 58.728.377,0  | 58.728.377,0  |  | 46.982.701,60 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 963 | Máy tính đồng bộ dùng cho thiết kế, đồ họa Dell Intel® Core™ i5 14500 , 24inch-17     |  | 1 | 58.728.384,0  | 58.728.384,0  |  | 46.982.707,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |



|     |                                                                                  |          |   |               |               |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|----------|---|---------------|---------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 964 | HỆ THỐNG HÚT<br>KHỐI- Thư Viện Khu B                                             |          | 1 | 121.077.220,0 | 121.077.220,0 |  | 48.430.888,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 965 | Máy tính tra cứu 13 -<br>Thư viện                                                |          | 1 | 18.219.214,0  | 18.219.214,0  |  | 7.287.685,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 966 | Máy tính tra cứu 17-<br>Thư viện                                                 |          | 1 | 18.219.214,0  | 18.219.214,0  |  | 7.287.685,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 967 | Máy tính tra cứu 01 -<br>Thư viện                                                |          | 1 | 18.219.214,0  | 18.219.214,0  |  | 7.287.685,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 968 | Máy tính tra cứu 15 -<br>Thư viện                                                |          | 1 | 18.219.214,0  | 18.219.214,0  |  | 7.287.685,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 969 | Máy tính tra cứu 04 -<br>Thư viện                                                |          | 1 | 18.219.214,0  | 18.219.214,0  |  | 7.287.685,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 970 | Tem từ RFID chữ nhật<br>dùng cho sách Thư viện<br>-14                            | Thư Viện | 1 | 24.899.592,0  | 24.899.592,0  |  | 9.959.836,80  |  |  |  |  |  |  |  |
| 971 | Máy Điều hòa âm trần:<br>Daikin inverter<br>FCFC125DVM/RZFC12<br>SDY1 nhà ăn -03 | NHÀ ĂN   | 1 | 72.146.160,0  | 72.146.160,0  |  | 45.091.350,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 972 | Tem từ RFID chữ nhật<br>dùng cho sách Thư viện<br>-13                            | Thư Viện | 1 | 24.899.592,0  | 24.899.592,0  |  | 9.959.836,80  |  |  |  |  |  |  |  |
| 973 | Máy Điều hòa âm trần:<br>Daikin inverter<br>FCFC125DVM/RZFC12<br>SDY1 nhà ăn -08 | NHÀ ĂN   | 1 | 72.146.160,0  | 72.146.160,0  |  | 45.091.350,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 974 | Máy Điều hòa âm trần:<br>Daikin inverter<br>FCFC125DVM/RZFC12<br>SDY1 nhà ăn -10 | NHÀ ĂN   | 1 | 72.146.160,0  | 72.146.160,0  |  | 45.091.350,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 975 | Máy Điều hòa âm trần:<br>Daikin inverter<br>FCFC125DVM/RZFC12<br>SDY1 nhà ăn -14 | NHÀ ĂN   | 1 | 72.146.160,0  | 72.146.160,0  |  | 45.091.350,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 976 | Tủ điện đầu cực máy<br>phát                                                      |          | 1 | 64.373.917,0  | 64.373.917,0  |  | 40.233.698,13 |  |  |  |  |  |  |  |

|     |                                                                                |                        |   |                 |                 |  |                 |  |  |  |  |  |  |  |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---|-----------------|-----------------|--|-----------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 977 | Phần điện trạm xử lý - Khu B                                                   |                        | 1 | 68.171.816,0    | 68.171.816,0    |  | 47.720.271,20   |  |  |  |  |  |  |  |
| 978 | Chiếu sáng ngoài nhà - Khu B                                                   |                        | 1 | 1.273.577.040,0 | 1.273.577.040,0 |  | 891.503.928,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 979 | Tivi Hisense 75 inch (2025)-13                                                 |                        | 1 | 17.484.040,0    | 17.484.040,0    |  | 13.987.232,0    |  |  |  |  |  |  |  |
| 980 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 24.200 Btu/hr-07TTNCKH-TVKD |                        | 1 | 32.870.141,0    | 32.870.141,0    |  | 20.543.838,13   |  |  |  |  |  |  |  |
| 981 | Bàn + ghế sinh viên (20C)                                                      |                        | 1 | 64.005.553,0    | 64.005.553,0    |  | 56.004.858,0    |  |  |  |  |  |  |  |
| 982 | Hệ thống thiết bị thí nghiệm kết cấu vật liệu BTCT                             |                        | 1 | 2.359.800.000,0 | 2.359.800.000,0 |  | 1.002.915.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 983 | Máy chủ công thông tin trường                                                  |                        | 1 | 856.030.000,0   | 856.030.000,0   |  |                 |  |  |  |  |  |  |  |
| 984 | GE-TE-FLOW- Thiết bị thí nghiệm thấm vải địa kỹ thuật                          |                        | 1 | 1.148.500.000,0 | 1.148.500.000,0 |  |                 |  |  |  |  |  |  |  |
| 985 | Máy kéo, nén, uốn vạn năng 1000 KN, bán tự động                                | TT Thí nghiệm XD và MT | 1 | 755.500.000,0   | 755.500.000,0   |  | 321.087.500,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 986 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-4                                                    | Phòng máy vi tính C3.3 | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |  |                 |  |  |  |  |  |  |  |
| 987 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-14                                                   | Phòng máy vi tính C3.3 | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |  |                 |  |  |  |  |  |  |  |
| 988 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-19                                                   | Phòng máy vi tính C3.3 | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |  |                 |  |  |  |  |  |  |  |
| 989 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-16                                                   | Phòng máy vi tính C3.3 | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |  |                 |  |  |  |  |  |  |  |
| 990 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-31                                                   | Phòng máy vi tính C3.3 | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |  |                 |  |  |  |  |  |  |  |
| 991 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-32                                                   | Phòng máy vi tính C3.3 | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |  |                 |  |  |  |  |  |  |  |
| 992 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-25                                                   | Phòng máy vi tính C3.3 | 1 | 10.710.000,0    | 10.710.000,0    |  |                 |  |  |  |  |  |  |  |

|      |                                         |                                          |   |              |              |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|------|-----------------------------------------|------------------------------------------|---|--------------|--------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 993  | Bộ máy vi tính để bàn<br>SamSung 20"-11 | Phòng máy vi<br>tính C3.1                | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 994  | Bộ máy vi tính để bàn<br>SamSung 20"-9  | Phòng máy vi<br>tính C3.1                | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 995  | Bộ máy vi tính để bàn<br>SamSung 20"-23 | Phòng máy vi<br>tính C3.1                | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 996  | Bộ máy vi tính để bàn<br>SamSung 20"-30 | Phòng máy vi<br>tính C3.1                | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 997  | Bộ máy vi tính để bàn<br>SamSung 20"-33 | Phòng máy vi<br>tính C3.1                | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 998  | Bộ máy vi tính để bàn<br>SamSung 20".15 | Phòng máy vi<br>vính C3.2                | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 999  | Bộ máy vi tính để bàn<br>SamSung 20".13 | Phòng máy vi<br>vính C3.2                | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1000 | Bộ máy vi tính để bàn<br>SamSung 20".19 | Phòng máy vi<br>vính C3.2                | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1001 | Bộ máy vi tính để bàn<br>SamSung 20".23 | Phòng máy vi<br>vính C3.2                | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1002 | Bộ máy vi tính để bàn<br>SamSung 20".18 | Phòng máy vi<br>vính C3.2                | 1 | 14.184.509,0 | 14.184.509,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1003 | Bộ máy vi tính để bàn<br>LCD 20"Dell.1  | Phòng Công<br>Tác Chính Trị<br>Sinh Viên | 1 | 12.800.000,0 | 12.800.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1004 | Bộ máy Vt CPU<br>INTEL17-4790           | Phòng Hiệu<br>Trưởng                     | 1 | 22.768.000,0 | 22.768.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1005 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6300-3       | Phòng vi tính<br>B2.3                    | 1 | 13.267.355,0 | 13.267.355,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1006 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6300-5       | Phòng vi tính<br>B2.3                    | 1 | 13.267.355,0 | 13.267.355,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1007 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6300-13      | Phòng vi tính<br>B2.3                    | 1 | 13.267.355,0 | 13.267.355,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1008 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6300-11      | Phòng vi tính<br>B2.3                    | 1 | 13.267.355,0 | 13.267.355,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1009 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6300-24      | Phòng vi tính<br>B2.3                    | 1 | 13.267.355,0 | 13.267.355,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |



|      |                                             |                           |   |               |               |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|------|---------------------------------------------|---------------------------|---|---------------|---------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 1010 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6300-28             | Phòng vi tính B2.3        | 1 | 13.267.355,0  | 13.267.355,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1011 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6300-41             | Phòng vi tính B2.3        | 1 | 13.267.355,0  | 13.267.355,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1012 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6300-42             | Phòng vi tính B2.3        | 1 | 13.267.355,0  | 13.267.355,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1013 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-2              | Phòng vi tính B2.4        | 1 | 16.567.031,0  | 16.567.031,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1014 | Máy in HP 706N A3                           | Phòng Tài chính - Kế toán | 1 | 19.200.000,0  | 19.200.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1015 | Máy Scan Fujitsu fi 6130z                   | Phòng Quản Lý Đào Tạo     | 1 | 24.500.000,0  | 24.500.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1016 | Bộ sàng cát, đá, tiêu chuẩn ASTM TYLER      | TT Thí nghiệm XD và MT    | 1 | 29.400.000,0  | 29.400.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1017 | Máy lắc sàng Model A059-02-KIT Mater        | TT Thí nghiệm XD và MT    | 1 | 46.200.000,0  | 46.200.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1018 | Máy kéo điện tử model WEW 1000B             | TT Thí nghiệm XD và MT    | 1 | 262.500.000,0 | 262.500.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1019 | Máy khoan BT Model C318                     | TT Thí nghiệm XD và MT    | 1 | 115.500.000,0 | 115.500.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1020 | Máy đo mài mòn LosAngeles model A075        | TT Thí nghiệm XD và MT    | 1 | 129.990.000,0 | 129.990.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1021 | Máy nén mẫu CBR model S211-KIT              | TT Thí nghiệm XD và MT    | 1 | 124.950.000,0 | 124.950.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1022 | Nhiệt kế Vebe Model VBR-1                   | TT Thí nghiệm XD và MT    | 1 | 38.500.000,0  | 38.500.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1023 | Tỷ trọng kế                                 | TT Thí nghiệm XD và MT    | 1 | 11.000.000,0  | 11.000.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1024 | Tivi LCD 42                                 | Phòng A3.1                | 1 | 13.000.000,0  | 13.000.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1025 | Tivi PLP Panasonic 50inch                   | Sảnh nhà H                | 1 | 18.000.000,0  | 18.000.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1026 | Máy lạnh 2 cục 2HP Toshiba phòng máy tính-1 | C4.3                      | 1 | 10.500.000,0  | 10.500.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|      |                                                      |                                           |   |              |              |  |  |  |  |  |   |  |  |  |
|------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------|---|--------------|--------------|--|--|--|--|--|---|--|--|--|
| 1027 | Máy lạnh 2 cục 2HP<br>Toshiba phòng máy tính-<br>3   | C4.2                                      | 1 | 10.500.000,0 | 10.500.000,0 |  |  |  |  |  |   |  |  |  |
| 1028 | Máy điều hòa 1,5 hp-<br>Mitsubishi (GH13VA)-<br>5    | Phòng B3.3                                | 1 | 15.119.714,0 | 15.119.714,0 |  |  |  |  |  |   |  |  |  |
| 1029 | Máy điều hòa 1,5 hp-<br>Mitsubishi (GH13VA)-<br>4    | Phòng B3.3                                | 1 | 15.119.714,0 | 15.119.714,0 |  |  |  |  |  |   |  |  |  |
| 1030 | Máy chiếu BENQ MS<br>502                             | Phòng H6.1                                | 1 | 11.834.000,0 | 11.834.000,0 |  |  |  |  |  |   |  |  |  |
| 1031 | Máy chiếu SONY<br>Desktop Pprojector VPL-<br>DX142-4 | Phòng H4.4                                | 1 | 24.706.000,0 | 24.706.000,0 |  |  |  |  |  |   |  |  |  |
| 1032 | Máy chiếu Sony<br>Desktop Projector VPL-<br>DX142-1  | Phòng vi tính<br>B2.3                     | 1 | 22.170.250,0 | 22.170.250,0 |  |  |  |  |  |   |  |  |  |
| 1033 | Máy chiếu Ben Q<br>MX528-4                           | Phòng máy vi<br>tính C3.1                 | 1 | 11.330.000,0 | 11.330.000,0 |  |  |  |  |  |   |  |  |  |
| 1034 | Hệ thống âm thanh<br>phòng hội thảo (B1.2)           | Phòng B1.2                                | 1 | 49.765.000,0 | 49.765.000,0 |  |  |  |  |  |   |  |  |  |
| 1035 | Salon nệm góc + 1 bàn<br>kính cong cường lực-2       | Phòng Hiệu<br>Phó                         | 1 | 11.600.000,0 | 11.600.000,0 |  |  |  |  |  |   |  |  |  |
| 1036 | Loa monitor 400W-2                                   | Hệ thống âm<br>thanh ánh sáng<br>sân khấu | 1 | 11.950.500,0 | 11.950.500,0 |  |  |  |  |  |   |  |  |  |
| 1037 | Dlink Switch 48 port<br>Des-1210-52                  | Phòng vi tính<br>B2.4                     | 1 | 11.126.198,0 | 11.126.198,0 |  |  |  |  |  | X |  |  |  |
| 1038 | Tủ hồ sơ 2,8 x 2,0 x0,45<br>m                        | Phòng Hiệu<br>Trưởng                      | 1 | 14.300.000,0 | 14.300.000,0 |  |  |  |  |  |   |  |  |  |
| 1039 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6100-3 (22/01/2018)       | Phòng vi tính<br>B2.4                     | 1 | 15.352.578,0 | 15.352.578,0 |  |  |  |  |  |   |  |  |  |
| 1040 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6100-6 (22/01/2018)       | Phòng vi tính<br>B2.4                     | 1 | 15.352.578,0 | 15.352.578,0 |  |  |  |  |  |   |  |  |  |
| 1041 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6100-13 (22/01/2018)      | Phòng vi tính<br>B2.4                     | 1 | 15.352.578,0 | 15.352.578,0 |  |  |  |  |  |   |  |  |  |
| 1042 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6100-16 (22/01/2018)      | Phòng vi tính<br>B2.4                     | 1 | 15.352.578,0 | 15.352.578,0 |  |  |  |  |  |   |  |  |  |

|      |                                                                     |                                               |   |               |               |  |              |  |  |  |  |  |  |  |  |
|------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---|---------------|---------------|--|--------------|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 1043 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6100-18 (22/01/2018)                     | Phòng vi tính<br>B2.4                         | 1 | 15.352.578,0  | 15.352.578,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1044 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6100-5 (25/01/2018)                      | Phòng vi tính<br>B2.4                         | 1 | 15.494.212,0  | 15.494.212,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1045 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6100-12 (25/01/2018)                     | Phòng vi tính<br>B2.4                         | 1 | 15.494.212,0  | 15.494.212,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1046 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6100-13 (25/01/2018)                     | Phòng vi tính<br>B2.4                         | 1 | 15.494.212,0  | 15.494.212,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1047 | Bộ máy VT để bàn CPU<br>I3-6100-14 (25/01/2018)                     | Phòng vi tính<br>B2.4                         | 1 | 15.494.212,0  | 15.494.212,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1048 | Camera-Ký túc xá khu<br>A( 7/5/2018)                                | Trường                                        | 1 | 30.509.000,0  | 30.509.000,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1049 | Thiết bị vệ tinh ( DGPS<br>Heading 1 tần số)                        | Khoa Kỹ Thuật<br>Hạ Tầng Đô<br>Thị            | 1 | 299.700.000,0 | 299.700.000,0 |  | 67.432.500,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1050 | Hệ thống giám sát và<br>điều khiển ứng dụng<br>màn hình HMI cảm ứng | Khoa Kỹ Thuật<br>Hạ Tầng Đô<br>Thị            | 1 | 325.600.000,0 | 325.600.000,0 |  | 73.260.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1051 | Máy vi tính ROBO<br>RBO1-PC-PR0<br>(TCNSX)-<br>9(31/12/2019)        | Phòng B2.2                                    | 1 | 21.066.667,0  | 21.066.667,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1052 | Máy vi tính ROBO<br>RBO1-PC-PR0<br>(TCNSX)-<br>19(31/12/2019)       | Phòng B2.2                                    | 1 | 21.066.667,0  | 21.066.667,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1053 | Máy vi tính ROBO<br>RBO1-PC-PR0<br>(TCNSX)-<br>25(31/12/2019)       | Phòng B2.2                                    | 1 | 21.066.667,0  | 21.066.667,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1054 | Máy vi tính ROBO<br>RBO1-PC-PR0<br>(TCNSX)-<br>24(31/12/2019)       | Phòng B2.2                                    | 1 | 21.066.667,0  | 21.066.667,0  |  |              |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1055 | Máy bơm Diesel động<br>cơ Huyn dai-Korea-2<br>(31/12/2019)          | Thiết bị Phòng<br>Cháy chữa cháy              | 1 | 85.000.000,0  | 85.000.000,0  |  | 21.250.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1056 | Hệ thống Audio- Visual<br>Phòng họp trực tuyến                      | Thiết bị phòng<br>Hội thảo B3.1-<br>B3.2-B3.3 | 1 | 609.120.000,0 | 609.120.000,0 |  |              |  |  |  |  |  |  |  |  |



|      |                                                                |                                       |   |                 |                 |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |
|------|----------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---|-----------------|-----------------|--|------------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 1057 | Thiết bị đo sâu mực nước 100m                                  | Khoa Kỹ Thuật<br>Hạ Tầng Đô Thị       | 1 | 17.820.000,0    | 17.820.000,0    |  | 5.791.500,0      |  |  |  |  |  |  |  |
| 1058 | Máy đo độ muối, độ dẫn điện, TDS cầm tay                       | Khoa Kỹ Thuật<br>Hạ Tầng Đô Thị       | 1 | 39.050.000,0    | 39.050.000,0    |  | 12.691.250,0     |  |  |  |  |  |  |  |
| 1059 | Máy đo pH, nhiệt độ nước cầm tay                               | Khoa Kỹ Thuật<br>Hạ Tầng Đô Thị       | 1 | 23.650.000,0    | 23.650.000,0    |  | 7.686.250,0      |  |  |  |  |  |  |  |
| 1060 | Máy đo quang phổ UV-VIS                                        | Khoa Kỹ Thuật<br>Hạ Tầng Đô Thị       | 1 | 463.870.000,0   | 463.870.000,0   |  | 150.757.750,0    |  |  |  |  |  |  |  |
| 1061 | Màn hình hiển thị kết quả thí nghiệm (Màn hình tương tác)      | Khoa Kỹ Thuật<br>Hạ Tầng Đô Thị       | 1 | 144.980.000,0   | 144.980.000,0   |  | 47.118.500,0     |  |  |  |  |  |  |  |
| 1062 | Thiết bị đo độ rung vật liệu                                   | Khoa Kỹ Thuật<br>Hạ Tầng Đô Thị       | 1 | 69.500.000,0    | 69.500.000,0    |  | 22.587.500,0     |  |  |  |  |  |  |  |
| 1063 | Bộ kích thủy lực 300 tấn                                       | Khoa Kỹ Thuật<br>Hạ Tầng Đô Thị       | 1 | 76.600.000,0    | 76.600.000,0    |  | 24.895.000,0     |  |  |  |  |  |  |  |
| 1064 | Thiết bị đo độ dày vật liệu vải địa kỹ thuật                   | Khoa Kỹ Thuật<br>Hạ Tầng Đô Thị       | 1 | 98.800.000,0    | 98.800.000,0    |  | 32.110.000,0     |  |  |  |  |  |  |  |
| 1065 | Thiết bị đo độ dẫn dài của nhựa với bộ phận làm lạnh           | Khoa Kỹ Thuật<br>Hạ Tầng Đô Thị       | 1 | 419.600.000,0   | 419.600.000,0   |  | 136.370.000,0    |  |  |  |  |  |  |  |
| 1066 | Máy kinh vĩ điện tử TP-102R Leica-03                           | Phòng Tổ<br>Quản trị &<br>Thiết bị    | 1 | 29.767.970,0    | 29.767.970,0    |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1067 | Thiết bị xác định hàm lượng paraffin trong nhựa                | TT Thí nghiệm<br>XD và MT             | 1 | 330.000.000,0   | 330.000.000,0   |  | 140.250.000,0    |  |  |  |  |  |  |  |
| 1068 | Cổng trường khu A                                              | Trường                                | 1 | 2.345.341.889,0 | 2.345.341.889,0 |  | 1.641.739.322,30 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1069 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh treo tường hệ cục bộ - 12,000 Btu/hr -01 | Xưởng Thực<br>hành- Nhà Thí<br>nghiệm | 1 | 11.537.512,0    | 11.537.512,0    |  | 7.210.945,0      |  |  |  |  |  |  |  |
| 1070 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh treo tường hệ cục bộ - 18,000 Btu/hr-01  | Xưởng Thực<br>hành- Nhà Thí<br>nghiệm | 1 | 18.533.776,0    | 18.533.776,0    |  | 11.583.610,0     |  |  |  |  |  |  |  |

|      |                                                                                     |                                 |   |               |               |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---|---------------|---------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 1071 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh treo tường hệ cục bộ - 18,000 Btu/hr-02                       | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 18.533.776,0  | 18.533.776,0  |  | 11.583.610,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1072 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh treo tường hệ cục bộ - 18,000 Btu/hr-04                       | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 18.533.776,0  | 18.533.776,0  |  | 11.583.610,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1073 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 36,000 Btu/hr-06                 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 44.042.742,0  | 44.042.742,0  |  | 27.526.713,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1074 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 36,000 Btu/hr-08                 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 44.042.742,0  | 44.042.742,0  |  | 27.526.713,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1075 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 42,000 Btu/hr-09                 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 50.996.860,0  | 50.996.860,0  |  | 31.873.037,50 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1076 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 48,000 Btu/hr-03                 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 50.996.860,0  | 50.996.860,0  |  | 31.873.037,50 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1077 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 48,000 Btu/hr-05                 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 50.996.860,0  | 50.996.860,0  |  | 31.873.037,50 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1078 | Quạt thông gió kiểu hướng trục nổi ống gió (In-line ducted)- HT thông gió thường 03 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 11.462.703,0  | 11.462.703,0  |  | 7.164.189,38  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1079 | Quạt thông gió kiểu hướng trục nổi ống gió (In-line ducted)- HT thông gió thường 04 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 11.462.703,0  | 11.462.703,0  |  | 7.164.189,38  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1080 | Tủ điện TĐ.N ( tương tự với tủ TĐ.MT, TĐ.GT1, TĐ.GT2)-01                            | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 21.229.581,0  | 21.229.581,0  |  | 13.268.488,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1081 | Bảng điện B.TH- Nhà xưởng                                                           | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 22.568.091,0  | 22.568.091,0  |  | 14.105.056,88 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1082 | Cụm 2 Bơm tăng áp Q=1 m3/h, H=15m Kèm tủ điều khiển-02                              | KTX- KHU B                      | 1 | 116.630.005,0 | 116.630.005,0 |  | 72.893.753,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1083 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh treo tường hệ cục bộ - 18,000 Btu/hr-06KTX                    | KTX- KHU B                      | 1 | 18.531.596,0  | 18.531.596,0  |  | 11.582.247,50 |  |  |  |  |  |  |  |

|      |                                                                                           |                              |   |                 |                 |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|---|-----------------|-----------------|--|----------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 1084 | Tủ điện Td5-02KTX                                                                         | KTX- KHU B                   | 1 | 71.408.342,0    | 71.408.342,0    |  | 44.630.213,75  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1085 | Dàn lạnh âm trần nổi<br>ống gió hệ VRF -<br>38.200 Btu/hr -<br>100CKHUB-07                | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 19.964.397,0    | 19.964.397,0    |  | 12.477.748,13  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1086 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh<br>cassette âm trần hệ cục<br>bộ - 36.000 Btu/hr -03                | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 44.037.562,0    | 44.037.562,0    |  | 27.523.476,25  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1087 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh<br>cassette âm trần hệ cục<br>bộ - 42.000 Btu/hr-<br>01GD           | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 50.990.861,0    | 50.990.861,0    |  | 31.869.288,13  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1088 | Hệ thống CCTV, mạng<br>trong nhà -GD1000C<br>KHU B                                        | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 1.464.335.369,0 | 1.464.335.369,0 |  | 585.734.147,60 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1089 | Tủ điện tĐ.MDF-<br>GD1000C                                                                | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 17.751.604,0    | 17.751.604,0    |  | 11.094.752,50  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1090 | Tủ điện TĐ.LU-<br>03GD1000                                                                | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 36.917.595,0    | 36.917.595,0    |  | 23.073.496,88  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1091 | Tủ điện TĐ.LU-<br>01GD1000                                                                | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 36.917.595,0    | 36.917.595,0    |  | 23.073.496,88  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1092 | Tủ điện TĐ.LU-<br>08GD1000                                                                | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 36.917.595,0    | 36.917.595,0    |  | 23.073.496,88  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1093 | Tủ điện Td2- GD 1000C                                                                     | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 30.516.971,0    | 30.516.971,0    |  | 19.073.106,88  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1094 | Tủ điện tĐ.KT-<br>GD1000C                                                                 | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 31.735.521,0    | 31.735.521,0    |  | 19.834.700,63  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1095 | Tủ điện tĐ.DN1-<br>GD1000C                                                                | Hội trường<br>1000 chỗ       | 1 | 92.929.190,0    | 92.929.190,0    |  | 58.080.743,75  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1096 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh<br>cassette âm trần hệ cục<br>bộ - 24.200 Btu/hr-<br>06TTNCKH-TVKD  | Trung Tâm<br>NCKH-<br>TVKDCL | 1 | 32.870.141,0    | 32.870.141,0    |  | 20.543.838,13  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1097 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh<br>cassette âm trần hệ cục<br>bộ - 34.100 Btu/hr -<br>06TTNCKH-TVKD | Trung Tâm<br>NCKH-<br>TVKDCL | 1 | 44.037.562,0    | 44.037.562,0    |  | 27.523.476,25  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1098 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh<br>cassette âm trần hệ cục<br>bộ - 24.200 Btu/hr-<br>12TTNCKH-TVKD  | Trung Tâm<br>NCKH-<br>TVKDCL | 1 | 32.870.141,0    | 32.870.141,0    |  | 20.543.838,13  |  |  |  |  |  |  |  |



|      |                                                                                  |                       |   |               |               |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---|---------------|---------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 1099 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 34.100 Btu/hr - 04TTNCKH-TVKD | Trung Tâm NCKH-TVKDCL | 1 | 44.037.562,0  | 44.037.562,0  |  | 27.523.476,25 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1100 | Bộ điều khiển trung tâm 8 vùng âm-Âm ly khuếch đại 250W-01TTNCKH-TVKD            | Trung Tâm NCKH-TVKDCL | 1 | 22.383.247,0  | 22.383.247,0  |  | 8.953.298,80  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1101 | Bộ điều khiển trung tâm 8 vùng âm-Âm ly khuếch đại 250W-02TTNCKH-TVKD            | Trung Tâm NCKH-TVKDCL | 1 | 22.383.247,0  | 22.383.247,0  |  | 8.953.298,80  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1102 | Bảng điện B2.1 (Tương tự với các bảng điện B4.1)-01TTNCKH-TVKD                   | Trung Tâm NCKH-TVKDCL | 1 | 12.612.475,0  | 12.612.475,0  |  | 7.882.796,88  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1103 | Hệ thống âm thanh nhà thi đấu đa năng- Nhà GDTC                                  |                       | 1 | 226.997.912,0 | 226.997.912,0 |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 1104 | Xô bay 02- VIF631401                                                             |                       | 1 | 40.063.528,0  | 40.063.528,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 1105 | Đảm tay-VIFA711122                                                               |                       | 1 | 39.934.405,0  | 39.934.405,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 1106 | Tay thép tấm 02-VIF639007                                                        |                       | 1 | 13.097.652,0  | 13.097.652,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 1107 | Xe đạp thể lực-02c                                                               |                       | 1 | 18.264.654,0  | 18.264.654,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 1108 | Tủ đựng hồ sơ cao cấp Hoà Phát (18c)                                             |                       | 1 | 64.800.000,0  | 64.800.000,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 1109 | Máy lạnh Misubibishi 1,5hp srk12cm-DA(2011-2015)-04                              |                       | 1 | 11.994.400,0  | 11.994.400,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 1110 | Máy lạnh Misubibishi 1,5hp srk12cm-DA(2011-2015)-10                              |                       | 1 | 11.994.400,0  | 11.994.400,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |

|      |                                                                                               |  |   |               |               |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--|---|---------------|---------------|--|----------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 1111 | Máy lạnh Misubibishi 1,5hp srk12cm-DA(2011-2015)-23                                           |  | 1 | 11.994.400,0  | 11.994.400,0  |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 1112 | Máy điều hoà Panasonic CS-KC12NKH (CU-KC12NKH)-DA(2011-2015)-01                               |  | 1 | 10.800.000,0  | 10.800.000,0  |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 1113 | Máy lạnh Misubibishi 1,5hp srk12cm-DA(2011-2015)-27                                           |  | 1 | 11.994.400,0  | 11.994.400,0  |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 1114 | Lan can bờ kè (2011-2015)- Khu B                                                              |  | 1 | 383.147.303,0 | 383.147.303,0 |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 1115 | Máy toàn đạc điện tử Trimble C3 5"-05                                                         |  | 1 | 199.565.314,0 | 199.565.314,0 |  | 174.619.649,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1116 | Tivi thông minh 85 inch-14                                                                    |  | 1 | 24.544.875,0  | 24.544.875,0  |  | 19.635.900,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 1117 | Tivi thông minh 85 inch-25                                                                    |  | 1 | 24.544.875,0  | 24.544.875,0  |  | 19.635.900,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 1118 | Máy toàn đạc điện tử Trimble C3 5"-06                                                         |  | 1 | 199.565.314,0 | 199.565.314,0 |  | 174.619.649,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1119 | Máy tính đồng bộ cấu hình cao dùng cho thiết kế, đồ họa (Dell)-24 inch, Intercore i5 14500-06 |  | 1 | 59.372.063,0  | 59.372.063,0  |  | 47.497.650,40  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1120 | Máy tính đồng bộ cấu hình cao dùng cho thiết kế, đồ họa (Dell)-24 inch, Intercore i5 14500-14 |  | 1 | 59.372.063,0  | 59.372.063,0  |  | 47.497.650,40  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1121 | Máy tính đồng bộ cấu hình cao dùng cho thiết kế, đồ họa (Dell)-24 inch, Intercore i5 14500-19 |  | 1 | 59.372.063,0  | 59.372.063,0  |  | 47.497.650,40  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1122 | Máy tính để bàn FPT ELEAD Intel Core i312100, 8GB DDRE, ổ cứng SSD 512GB-04                   |  | 1 | 15.534.032,0  | 15.534.032,0  |  | 12.427.225,60  |  |  |  |  |  |  |  |

|      |                                                                                                   |  |   |              |              |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---|--------------|--------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 1123 | Máy tính để bàn FPT<br>ELEAD Intel Core<br>i312100, 8GB DDRE, ổ<br>cứng SSD 512GB-17              |  | 1 | 15.534.031,0 | 15.534.031,0 |  | 12.427.224,80 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1124 | Máy tính để bàn FPT<br>ELEAD Intel Core<br>i312100, 8GB DDRE, ổ<br>cứng SSD 512GB-15              |  | 1 | 15.534.031,0 | 15.534.031,0 |  | 12.427.224,80 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1125 | Máy tính để bàn FPT<br>ELEAD Intel Core<br>i312100, 8GB DDRE, ổ<br>cứng SSD 512GB-19              |  | 1 | 15.534.031,0 | 15.534.031,0 |  | 12.427.224,80 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1126 | Máy tính để bàn FPT<br>ELEAD Intel Core<br>i312100, 8GB DDRE, ổ<br>cứng SSD 512GB-24              |  | 1 | 15.534.031,0 | 15.534.031,0 |  | 12.427.224,80 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1127 | Máy tính để bàn FPT<br>ELEAD Intel Core<br>i312100, 8GB DDRE, ổ<br>cứng SSD 512GB-23              |  | 1 | 15.534.031,0 | 15.534.031,0 |  | 12.427.224,80 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1128 | Máy tính để bàn FPT<br>ELEAD Intel Core<br>i312100, 8GB DDRE, ổ<br>cứng SSD 512GB-34              |  | 1 | 15.534.031,0 | 15.534.031,0 |  | 12.427.224,80 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1129 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-04 |  | 1 | 15.217.872,0 | 15.217.872,0 |  | 12.174.297,60 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1130 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-12 |  | 1 | 15.217.872,0 | 15.217.872,0 |  | 12.174.297,60 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1131 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-06 |  | 1 | 15.217.872,0 | 15.217.872,0 |  | 12.174.297,60 |  |  |  |  |  |  |  |



|      |                                                                                                   |                        |   |                 |                 |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|---|-----------------|-----------------|--|----------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 1132 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-34 |                        | 1 | 15.217.872,0    | 15.217.872,0    |  | 12.174.297,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1133 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-37 |                        | 1 | 15.217.872,0    | 15.217.872,0    |  | 12.174.297,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1134 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-33 |                        | 1 | 15.217.872,0    | 15.217.872,0    |  | 12.174.297,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1135 | Máy tính đồng bộ dùng<br>cho thiết kế, đồ họa Dell<br>Intel® Core™ i5 14500<br>, 24inch-05        |                        | 1 | 58.728.377,0    | 58.728.377,0    |  | 46.982.701,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1136 | Máy tính đồng bộ dùng<br>cho thiết kế, đồ họa Dell<br>Intel® Core™ i5 14500<br>, 24inch-11        |                        | 1 | 58.728.377,0    | 58.728.377,0    |  | 46.982.701,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1137 | Máy tính đồng bộ dùng<br>cho thiết kế, đồ họa Dell<br>Intel® Core™ i5 14500<br>, 24inch-16        |                        | 1 | 58.728.377,0    | 58.728.377,0    |  | 46.982.701,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1138 | HỆ THỐNG Ánh Sáng<br>Hội trường Khu B                                                             | Hội trường<br>1000 chỗ | 1 | 1.226.612.102,0 | 1.226.612.102,0 |  | 490.644.840,80 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1139 | Cụm 2 Bơm tăng áp<br>Q=6,0m3/h, H=8m<br>Kèm tủ điều khiển và<br>bình tích áp                      | NHÀ ĂN                 | 1 | 102.302.232,0   | 102.302.232,0   |  | 63.938.895,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 1140 | HỆ THỐNG ACCESS-<br>Thư viện                                                                      |                        | 1 | 541.175.058,0   | 541.175.058,0   |  | 216.470.023,20 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1141 | Tủ điện tĐ.ĐS2- Thư<br>viện                                                                       | Thư Viện               | 1 | 57.653.976,0    | 57.653.976,0    |  | 36.033.735,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 1142 | Bộ lưu điện UPS 3KVA<br>online- Nhà ăn Khu B                                                      | NHÀ ĂN                 | 1 | 28.830.014,0    | 28.830.014,0    |  | 18.018.758,75  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1143 | Tủ điện tĐ.BTA- Nhà<br>ăn khu B                                                                   | NHÀ ĂN                 | 1 | 53.218.234,0    | 53.218.234,0    |  | 33.261.396,25  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1144 | Tủ điện tĐ.ĐH2- Nhà<br>ăn khu B                                                                   | NHÀ ĂN                 | 1 | 80.341.664,0    | 80.341.664,0    |  | 50.213.540,0   |  |  |  |  |  |  |  |

|      |                                                                        |                                 |   |                 |                 |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |
|------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---|-----------------|-----------------|--|------------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 1145 | Bơm nước thải bể điều hòa- Nhà xe khu B                                | Nhà xe- Khu B                   | 1 | 39.850.479,0    | 39.850.479,0    |  | 24.906.549,38    |  |  |  |  |  |  |  |
| 1146 | Tem từ RFID chữ nhật dùng cho sách Thư viện -01                        |                                 | 1 | 24.899.592,0    | 24.899.592,0    |  | 9.959.836,80     |  |  |  |  |  |  |  |
| 1147 | Máy Điều hòa âm trần: Daikin inverter FCFC125DVM/RZFC125DY1 nhà ăn -02 |                                 | 1 | 72.146.160,0    | 72.146.160,0    |  | 45.091.350,0     |  |  |  |  |  |  |  |
| 1148 | Máy Điều hòa âm trần: Daikin inverter FCFC125DVM/RZFC125DY1 nhà ăn -09 | NHÀ ĂN                          | 1 | 72.146.160,0    | 72.146.160,0    |  | 45.091.350,0     |  |  |  |  |  |  |  |
| 1149 | Máy Điều hòa âm trần: Daikin inverter FCFC125DVM/RZFC125DY1 nhà ăn -17 | NHÀ ĂN                          | 1 | 72.146.160,0    | 72.146.160,0    |  | 45.091.350,0     |  |  |  |  |  |  |  |
| 1150 | Cầu trục: 10T x Lk9,1 m -Xe con mới - Cầu trục mới- Thí nghiệm         | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 1.465.268.180,0 | 1.465.268.180,0 |  | 915.792.612,50   |  |  |  |  |  |  |  |
| 1151 | Bể khử trùng                                                           | Trạm xử lý nước thải - Khu B    | 1 | 146.050.254,0   | 146.050.254,0   |  | 91.281.408,75    |  |  |  |  |  |  |  |
| 1152 | Đường dây 22KV..                                                       |                                 | 1 | 20.515.539,0    | 20.515.539,0    |  | 14.360.877,30    |  |  |  |  |  |  |  |
| 1153 | Bể tự hoại Thư viện - Khu B                                            |                                 | 1 | 379.999.571,0   | 379.999.571,0   |  | 322.999.635,35   |  |  |  |  |  |  |  |
| 1154 | Thoát nước thải - Khu B                                                |                                 | 1 | 1.775.998.852,0 | 1.775.998.852,0 |  | 1.243.199.196,40 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1155 | Hệ thống nổi đất Trạm biến áp- Khu B                                   |                                 | 1 | 26.773.680,0    | 26.773.680,0    |  | 18.741.576,0     |  |  |  |  |  |  |  |
| 1156 | Tivi thông minh 85 inch-30                                             |                                 | 1 | 24.544.875,0    | 24.544.875,0    |  | 19.635.900,0     |  |  |  |  |  |  |  |
| 1157 | Hệ thống phòng cháy chữa cháy                                          |                                 | 1 | 343.435.777,0   | 343.435.777,0   |  | 214.647.360,63   |  |  |  |  |  |  |  |
| 1158 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 42,000 Btu/hr-08    |                                 | 1 | 50.996.860,0    | 50.996.860,0    |  | 31.873.037,50    |  |  |  |  |  |  |  |
| 1159 | Màn sáo treo tường nhôm                                                |                                 | 1 | 22.396.937,0    | 22.396.937,0    |  | 19.597.320,05    |  |  |  |  |  |  |  |

|      |                                               |                                    |   |               |               |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|------|-----------------------------------------------|------------------------------------|---|---------------|---------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 1160 | Màn sáo đứng thanh treo nhóm 128.705(2025)    |                                    | 1 | 64.037.788,0  | 64.037.788,0  |  | 56.033.064,85 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1161 | CO117/EX Máy nén, uồn xi măng, gạch, vữa      |                                    | 1 | 799.800.000,0 | 799.800.000,0 |  | 339.915.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1162 | PIT-FV- máy kiểm tra độ nguyên dạng cọc       |                                    | 1 | 644.200.000,0 | 644.200.000,0 |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 1163 | Máy tính chủ Thư Viện                         | Trung Tâm TT-TV                    | 1 | 11.900.000,0  | 11.900.000,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 1164 | Máy tính văn phòng epu chip lõi kép Apple A6X | Phòng Hiệu Trưởng                  | 1 | 18.600.000,0  | 18.600.000,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 1165 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-5                   | Phòng máy vi tính C3.3             | 1 | 10.710.000,0  | 10.710.000,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 1166 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-3                   | Phòng máy vi tính C3.3             | 1 | 10.710.000,0  | 10.710.000,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 1167 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-20                  | Phòng máy vi tính C3.3             | 1 | 10.710.000,0  | 10.710.000,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 1168 | Bộ máy vi tính LCD HP 19"-22                  | Phòng máy vi tính C3.3             | 1 | 10.710.000,0  | 10.710.000,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 1169 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20"-10          | Phòng máy vi tính C3.1             | 1 | 14.184.509,0  | 14.184.509,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 1170 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20"-19          | Phòng máy vi tính C3.1             | 1 | 14.184.509,0  | 14.184.509,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 1171 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20"-28          | Phòng máy vi tính C3.1             | 1 | 14.184.509,0  | 14.184.509,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 1172 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20".10          | Phòng máy vi vính C3.2             | 1 | 14.184.509,0  | 14.184.509,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 1173 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20".20          | Phòng máy vi vính C3.2             | 1 | 14.184.509,0  | 14.184.509,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 1174 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20".26          | Phòng máy vi vính C3.2             | 1 | 14.184.509,0  | 14.184.509,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 1175 | Bộ máy vi tính để bàn SamSung 20".31          | Phòng máy vi vính C3.2             | 1 | 14.184.509,0  | 14.184.509,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 1176 | Bộ máy vi tính để bàn LCD 20"Dell.3           | Phòng Công Tác Chính Trị Sinh Viên | 1 | 12.800.000,0  | 12.800.000,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |



|      |                                         |                            |   |              |              |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|------|-----------------------------------------|----------------------------|---|--------------|--------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 1177 | Máy vi tính để bàn -4                   | Phòng Quản Lý Đào Tạo      | 1 | 15.993.000,0 | 15.993.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1178 | Bộ máy VT intel core I3-4160, LCD20"SS  | Phòng Quản Lý Đào Tạo      | 1 | 12.590.000,0 | 12.590.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1179 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6300-1          | Phòng vi tính B2.3         | 1 | 13.267.355,0 | 13.267.355,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1180 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6300-16         | Phòng vi tính B2.3         | 1 | 13.267.355,0 | 13.267.355,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1181 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6300-10         | Phòng vi tính B2.3         | 1 | 13.267.355,0 | 13.267.355,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1182 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6300-20         | Phòng vi tính B2.3         | 1 | 13.267.355,0 | 13.267.355,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1183 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6300-22         | Phòng vi tính B2.3         | 1 | 13.267.355,0 | 13.267.355,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1184 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6300-50         | Phòng vi tính B2.3         | 1 | 13.267.355,0 | 13.267.355,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1185 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-6          | Phòng vi tính B2.4         | 1 | 16.567.031,0 | 16.567.031,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1186 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-10         | Phòng vi tính B2.4         | 1 | 16.567.031,0 | 16.567.031,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1187 | Máy in HP LaserJet Enterprise M706N(A3) | Phòng Hiệu Trưởng          | 1 | 32.389.627,0 | 32.389.627,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1188 | Máy photocopy RICOH                     | Phòng Tổ chức - Hành chính | 1 | 94.000.000,0 | 94.000.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1189 | Bơm hút chân không cát                  | TT Thí nghiệm XD và MT     | 1 | 22.000.000,0 | 22.000.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1190 | Bàn dẫn vữa Model C278 Matest           | TT Thí nghiệm XD và MT     | 1 | 24.150.000,0 | 24.150.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1191 | Cân đo vồng Benkelman Humboldt          | TT Thí nghiệm XD và MT     | 1 | 54.600.000,0 | 54.600.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1192 | Dụng cụ đo khối lượng thể tích cung cấp | TT Thí nghiệm XD và MT     | 1 | 18.700.000,0 | 18.700.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1193 | Tủ sấy Model Ecocell 111-1              | TT Thí nghiệm XD và MT     | 1 | 13.566.667,0 | 13.566.667,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|      |                                              |                                     |   |               |               |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|------|----------------------------------------------|-------------------------------------|---|---------------|---------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 1194 | Tủ sấy Model Ecocell 111-2                   | TT Thí nghiệm XD và MT              | 1 | 13.566.667,0  | 13.566.667,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1195 | Lò nung nhiệt cao Model EF11/8B -1           | TT Thí nghiệm XD và MT              | 1 | 25.630.000,0  | 25.630.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1196 | Bộ kích thủy lực 500 tấn nén tĩnh cọc-1      | TT Thí nghiệm XD và MT              | 1 | 34.925.000,0  | 34.925.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1197 | Bộ kích thủy lực 500 tấn nén tĩnh cọc-2      | TT Thí nghiệm XD và MT              | 1 | 34.925.000,0  | 34.925.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1198 | Máy phân tích ăn mòn cốt thép                | TT Thí nghiệm XD và MT              | 1 | 291.000.000,0 | 291.000.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1199 | Máy lạnh 2 cục 2HP Toshiba phòng máy tính-6  | Phòng máy vi vính C3.2              | 1 | 10.500.000,0  | 10.500.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1200 | Máy lạnh 3HP (tủ đứng) hội trường-1          | Phòng H3.1                          | 1 | 24.000.000,0  | 24.000.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1201 | Máy lạnh 3HP (tủ đứng) hội trường-5          | Phòng H3.1                          | 1 | 24.000.000,0  | 24.000.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1202 | Máy lạnh 3HP (tủ đứng) hội trường-4          | Phòng H3.1                          | 1 | 24.000.000,0  | 24.000.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1203 | Máy lạnh Panasonic 1HP-KC9NKH-2              | Khoa Xây Dựng                       | 1 | 10.469.500,0  | 10.469.500,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1204 | Máy chiếu Projector SONY VPL-EX175-1         | Phòng Tổ Quản trị & Thiết bị        | 1 | 41.232.500,0  | 41.232.500,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1205 | Máy chiếu Sony Desktop Projector VPL-DX142-2 | Phòng vi tính B2.4                  | 1 | 22.170.250,0  | 22.170.250,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1206 | Máy chiếu Ben Q MX528-7                      | Phòng H5.3                          | 1 | 11.330.000,0  | 11.330.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1207 | Máy chiếu Ben Q MX528-6                      | Phòng H5.1                          | 1 | 11.330.000,0  | 11.330.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1208 | Bục hội trường gỗ-1                          | Phòng H3.1                          | 1 | 20.625.000,0  | 20.625.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1209 | Khuếch đại công suất 2400w-2                 | Hệ thống âm thanh ánh sáng sân khấu | 1 | 11.217.750,0  | 11.217.750,0  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|      |                                                              |                                     |   |               |              |               |              |  |  |  |  |  |  |  |
|------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---|---------------|--------------|---------------|--------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 1210 | Khuếch đại công suất 2400w-3                                 | Hệ thống âm thanh ánh sáng sân khấu | 1 | 11.217.750,0  | 11.217.750,0 |               |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 1211 | Bảng đèn quang báo 6,1mx0,8m                                 | Phòng Quản trị & Thiết bị           | 1 | 35.750.000,0  | 35.750.000,0 |               |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 1212 | Máy điều hòa 2 HP-Mitshubishi 18YN-2                         | Phòng vi tính B2.3                  | 1 | 19.690.000,0  | 19.690.000,0 |               |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 1213 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-1 (22/01/2018)                  | Phòng vi tính B2.4                  | 1 | 15.352.578,0  | 15.352.578,0 |               |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 1214 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-9 (22/01/2018)                  | Phòng vi tính B2.4                  | 1 | 15.352.578,0  | 15.352.578,0 |               |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 1215 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-12 (22/01/2018)                 | Phòng vi tính B2.4                  | 1 | 15.352.578,0  | 15.352.578,0 |               |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 1216 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-1 (25/01/2018)                  | Phòng vi tính B2.4                  | 1 | 15.494.212,0  | 15.494.212,0 |               |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 1217 | Bộ máy VT để bàn CPU I3-6100-15 (25/01/2018)                 | Phòng vi tính B2.4                  | 1 | 15.494.212,0  | 15.494.212,0 |               |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 1218 | Bức phù điêu bên trái nhà H                                  | Trường                              | 1 | 148.070.000,0 |              | 148.070.000,0 | 44.400.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1219 | Máy đo PH/ORP/TDS/Độ mặn/DO/áp suất/nhiệt độ chống thấm nước | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị        | 1 | 56.650.000,0  | 56.650.000,0 |               | 12.746.250,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1220 | Máy vi tính ROBO RBO1-PC-PR0 (TCNSX)-3(31/12/2019)           | Phòng B2.2                          | 1 | 21.066.667,0  | 21.066.667,0 |               |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 1221 | Máy vi tính ROBO RBO1-PC-PR0 (TCNSX)-7(31/12/2019)           | Phòng B2.2                          | 1 | 21.066.667,0  | 21.066.667,0 |               |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 1222 | Máy vi tính ROBO RBO1-PC-PR0 (TCNSX)-5(31/12/2019)           | Phòng B2.2                          | 1 | 21.066.667,0  | 21.066.667,0 |               |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 1223 | Máy vi tính ROBO RBO1-PC-PR0 (TCNSX)-6(31/12/2019)           | Phòng B2.2                          | 1 | 21.066.667,0  | 21.066.667,0 |               |              |  |  |  |  |  |  |  |
| 1224 | Máy vi tính ROBO RBO1-PC-PR0 (TCNSX)-21(31/12/2019)          | Phòng B2.2                          | 1 | 21.066.667,0  | 21.066.667,0 |               |              |  |  |  |  |  |  |  |



|      |                                                                                          |                               |   |               |               |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|---|---------------|---------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 1225 | Máy bơm Diesel động cơ Hyun dai-Korea-1 (31/12/2019)                                     | Thiết bị Phòng Cháy chữa cháy | 1 | 85.000.000,0  | 85.000.000,0  |  | 21.250.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1226 | Máy bơm Diesel động cơ Hyun dai-Korea-4 (31/12/2019)                                     | Thiết bị Phòng Cháy chữa cháy | 1 | 85.000.000,0  | 85.000.000,0  |  | 21.250.000,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1227 | Bàn thí nghiệm áp tường-3                                                                | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị  | 1 | 14.300.000,0  | 14.300.000,0  |  | 4.647.500,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 1228 | Bàn thí nghiệm áp tường-5                                                                | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị  | 1 | 14.300.000,0  | 14.300.000,0  |  | 4.647.500,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 1229 | Tủ bảo quản mẫu                                                                          | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị  | 1 | 212.300.000,0 | 212.300.000,0 |  | 68.997.500,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1230 | Cân kỹ thuật                                                                             | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị  | 1 | 40.150.000,0  | 40.150.000,0  |  | 13.048.750,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1231 | Cân kỹ thuật ba số lẻ                                                                    | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị  | 1 | 36.300.000,0  | 36.300.000,0  |  | 11.797.500,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1232 | Máy đo hạt bụi điện tử hiện số kèm bơm hút (Thiết bị đo nồng độ bụi điện tử kèm bơm hút) | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị  | 1 | 294.217.000,0 | 294.217.000,0 |  | 95.620.525,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1233 | Máy chủ Sever                                                                            | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị  | 1 | 255.596.000,0 | 255.596.000,0 |  | 83.068.700,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1234 | Bộ dụng cụ lấy mẫu nước                                                                  | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị  | 1 | 47.190.000,0  | 47.190.000,0  |  | 15.336.750,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1235 | Máy chung cắt nhanh                                                                      | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị  | 1 | 353.650.000,0 | 353.650.000,0 |  | 114.936.250,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1236 | Bộ lọc hút chân không                                                                    | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị  | 1 | 36.443.000,0  | 36.443.000,0  |  | 11.843.975,0  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1237 | Búa thí nghiệm PDA (xác định sức chịu tải của vật liệu)                                  | Khoa Kỹ Thuật Hạ Tầng Đô Thị  | 1 | 406.800.000,0 | 406.800.000,0 |  | 132.210.000,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1238 | Máy kinh vĩ-02                                                                           | Phòng Tổ Quản trị & Thiết bị  | 1 | 22.296.222,0  | 22.296.222,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |

|      |                                                                     |                                 |   |               |               |              |               |  |  |  |  |  |  |  |
|------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---|---------------|---------------|--------------|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 1239 | Máy tính xách tay Dell màn hình 15.6"-01                            | Khoa Khoa Học Cơ Bản            | 1 | 14.200.000,0  | 14.200.000,0  |              |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 1240 | Máy kính vĩ điện từ TP-102R Leica-01                                | Phòng Tổ Quản trị & Thiết bị    | 1 | 29.767.970,0  | 29.767.970,0  |              |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 1241 | Máy kính vĩ điện từ TP-102R Leica-05                                | Phòng Tổ Quản trị & Thiết bị    | 1 | 29.767.970,0  | 29.767.970,0  |              |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 1242 | Hệ thống âm thanh TOA/JTS                                           | C4.2                            | 1 | 35.868.149,0  | 35.868.149,0  |              |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 1243 | Máy tính bàn 24" Asus-07(12/2021)                                   | Phòng B3.4                      | 1 | 27.118.170,0  | 27.118.170,0  |              |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 1244 | Máy quay phim, chân đỡ                                              | Phòng Tổ Quản trị & Thiết bị    | 1 | 32.079.498,0  | 32.079.498,0  |              | 12.029.811,82 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1245 | Máy in Brother HL-8360CDW (laser màu)                               | Phòng Hiệu Trưởng               | 1 | 16.200.000,0  |               | 16.200.000,0 | 3.240.000,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 1246 | Phần mềm hệ thống Thư viện                                          | Trung Tâm TT-TV                 | 1 | 596.615.000,0 | 596.615.000,0 |              |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 1247 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 36,000 Btu/hr-04 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 44.042.742,0  | 44.042.742,0  |              | 27.526.713,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1248 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 36,000 Btu/hr-05 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 44.042.742,0  | 44.042.742,0  |              | 27.526.713,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1249 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 36,000 Btu/hr-02 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 44.042.742,0  | 44.042.742,0  |              | 27.526.713,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1250 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 36,000 Btu/hr-10 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 44.042.742,0  | 44.042.742,0  |              | 27.526.713,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1251 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 36,000 Btu/hr-15 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 44.042.742,0  | 44.042.742,0  |              | 27.526.713,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1252 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 42,000 Btu/hr-05 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 50.996.860,0  | 50.996.860,0  |              | 31.873.037,50 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1253 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 42,000 Btu/hr-02 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 50.996.860,0  | 50.996.860,0  |              | 31.873.037,50 |  |  |  |  |  |  |  |

|      |                                                                                     |                                 |   |               |               |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|---|---------------|---------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 1254 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 42,000 Btu/hr-07                 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 50.996.860,0  | 50.996.860,0  |  | 31.873.037,50 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1255 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 42,000 Btu/hr-10                 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 50.996.860,0  | 50.996.860,0  |  | 31.873.037,50 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1256 | Quạt thông gió kiểu hướng trục nổi ống gió (In-line ducted)- HT thông gió thường 02 | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 11.462.703,0  | 11.462.703,0  |  | 7.164.189,38  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1257 | Hệ thống PA trong nhà- XTH Thí Nghiệm                                               | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 44.655.052,0  | 44.655.052,0  |  | 27.909.407,50 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1258 | Tủ điện tĐ.XD2- Nhà xưởng                                                           | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 22.063.745,0  | 22.063.745,0  |  | 13.789.840,63 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1259 | Tủ điện TĐ.N ( tương tự với tủ TĐ.MT, TĐ.GT1, TĐ.GT2)-03                            | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 21.229.581,0  | 21.229.581,0  |  | 13.268.488,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1260 | Tủ điện TĐ.ĐH (Xưởng)- Tủ điện điều hoà                                             | Xưởng Thực hành- Nhà Thí nghiệm | 1 | 113.641.941,0 | 113.641.941,0 |  | 71.026.213,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1261 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh treo tường hệ cục bộ - 18,000 Btu/hr-02KTX                    | KTX- KHU B                      | 1 | 18.531.596,0  | 18.531.596,0  |  | 11.582.247,50 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1262 | Tủ điện TĐ2 (tương tự với tủ TĐ4)-02KTX                                             | KTX- KHU B                      | 1 | 71.787.097,0  | 71.787.097,0  |  | 44.866.935,63 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1263 | Tủ điện tĐ3-01KTX                                                                   | KTX- KHU B                      | 1 | 23.976.357,0  | 23.976.357,0  |  | 14.985.223,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1264 | BỘ BÀN GHẾ SOPHA:- Ghế sofa văn phòng cao cấp Hòa Phát                              | Phòng nghị Diễn Giả             | 1 | 17.028.766,0  | 17.028.766,0  |  | 10.642.978,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1265 | Dàn lạnh âm trần nổi ống gió hệ VRF - 24,200 Btu/hr -1000c KHU B                    | Hội trường 1000 chỗ             | 1 | 18.384.101,0  | 18.384.101,0  |  | 11.490.063,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1266 | Dàn lạnh âm trần nổi ống gió hệ VRF - 38,200 Btu/hr - 100CKHUB-03                   | Hội trường 1000 chỗ             | 1 | 19.964.397,0  | 19.964.397,0  |  | 12.477.748,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1267 | Dàn lạnh âm trần nổi ống gió hệ VRF - 38,200 Btu/hr - 100CKHUB-09                   | Hội trường 1000 chỗ             | 1 | 19.964.397,0  | 19.964.397,0  |  | 12.477.748,13 |  |  |  |  |  |  |  |



|      |                                                                                        |                       |   |               |               |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---|---------------|---------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 1268 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 36,000 Btu/hr -05                   | Hội trường 1000 chỗ   | 1 | 44.037.562,0  | 44.037.562,0  |  | 27.523.476,25 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1269 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 36,000 Btu/hr -06                   | Hội trường 1000 chỗ   | 1 | 44.037.562,0  | 44.037.562,0  |  | 27.523.476,25 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1270 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 36,000 Btu/hr -09                   | Hội trường 1000 chỗ   | 1 | 44.037.562,0  | 44.037.562,0  |  | 27.523.476,25 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1271 | Tủ điện TĐ.LU-06GD1000                                                                 | Hội trường 1000 chỗ   | 1 | 36.917.595,0  | 36.917.595,0  |  | 23.073.496,88 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1272 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 24,200 Btu/hr-15TTNCKH-TVKD         | Trung Tâm NCKH-TVKDCL | 1 | 32.870.141,0  | 32.870.141,0  |  | 20.543.838,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1273 | Dàn lạnh 1 chiều lạnh cassette âm trần hệ cục bộ - 24,200 Btu/hr-14TTNCKH-TVKD         | Trung Tâm NCKH-TVKDCL | 1 | 32.870.141,0  | 32.870.141,0  |  | 20.543.838,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1274 | Hệ thống thông gió thường-TTNCKH-TVKD                                                  | Trung Tâm NCKH-TVKDCL | 1 | 11.054.877,0  | 11.054.877,0  |  | 4.421.950,80  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1275 | Bộ lưu điện UPS 3KVA online- TTNCKH-TVKD                                               | Trung Tâm NCKH-TVKDCL | 1 | 28.856.781,0  | 28.856.781,0  |  | 18.035.488,13 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1276 | Bảng điện B1.2 (Tương tự với các bảng điện B1.3, B2.2, B3.2, B3.3, B4.2)-04TTNCKH-TVKD | Trung Tâm NCKH-TVKDCL | 1 | 12.612.475,0  | 12.612.475,0  |  | 7.882.796,88  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1277 | Đi bộ lắc tay-VIFA711511                                                               |                       | 1 | 17.085.886,0  | 17.085.886,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 1278 | Khung gánh tạ-VIF632201                                                                |                       | 1 | 31.083.233,0  | 31.083.233,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 1279 | Băng chạy 01 VIFADPORT-630920                                                          |                       | 1 | 47.777.585,0  | 47.777.585,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
| 1280 | Gara xe, Sân khu học tập- Khu B                                                        |                       | 1 | 192.923.407,0 | 192.923.407,0 |  | 86.815.533,15 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1281 | Ghế ngồi làm việc hoá phát DA(2011-2015)-72C                                           |                       | 1 | 35.065.008,0  | 35.065.008,0  |  |               |  |  |  |  |  |  |  |

|      |                                                                                               |  |   |               |               |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--|---|---------------|---------------|--|----------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 1282 | Máy điều hoà Panasonic CS-KC12NKH (CU-KC12NKH)-DA(2011-2015)-09                               |  | 1 | 10.800.000,0  | 10.800.000,0  |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 1283 | Máy điều hoà Panasonic CS-KC12NKH (CU-KC12NKH)-DA(2011-2015)-08                               |  | 1 | 10.800.000,0  | 10.800.000,0  |  |                |  |  |  |  |  |  |  |
| 1284 | Tivi thông minh 85 inch-15                                                                    |  | 1 | 24.544.875,0  | 24.544.875,0  |  | 19.635.900,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 1285 | Tivi thông minh 85 inch-18                                                                    |  | 1 | 24.544.875,0  | 24.544.875,0  |  | 19.635.900,0   |  |  |  |  |  |  |  |
| 1286 | Hệ thống Màn hình LED- 211 (inch)                                                             |  | 1 | 818.604.758,0 | 818.604.758,0 |  | 654.883.806,40 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1287 | Máy tính đồng bộ cấu hình cao dùng cho thiết kế, đồ họa (Dell)-24 inch, Intercore i5 14500-03 |  | 1 | 59.372.063,0  | 59.372.063,0  |  | 47.497.650,40  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1288 | Máy tính đồng bộ cấu hình cao dùng cho thiết kế, đồ họa (Dell)-24 inch, Intercore i5 14500-09 |  | 1 | 59.372.063,0  | 59.372.063,0  |  | 47.497.650,40  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1289 | Máy tính đồng bộ cấu hình cao dùng cho thiết kế, đồ họa (Dell)-24 inch, Intercore i5 14500-16 |  | 1 | 59.372.063,0  | 59.372.063,0  |  | 47.497.650,40  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1290 | Máy tính đồng bộ cấu hình cao dùng cho thiết kế, đồ họa (Dell)-24 inch, Intercore i5 14500-17 |  | 1 | 59.372.063,0  | 59.372.063,0  |  | 47.497.650,40  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1291 | Máy tính để bàn FPT ELEAD Intel Core i312100, 8GB DDRE, ổ cứng SSD 512GB-09                   |  | 1 | 15.534.032,0  | 15.534.032,0  |  | 12.427.225,60  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1292 | Máy tính để bàn FPT ELEAD Intel Core i312100, 8GB DDRE, ổ cứng SSD 512GB-22                   |  | 1 | 15.534.031,0  | 15.534.031,0  |  | 12.427.224,80  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1293 | Máy tính để bàn FPT ELEAD Intel Core i312100, 8GB DDRE, ổ cứng SSD 512GB-25                   |  | 1 | 15.534.031,0  | 15.534.031,0  |  | 12.427.224,80  |  |  |  |  |  |  |  |

|      |                                                                                                   |  |   |               |               |  |               |  |  |  |  |  |  |  |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|--|---|---------------|---------------|--|---------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 1294 | Máy tính để bàn FPT<br>ELEAD Intel Core<br>i312100, 8GB DDRE, ổ<br>cứng SSD 512GB-35              |  | 1 | 15.534.031,0  | 15.534.031,0  |  | 12.427.224,80 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1295 | Máy tính để bàn FPT<br>ELEAD Intel Core<br>i312100, 8GB DDRE, ổ<br>cứng SSD 512GB-31              |  | 1 | 15.534.031,0  | 15.534.031,0  |  | 12.427.224,80 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1296 | Máy điều hòa tủ đứng<br>NP-C28R2H21-<br>NAGAKAWA-06                                               |  | 1 | 37.442.810,0  | 37.442.810,0  |  | 32.762.458,75 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1297 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-13 |  | 1 | 15.217.872,0  | 15.217.872,0  |  | 12.174.297,60 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1298 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-19 |  | 1 | 15.217.872,0  | 15.217.872,0  |  | 12.174.297,60 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1299 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-36 |  | 1 | 15.217.872,0  | 15.217.872,0  |  | 12.174.297,60 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1300 | Máy tính để bàn FPT<br>Intel Core i3 12100<br>Processor, Ram 8G, ổ<br>cứng SSD 512GB<br>(2025)-31 |  | 1 | 15.217.872,0  | 15.217.872,0  |  | 12.174.297,60 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1301 | Camera chuyên dụng<br>cho Studio và phụ kiện                                                      |  | 1 | 279.974.200,0 | 279.974.200,0 |  | 223.979.360,0 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1302 | Tivi Hisense 75 inch<br>(2025)-08                                                                 |  | 1 | 17.484.021,0  | 17.484.021,0  |  | 13.987.216,80 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1303 | Máy tính đồng bộ dùng<br>cho thiết kế, đồ họa Dell<br>Intel® Core™ i5 14500<br>, 24inch-02        |  | 1 | 58.728.377,0  | 58.728.377,0  |  | 46.982.701,60 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1304 | Tivi Hisense 75 inch<br>(2025)-04                                                                 |  | 1 | 17.483.998,0  | 17.483.998,0  |  | 13.987.198,40 |  |  |  |  |  |  |  |



|      |                                                                                   |          |   |                 |                 |  |                  |  |  |  |  |  |  |  |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------|----------|---|-----------------|-----------------|--|------------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 1305 | Máy tính đồng bộ dùng cho thiết kế, đồ họa Dell Intel® Core™ i5 14500 , 24inch-07 |          | 1 | 58.728.377,0    | 58.728.377,0    |  | 46.982.701,60    |  |  |  |  |  |  |  |
| 1306 | HỆ THỐNG THÔNG GIÓ THƯỜNG- Thư Viện Khu B                                         |          | 1 | 253.749.066,0   | 253.749.066,0   |  | 101.499.626,40   |  |  |  |  |  |  |  |
| 1307 | Tủ điện TD1- Thư viện                                                             |          | 1 | 45.103.966,0    | 45.103.966,0    |  | 28.189.978,75    |  |  |  |  |  |  |  |
| 1308 | Tủ điện tĐ.MD- Thư viện                                                           |          | 1 | 30.182.418,0    | 30.182.418,0    |  | 18.864.011,25    |  |  |  |  |  |  |  |
| 1309 | Tủ điện tĐ.TM- Nhà ăn                                                             | NHÀ ĂN   | 1 | 11.442.813,0    | 11.442.813,0    |  | 7.151.758,13     |  |  |  |  |  |  |  |
| 1310 | Máy tính tra cứu 02- Thư viện                                                     |          | 1 | 18.219.214,0    | 18.219.214,0    |  | 7.287.685,60     |  |  |  |  |  |  |  |
| 1311 | Máy tính tra cứu 03 - Thư viện                                                    |          | 1 | 18.219.214,0    | 18.219.214,0    |  | 7.287.685,60     |  |  |  |  |  |  |  |
| 1312 | Máy tính tra cứu 25 - Thư viện                                                    |          | 1 | 18.219.214,0    | 18.219.214,0    |  | 7.287.685,60     |  |  |  |  |  |  |  |
| 1313 | Tem từ RFID chữ nhật dùng cho sách Thư viện -07                                   | Thư Viện | 1 | 24.899.592,0    | 24.899.592,0    |  | 9.959.836,80     |  |  |  |  |  |  |  |
| 1314 | Tem từ RFID chữ nhật dùng cho sách Thư viện -15                                   | Thư Viện | 1 | 24.899.592,0    | 24.899.592,0    |  | 9.959.836,80     |  |  |  |  |  |  |  |
| 1315 | Hệ thống đường ống công nghệ- Khu B                                               |          | 1 | 473.540.949,0   | 473.540.949,0   |  | 331.478.664,30   |  |  |  |  |  |  |  |
| 1316 | Thiết bị tủ điện trạm XLNT- Khu B                                                 |          | 1 | 263.931.559,0   | 263.931.559,0   |  | 164.957.224,38   |  |  |  |  |  |  |  |
| 1317 | Vô chống ồn đồng bộ theo máy phát điện 645/743 KVA                                |          | 1 | 295.416.784,0   | 295.416.784,0   |  | 184.635.490,0    |  |  |  |  |  |  |  |
| 1318 | Bể nước sinh hoạt- Khu B                                                          |          | 1 | 3.872.462.873,0 | 3.872.462.873,0 |  | 3.291.593.442,05 |  |  |  |  |  |  |  |
| 1319 | Bể tự hoại nhà ăn - Khu B                                                         |          | 1 | 817.191.925,0   | 817.191.925,0   |  | 694.613.136,25   |  |  |  |  |  |  |  |
| 1320 | Đường giao thông- Khu B                                                           |          | 1 | 6.817.220.250,0 | 6.817.220.250,0 |  | 4.772.054.175,0  |  |  |  |  |  |  |  |

|      |                                                  |  |       |                   |                   |               |                   |  |  |  |  |  |  |  |
|------|--------------------------------------------------|--|-------|-------------------|-------------------|---------------|-------------------|--|--|--|--|--|--|--|
| 1321 | Chiếu sáng, ổ cắm, nổi đất nhà điều hành - Khu B |  | 1     | 16.308.957,0      | 16.308.957,0      |               | 11.416.269,90     |  |  |  |  |  |  |  |
| 1322 | Cây xanh, cảnh quan- Khu B                       |  | 1     | 954.113.860,0     | 954.113.860,0     |               | 596.321.162,50    |  |  |  |  |  |  |  |
| 1323 | Ghế hội trường cao cấp - 191                     |  | 1     | 479.951.590,0     | 479.951.590,0     |               | 419.957.641,25    |  |  |  |  |  |  |  |
|      | Tổng cộng                                        |  | 1.325 | 206.795.961.750,0 | 206.278.140.750,0 | 517.821.000,0 | 89.795.687.957,64 |  |  |  |  |  |  |  |

Vĩnh Long, ngày 10. tháng 02 năm 2026 *mm*

Người lập biểu

*Thuy*  
Trương Thị Thanh Thuy

Thủ trưởng cơ quan



Nguyễn Văn Xuân

UNIVERSITY